

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 28. Luận giải việc phân chia, phân loại bốn nhu cầu căn bản của Tăng sĩ

28. Catupaccayabhājanīyavinicchayakathā

28. Lời phân tích về việc phân chia bốn món vật dụng

194. Catupaccayabhājananti cīvarādīnaṃ catunnaṃ paccayānaṃ bhājanaṃ. Tattha cīvarabhājane tāva cīvarapaṭiggāhako veditabbo, cīvaranidahako veditabbo, bhaṇḍāgāriko veditabbo, bhaṇḍāgāraṃ veditabbaṃ, cīvarabhājako veditabbo, cīvarabhājanaṃ veditabbaṃ.

194. Phân chia bốn món vật dụng là việc phân chia bốn món vật dụng là y phục v.v... Ở đây, trong việc phân chia y phục, trước tiên cần phải biết về người nhận y, người cất giữ y, người giữ kho, nhà kho, người chia y, và việc chia y.

Tattha (mahāva. aṭṭha. 340-342) “anujānāmi, bhikkhave, pañcahaṅgehi samannāgataṃ bhikkhuṃ cīvarapaṭiggāhakaṃ sammannitum, yo na chandāgatiṃ gaccheyya, na dosāgatiṃ gaccheyya, na mohāgatiṃ gaccheyya, na bhayāgatiṃ gaccheyya, gahitāgahitañca jāneyyā”ti (mahāva. 342) vacanato imehi pañcahaṅgehi samannāgato **cīvarapaṭiggāhako** sammannitabbo. Tattha pacchā āgatānampi attano ñātakādīnaṃ paṭhamataraṃ paṭiggaṇhanto vā ekaccasmim pemaṃ dassetvā gaṇhanto vā lobhapakatitāya attano pariṇāmento vā **chandāgatiṃ gacchati nāma**.

Paṭhamataraṃ āgatassapi kodhavasena pacchā gaṇhanto vā duggatamanussesu avamaññaṃ katvā gaṇhanto vā “kim vo ghare ṭhapanokāso natthi, tumhākaṃ santakaṃ gahetvā gacchathā”ti evaṃ saṅghassa lābhantarāyaṃ karonto vā **dosāgatiṃ gacchati nāma**. Yo pana muṭṭhassati asampajāno, ayaṃ **mohāgatiṃ gacchati nāma**. Pacchā āgatānampi issarānaṃ bhayena paṭhamataraṃ paṭiggaṇhanto vā “cīvarapaṭiggāhakaṭṭhānaṃ nāmetam bhāriya”nti santasanto vā **bhayāgatiṃ gacchati nāma**. “Mayā idañcidañca gahitaṃ, idañcidañca na gahita”nti evaṃ jānanto **gahitāgahitaṃ jānāti nāma**. Tasmā yo chandāgatiādivasena na gacchati, ñātakaaññātakaaḍḍhaduggatesu visesaṃ akatvā āgatapaṭipāṭiyā gaṇhāti, sīlācārapaṭipattiyutto hoti satimā medhāvī bahussuto, sakkoti dāyakānaṃ vissatṭhāya vācāya parimaṇḍalehi padabyañjanehi anumodanaṃ karonto pasādaṃ janetuṃ, evarūpo sammannitabbo.

Ở đây (mahāva. aṭṭha. 340-342), theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép cử một Tỳ-khưu hội đủ năm yếu tố làm người nhận y: không đi đến thiên vị vì thương, không đi đến thiên vị vì ghét, không đi đến thiên vị vì si, không đi đến thiên vị vì sợ, và biết được vật đã

nhận và chưa nhận” (mahāva. 342), vị Tỳ-khưu hội đủ năm yếu tố này nên được cử làm **người nhận y**. Trong đó, người nhận y cho quyền thuộc v.v... của mình đến sau được nhận trước, hoặc thể hiện tình thương với một người nào đó rồi nhận, hoặc vì bản tính tham lam mà muốn chiếm đoạt cho mình, thì được gọi là **đi đến thiên vị vì thương**. Người vì tức giận mà nhận y của người đến trước thành nhận sau, hoặc vì khinh miệt những người nghèo khó mà nhận, hoặc gây trở ngại cho lợi lộc của Tăng chúng bằng cách nói rằng: “Nhà các người không có chỗ để hay sao, hãy cầm lấy vật của các người mà đi,” thì được gọi là **đi đến thiên vị vì ghét**. Còn người hay quên, không tỉnh giác, người này được gọi là **đi đến thiên vị vì si**. Người vì sợ hãi những người quyền thế đến sau mà nhận y cho họ trước, hoặc vì sợ hãi rằng: “Chức vụ người nhận y này thật nặng nề,” thì được gọi là **đi đến thiên vị vì sợ**. Người biết rằng: “Tôi đã nhận cái này và cái này, chưa nhận cái này và cái này,” thì được gọi là **biết được vật đã nhận và chưa nhận**. Do đó, người không đi đến thiên vị vì thương v.v..., không phân biệt đối xử giữa người quen, người lạ, người giàu, người nghèo, mà nhận theo thứ tự người đến trước, có giới hạnh, có chánh niệm, thông minh, đa văn, có khả năng tạo niềm tin cho thí chủ bằng cách tùy hỷ bằng những lời lẽ tròn vành rõ chữ, thì người như vậy nên được cử.

Evañca pana sammannitabbo. Paṭhamam bhikkhu yācitabbo, yācitvā byattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo –

Và nên cử như sau. Trước tiên nên thỉnh một Tỳ-khưu, sau khi thỉnh, một vị Tỳ-khưu có tài, có khả năng nên thông báo cho Tăng chúng biết –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallam, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhum cīvarapaṭiggāhakaṃ sammaneyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con. Tăng chúng cử Tỳ-khưu tên là... làm người nhận y. Vị nào tán thành việc cử Tỳ-khưu tên là... làm người nhận y, xin hãy im lặng. Vị nào không tán thành, xin hãy lên tiếng.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhum cīvarapaṭiggāhakaṃ sammannati, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno cīvarapaṭiggāhakassa sammuti, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con. Nếu Tăng chúng đã đến thời điểm thích hợp, Tăng chúng hãy cử Tỳ-khưu tên là... làm người nhận y. Đây là lời tác bạch.

“Sammato saṅghena itthannāmo bhikkhu cīvarapaṭiggāhako, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”’ti (mahāva. 342) –

“Tỳ-khưu tên là... đã được Tăng chúng cử làm người nhận y. Tăng chúng đã tán thành, vì vậy im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” (mahāva. 342) –

Iti imāya kammavācāya vā apalokanena vā antovihāre sabbasaṅghamajjhepi khaṇḍasīmāyampi sammannitum vaṭṭatiyeva. Evaṃ sammatenā ca viharapaccante vā padhānaghare vā na acchitabbam. Yattha pana āgatāgatā manussā sukham passanti, tādisse dhuravihāraṭṭhāne bījaṇiṃ passe ṭhapetvā sunivatthena supārutena nisīditabbam. Bằng Tăng sự này hoặc bằng cách biểu quyết, có thể cử ngay trong tu viện, giữa toàn thể Tăng chúng, hoặc trong một tiểu kết giới. Người đã được cử như vậy không nên ngồi ở cuối tu viện hoặc trong nhà thiền. Mà nên ngồi ở nơi chốn trung tâm của tu viện, nơi mà những người đến và đi có thể dễ dàng nhìn thấy, mặc y chỉnh tề, đặt quạt bên cạnh.

195. Cīvaranidahakopi “anujānāmi, bhikkhave, pañcahaṅgehi samannāgataṃ bhikkhum cīvaranidahakaṃ sammannitum, yo na chandāgatiṃ gaccheyya, na dosāgatiṃ gaccheyya, na mohāgatiṃ gaccheyya, na bhayāgatiṃ gaccheyya, nihitānihiṭaṅca jāneyyā”ti vacanato pañcaṅgasamannāgato bhikkhu –

195. Người cất giữ y cũng vậy, theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép cử một Tỳ-khưu hội đủ năm yếu tố làm người cất giữ y: không đi đến thiên vị vì thương, không đi đến thiên vị vì ghét, không đi đến thiên vị vì si, không đi đến thiên vị vì sợ, và biết được vật đã cất và chưa cất,” vị Tỳ-khưu hội đủ năm yếu tố –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhum cīvaranidahakaṃ sammanneyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con. Nếu Tăng chúng đã đến thời điểm thích hợp, Tăng chúng hãy cử Tỳ-khưu tên là... làm người cất giữ y. Đây là lời tác bạch.

“Suṇātu me bhante saṅgho, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhum cīvaranidahakaṃ sammannati, yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno cīvaranidahakassa sammuti, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con. Tăng chúng cử Tỳ-khưu tên là... làm người cất giữ y. Vị nào tán thành việc cử Tỳ-khưu tên là... làm người cất giữ y, xin hãy im lặng. Vị nào không tán thành, xin hãy lên tiếng.

“Sammato saṅghena itthannāmo bhikkhu cīvaranidahako, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametam dhārayāmi”ti (mahāva. 342) –

“Tỳ-khưu tên là... đã được Tăng chúng cử làm người cất giữ y. Tăng chúng đã tán thành, vì

vậy im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” (mahāva. 342) –

Iti imāya kammavācāya vā apalokanena vā vuttanayeneva sammannitabbo.

Bằng Tăng sự này hoặc bằng cách biểu quyết, nên cử theo cách đã nói.

196. Bhaṇḍāgārikopi “anujānāmi, bhikkhave, pañcahaṅgehi samannāgataṃ bhikkhuṃ bhaṇḍāgārikaṃ sammannitum, yo na chandāgatiṃ gaccheyya, na dosāgatiṃ gaccheyya, na mohāgatiṃ gaccheyya, na bhayāgatiṃ gaccheyya, guttāguttañca jāneyyā”ti (mahāva. 343) vacaṇato pañcaṅgasamannāgato bhikkhu “suṇātu me, bhante, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ bhaṇḍāgārikaṃ sammanneyyā”tiādinā (mahāva. 343) nayena kammavācāya vā apalokanena vā sammannitabbo.

196. Người giữ kho cũng vậy, theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép cử một Tỳ-khưu hội đủ năm yếu tố làm người giữ kho: không đi đến thiên vị vì thương, không đi đến thiên vị vì ghét, không đi đến thiên vị vì si, không đi đến thiên vị vì sợ, và biết được vật được giữ gìn và không được giữ gìn” (mahāva. 343), vị Tỳ-khưu hội đủ năm yếu tố nên được cử bằng Tăng sự hoặc bằng cách biểu quyết theo cách thức: “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con. Nếu Tăng chúng đã đến thời điểm thích hợp, Tăng chúng hãy cử Tỳ-khưu tên là... làm người giữ kho” v.v... (mahāva. 343).

Ettha (mahāva. aṭṭha. 343) ca yattha chadanādīsu koci doso natthi, taṃ guttaṃ. Yattha pana chadanatiṇaṃ vā chadaniṭṭhakā vā yattha katthaci patitā, yena ovassati vā, mūsikādīnaṃ vā paveso hoti, bhittiādīsu vā katthaci chiddaṃ hoti, upacikā vā uṭṭhahanti, taṃ sabbaṃ aguttaṃ nāma. Taṃ sallakkhetvā bhaṇḍāgārikaṇa paṭisaṅkharitabbaṃ. Sītasamaye dvārañca vātapānañca supihitaṃ kātabbaṃ. Sītena hi cīvarāni kaṇṇakitāni honti. Uṇhasamaye antarantarā vātapavesanattaṃ vivaritabbaṃ. Evaṃ karonto hi **guttāguttaṃ jānāti** nāma.

Ở đây (mahāva. aṭṭha. 343), nơi nào không có lỗi ở mái che v.v..., nơi đó được gọi là được giữ gìn. Còn nơi nào cỏ tranh trên mái hoặc ngói lợp bị rơi ở đâu đó, khiến cho bị dột, hoặc có chuột bọ vào được, hoặc có lỗ hổng ở tường v.v..., hoặc mỗi một nổi lên, tất cả những nơi đó được gọi là không được giữ gìn. Người giữ kho sau khi xem xét nên sửa chữa lại. Vào mùa lạnh, nên đóng kín cửa ra vào và cửa sổ. Vì y phục sẽ bị bẩn do sương lạnh. Vào mùa nóng, nên thỉnh thoảng mở ra để không khí lưu thông. Người làm như vậy được gọi là **biết được vật được giữ gìn và không được giữ gìn**.

197. “Anujānāmi, bhikkhave, bhaṇḍāgāraṃ sammannitum, yaṃ saṅgho ākaṅkhati vihāraṃ vā aḍḍhayogaṃ vā pāsādaṃ vā hammiyaṃ vā guhaṃ vā”ti (mahāva. 343) vacaṇato **bhaṇḍāgāraṃ** sammannitvā ṭhapetabbaṃ. Ettha ca yo ārāmaṃajjhe ārāmikasāmaṇerādīhi avivitto sabbesaṃ samosaraṇaṭṭhāne vihāro vā aḍḍhayogo vā hoti, so sammannitabbo. Paccantasenaṇaṃ pana na sammannitabbaṃ. Imaṃ pana

bhaṇḍāgāraṃ khaṇḍasīmamaṃ gantvā khaṇḍasīmāya nisinnehi sammannitum na vaṭṭati. Vihāramajjheyeva “suṇātu me, bhante, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ vihāraṃ bhaṇḍāgāraṃ sammanneyyā”tiādinā (mahāva. 343) nayena kammavācāya vā apalokanena vā sammannitabbam.

197. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép cử một nhà kho, Tăng chúng muốn tu viện nào, hoặc nhà hình bán nguyệt, hoặc lầu đài, hoặc nhà có gác, hoặc hang động nào” (mahāva. 343), nên cử một **nhà kho** rồi để đó. Ở đây, tu viện hoặc nhà hình bán nguyệt nào ở giữa tu viện, không cách biệt với người giữ vườn, sa-di v.v..., là nơi hội họp của tất cả mọi người, thì nơi đó nên được cử. Còn chỗ ở cuối tu viện thì không nên cử. Nhà kho này, không được phép đi đến tiểu kết giới rồi ngồi trong đó mà cử. Ngay trong tu viện, nên cử bằng Tăng sự hoặc bằng cách biểu quyết theo cách thức: “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con. Nếu Tăng chúng đã đến thời điểm thích hợp, Tăng chúng hãy cử tu viện tên là... làm nhà kho” v.v... (mahāva. 343).

Cīvarapaṭiggāhakādīhi pana tīhipi attano vattaṃ jānitabbam. Tattha cīvarapaṭiggāhakena tāva yaṃ yaṃ manussā “kālacīvara”nti vā “akālacīvara”nti vā “acceka-cīvara”nti vā “vassikasāṭika”nti vā “nisīdana”nti vā “paccattharaṇa”nti vā “mukhapuñchanacoḷa”nti vā denti, taṃ sabbaṃ ekarāsiṃ katvā missetvā na gaṇhitabbam, viṣum viṣum katvā gaṇhitvā cīvaranidahakassa tatheva ācikkhitvā dātabbam. Cīvaranidahakenapi bhaṇḍāgārikassa dadamānena “idaṃ kālacīvaraṃ...pe... idaṃ mukhapuñchanacoḷa”nti ācikkhitvā dātabbam. Bhaṇḍāgārikenapi tatheva viṣum viṣum saññāṇaṃ katvā ṭhapetabbam. Tato saṅghena “kālacīvaraṃ āharā”ti vutte kālacīvameva dātabbam...pe... “mukhapuñchanacoḷaṃ āharā”ti vutte tadeva dātabbam. Iti bhagavatā cīvarapaṭiggāhako anuññāto, cīvaranidahako anuññāto, bhaṇḍāgāriko anuññāto, bhaṇḍāgāraṃ anuññātaṃ, na bāhulikātāya, na asantuṭṭhitāya, apica kho saṅghānuggahāya. Sace hi āhaṭāhaṭaṃ gahetvā bhikkhū bhājeyyumaṃ, neva āhaṭaṃ, na anāhaṭaṃ, na dinnamaṃ, na adinnamaṃ, na laddhamaṃ, na aladdhamaṃ jāneyyumaṃ, āhaṭāhaṭaṃ therāsane vā dadeyyumaṃ, khaṇḍākhaṇḍamaṃ vā chinditvā gaṇheyyumaṃ, evamaṃ sati ayuttaparibhogo ca hoti, na ca sabbesaṃ saṅgaho kato hoti. Bhaṇḍāgāre pana cīvaraṃ ṭhapetvā ussannakāle ekekassa bhikkhuno ticīvaraṃ vā dve dve vā ekekaṃ vā cīvaraṃ dassanti, laddhāladdhamaṃ jānissanti, aladdhabhāvaṃ ñatvā saṅgahaṃ kātumaññissanti.

Cả ba vị là người nhận y v.v... nên biết phận sự của mình. Ở đây, người nhận y, bất cứ thứ gì mà thí chủ dâng cúng với danh nghĩa là “y đúng thời”, “y phi thời”, “y khẩn cấp”, “khăn tắm mùa mưa”, “thảm ngồi”, “thảm lót”, hay “khăn lau mặt”, không nên gộp tất cả lại thành một đồng rồi nhận, mà phải nhận riêng từng loại rồi báo cho người cất giữ y biết y như vậy mà giao. Người cất giữ y khi giao cho người giữ kho cũng phải báo rõ: “Đây là y đúng thời... cho đến... đây là khăn lau mặt” rồi mới giao. Người giữ kho cũng phải làm dấu hiệu riêng cho từng loại rồi cất giữ. Sau đó, khi Tăng chúng nói: “Hãy mang y đúng thời

ra,” thì chỉ mang y đúng thời ra... cho đến... khi nói: “Hãy mang khăn lau mặt ra,” thì mang đúng thứ đó ra. Như vậy, Đức Thế Tôn đã cho phép người nhận y, người cất giữ y, người giữ kho, và nhà kho, không phải vì muốn sống sung túc, không phải vì không biết đủ, mà là để nâng đỡ Tăng chúng. Vì nếu các Tỳ-khưu cứ nhận được gì là chia ngay, thì sẽ không biết được cái gì đã nhận, cái gì chưa nhận, cái gì đã cho, cái gì chưa cho, cái gì đã được, cái gì chưa được. Hoặc nếu họ dâng tất cả những gì nhận được lên ghé trưởng lão, hoặc cắt ra từng mảnh rồi lấy, như vậy sẽ là sử dụng không hợp lý và không thể bao dung hết tất cả mọi người. Nhưng nếu cất y phục trong kho, đến khi có nhiều, họ sẽ chia cho mỗi Tỳ-khưu ba y, hoặc hai y, hoặc một y, họ sẽ biết được cái gì đã được, cái gì chưa được, và khi biết tình trạng chưa được, họ sẽ nghĩ đến việc giúp đỡ.

198. Cīvarabhājakovi “*anujānāmi, bhikkhave, pañcahañgehi samannāgataṃ bhikkhuṃ cīvarabhājakaṃ sammannitum, yo na chandāgatiṃ gaccheyya, na dosāgatiṃ gaccheyya, na mohāgatiṃ gaccheyya, na bhayāgatiṃ gaccheyya, bhājitābhājitañca jāneyyā*”ti (mahāva. 343) *vacaṇato pañcahañgehi samannāgatoyeva* “*suṇātu me, bhante, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ cīvarabhājakaṃ sammanneyyā*”ti (mahāva. 343) *ādinā nayena kammavācāya vā apalokanena vā sammannitvā* ṭhapetabbo.

198. Người chia y cũng vậy, theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép cử một Tỳ-khưu hội đủ năm yếu tố làm người chia y: không đi đến thiên vị vì thương, không đi đến thiên vị vì ghét, không đi đến thiên vị vì si, không đi đến thiên vị vì sợ, và biết được vật đã chia và chưa chia” (mahāva. 343), vị hội đủ năm yếu tố nên được cử bằng Tăng sự hoặc bằng cách biểu quyết theo cách thức: “Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con. Nếu Tăng chúng đã đến thời điểm thích hợp, Tăng chúng hãy cử Tỳ-khưu tên là... làm người chia y” v.v... (mahāva. 343).

Ettha sabhāgānaṃ bhikkhūnaṃ apāpuṇantampi mahagghacīvaraṃ dento chandāgatiṃ gacchati nāma. *Aññesaṃ vuḍḍhatarānaṃ pāpuṇantampi mahagghacīvaraṃ adatvā appagghaṃ dento dosāgatiṃ gacchati* nāma. *Mohamūlho cīvaradānavattaṃ ajānanto mohāgatiṃ gacchati* nāma. *Mukharānaṃ navakānampi bhayena apāpuṇantaṃ eva mahagghaṃ cīvaraṃ dento bhayāgatiṃ gacchati* nāma. *Yo evaṃ na gacchati, sabbesaṃ tulābhūto pamāṇabhūto majjhatto, so sammannitabbo. Tenapi cīvaraṃ bhājentena paṭhamam* “*idaṃ thūlaṃ, idaṃ saṇhaṃ, idaṃ ghaṇaṃ, idaṃ tanukaṃ, idaṃ paribhuttaṃ, idaṃ aparibhuttaṃ, idaṃ dīghato ettakaṃ, puthulato ettaka*”nti *evaṃ vatthāni vicinitvā* “*idaṃ ettakaṃ agghati, idaṃ ettaka*”nti *evaṃ agghaparicchedaṃ katvā sace sabbesaṃ ekekameva dasadasaagghanakaṃ pāpuṇāti, iccetaṃ kusalaṃ. No ce pāpuṇāti, yaṃ nava vā aṭṭha vā agghati, taṃ aññena ekaagghanakena ca dviagghanakena ca saddhiṃ bandhitvā etena upāyena same paṭivīse* ṭhapetvā kuso *pātetabbo. Sace ekekassa dīyamāne cīvare divaso nappahoti, dasa dasa bhikkhū gaṇetvā dasa dasa cīvarapaṭivīse ekato bandhitvā bhaṇḍikaṃ katvā eko cīvarapaṭivīso* ṭhapetabbo

. *Evam ṭhapitesu cīvarapaṭivīsesu kuso pāṭetabbo. Tehipi bhikkhūhi puna kusapātaṃ katvā bhājetabbam.*

Ở đây, người chia y quý giá cho các Tỳ-khưu đồng bạn dù họ không đáng được nhận, thì được gọi là **đi đến thiên vị vì thương**. Người không chia y quý giá cho các vị trưởng lão hơn dù họ đáng được nhận, mà lại chia y rẻ tiền, thì được gọi là **đi đến thiên vị vì ghét**. Người ngu si, không biết quy tắc chia y, thì được gọi là **đi đến thiên vị vì si**. Người vì sợ hãi những Tỳ-khưu mới tu hay nói mà chia cho họ y quý giá dù họ không đáng được nhận, thì được gọi là **đi đến thiên vị vì sợ**. Người không làm như vậy, là người công bằng, chuẩn mực, trung lập đối với tất cả mọi người, thì người đó nên được cử. Vị ấy khi chia y, trước tiên nên xem xét các loại vải: “Đây là vải thô, đây là vải mịn, đây là vải dày, đây là vải mỏng, đây là vải đã dùng, đây là vải chưa dùng, đây dài bao nhiêu, rộng bao nhiêu,” sau khi xem xét như vậy, nên định giá: “Cái này giá trị bao nhiêu, cái này bao nhiêu,” rồi nếu mỗi người đều nhận được một phần giá trị mười đồng, thì đó là điều tốt. Nếu không đủ, thì nên kết hợp cái giá trị chín hoặc tám đồng với một cái giá trị một đồng và một cái giá trị hai đồng, bằng cách này, đặt thành các phần bằng nhau rồi rút thăm. Nếu không đủ thời gian trong ngày để chia cho từng người, nên đếm mười Tỳ-khưu, gộp mười phần y lại thành một bó rồi đặt ra một phần. Sau khi đã đặt các phần y như vậy, nên rút thăm. Các Tỳ-khưu đó cũng nên rút thăm lại để chia.

“*Anujānāmi, bhikkhave, sāmaṇeraṇaṃ upaḍḍhapaṭivīsaṃ dātu*”nti (mahāva. 343)
vacaṇato ye sāmaṇerā attissarā bhikkhusaṅghassa kattabbakammaṃ na karonti,
uddesaparipucchāsu yuttā ācariyupajjhāyānaṃyeva vattapaṭivattaṃ karonti, aññesaṃ na
karonti, etesaṃyeva upaḍḍhabhāgo dātabbo. Ye pana purebhattaṇca pacchābhattaṇca
bhikkhusaṅghasseva kattabbakiccaṃ karonti, tesam samako dātabbo. Idaṇca
piṭṭhisamaye uppanna bhaṇḍāgāre ṭhapitena akālacīvareneva kathitaṃ, kālacīvaraṃ
pana samakaṃyeva dātabbam. Tatrappādavassāvāsikaṃ sammujjanībandhanādi
saṅghassa phātikammaṃ katvā gahetabbam. Etañhettha sabbesaṃ vattaṃ.
Bhaṇḍāgāracīvarepi sace sāmaṇerā āgantvā “bhante, mayaṃ yāguṃ pacāma, bhattaṃ
pacāma, khajjakaṃ pacāma, appaharitaṃ karoma, dantakaṭṭhaṃ āharāma, raṅgachallim
kappiyaṃ katvā dema, kim amhehi na kataṃ nāmā”ti ukkuṭṭhiṃ karonti, samabhāgo va
dātabbo. Etaṃyeva virajjhitaṃ karonti, yesaṇca karaṇabhāvo na paññāyati, te sandhāya
vuttaṃ “anujānāmi, bhikkhave, sāmaṇeraṇaṃ upaḍḍhapaṭivīsaṃ dātu”nti. **Kurundiyaṃ**
pana “sace sāmaṇerā ‘kasmā mayaṃ, bhante, saṅghakammaṃ na karoma, karissāmā”ti
yācanti, samapaṭivīso dātabbo”ti vuttaṃ.

Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép chia cho các sa-di một nửa phần” (mahāva. 343), những sa-di nào tự chủ, không làm các công việc của Tăng chúng, chỉ chuyên tâm học hỏi, làm các phận sự cho giáo thọ và thầy tế độ của mình, không làm cho người khác, thì chỉ nên chia cho họ một nửa phần. Còn những sa-di nào làm các công việc của Tăng chúng cả trước và sau bữa ăn, thì nên chia cho họ phần bằng nhau. Điều này được nói liên

quan đến y phi thời được cất giữ trong kho, phát sinh sau mùa an cư. Còn y đúng thời thì phải chia bằng nhau. Y phát sinh tại chỗ và y an cư mùa mưa thì nên làm các công việc lợi ích cho Tăng chúng như bó chổi v.v... rồi mới nhận. Đây là phận sự của tất cả mọi người ở đây. Đối với y trong kho cũng vậy, nếu các sa-di đến và la lên rằng: “Thưa ngài, chúng con nấu cháo, nấu cơm, làm bánh, làm việc không có cỏ xanh, mang tắm rửa răng, làm hợp lệ vỏ cây nhuộm, có việc gì mà chúng con chưa làm sao?”, thì nên chia phần bằng nhau. Còn những người làm việc với thái độ bất mãn, hoặc những người không thấy có việc gì phải làm, thì liên quan đến họ, có lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép chia cho các sa-di một nửa phần.” Nhưng trong sách **Kurundiyam** có nói: “Nếu các sa-di xin rằng: ‘Thưa ngài, tại sao chúng con không làm việc của Tăng chúng, chúng con sẽ làm,’ thì nên chia phần bằng nhau.”

Sace koci bhikkhu sakam bhāgaṃ gahetvā sattham labhitvā nadim vā kantāraṃ vā uttaritvā disāpakkamitukāmo hoti, tassa “anujānāmi, bhikkhave, uttarantassa sakam bhāgaṃ dātu”nti (mahāva. 343) vacaṇato cīvaresu bhaṇḍāgārato bahi nīhaṭesu ghaṇṭim paharitvā bhikkhusaṅghe sannipatite cīvarabhājakena “imassa bhikkhuno koṭṭhāsena ettakena bhavitabba”nti takketvā nayaggāhena samabhāgena cīvaraṃ dātabbam. Tulāya tulitamiva hi samasamaṃ dātuṃ na sakkā, tasmā ūnaṃ vā hotu adhikaṃ vā, evaṃ takkena nayena dinnaṃ sudinnaṃ. Neva ūnaṃ puna dātabbam, nātirittam paṭiggaṇhitabbam. Sace dasa bhikkhū honti, sātākāpi daseva, tesu eko dvādasa agghati, sesā dasagghanakā. Sabbesu dasagghanakavasena kuse pātite yassa bhikkhuno dvādasagghanako kuso pātito, tena yattakaṃ tasmim paṭivīse adhikaṃ, tattakaṃ agghanakaṃ yaṃ kiñci attano santakaṃ kappiyabhaṇḍaṃ datvā so atirekabhāgo gahetabbo. Sace sabbesaṃ pañca pañca vatthāni pattāni, sesānipi atthi, ekekaṃ pana na pāpuṇāti, chinditvā dātabbāni.

Nếu có Tỳ-khưu nào sau khi nhận phần của mình, tìm được đoàn lũ hành, muốn vượt sông hoặc sa mạc để đi đến phương khác, đối với vị ấy, theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép chia cho người đang vượt sông phần của mình” (mahāva. 343), sau khi y phục đã được mang ra khỏi kho, sau khi rung chuông tập hợp Tăng chúng, người chia y nên ước lượng rằng: “Phần của Tỳ-khưu này nên là bao nhiêu,” rồi chia một phần y bằng nhau theo cách ước lượng hợp lý. Vì không thể chia chính xác như cân bằng cân, do đó, dù thiếu hay thừa, khi đã chia theo cách ước lượng hợp lý như vậy là đã chia đúng. Không nên chia thêm phần thiếu, cũng không nên nhận lại phần thừa. Nếu có mười Tỳ-khưu, và cũng có mười tấm vải, trong đó có một tấm giá mười hai đồng, còn lại là mười đồng. Khi rút thăm theo giá trị mười đồng cho tất cả, Tỳ-khưu nào rút trúng thăm có tấm vải mười hai đồng, thì nên đưa một vật dụng hợp lệ nào đó của mình có giá trị tương đương với phần dư ra rồi nhận lấy phần dư đó. Nếu mỗi người đã được nhận năm tấm vải, và vẫn còn thừa, nhưng không đủ để chia mỗi người một tấm, thì nên cắt ra để chia.

Chindantena ca aḍḍhamanḍalādīnaṃ vā upāhanatthavikādīnaṃ vā pahonakāni khaṇḍāni katvā dātabbāni. Heṭṭhimaparicchedena caturaṅgulavitthārampi anuvātappahonakāyāmaṃ khaṇḍaṃ katvā dātuṃ vaṭṭati, aparibhogaṃ pana na kātabbam. Sacepi ekassa bhikkhuno koṭṭhāse ekaṃ vā dve vā vatthāni nappahonti, tattha aññaṃ sāmaṇakaṃ parikkhāraṃ ṭhapetvā yo tena tussati, tassa taṃ bhāgaṃ katvā pacchā kusapāto kātabbo. Sace dasa dasa bhikkhū gaṇetvā vaggam karontānaṃ eko vaggo na pūراتي, aṭṭha vā nava vā honti, tesam aṭṭha vā nava vā koṭṭhāsā “tumhe ime gahetvā visuṃ bhājethā”ti dātabbā. Evaṃ datvā pacchā kusapāto kātabbo.

Khi cắt, nên cắt thành những mảnh đủ để làm túi đựng đồ hình bán nguyệt v.v... hoặc túi đựng dép v.v... Theo giới hạn thấp nhất, có thể cắt thành mảnh rộng bốn ngón tay, dài đủ để làm miếng vá rồi chia. Nhưng không nên làm cho không thể sử dụng được. Ngay cả khi trong phần của một Tỳ-khưu thiếu một hoặc hai tấm vải, nên đặt vào đó một vật dụng sa-

môn khác, người nào hài lòng với nó, thì làm thành phần đó cho người ấy rồi sau đó mới rút thăm. Nếu khi chia thành các nhóm mười Tỳ-khưu mà có một nhóm không đủ, chỉ có tám hoặc chín người, thì nên chia cho họ tám hoặc chín phần và nói: “Các vị hãy lấy những phần này và tự chia với nhau.” Sau khi chia như vậy, sau đó mới rút thăm.

199. Idāni “aṭṭhimā, bhikkhave, mātikā cīvarassa uppādāya, sīmāya deti, katikāya deti, bhikkhāpaññattiyā deti, saṅghassa deti, ubhatosaṅghassa deti, vassaṃvuṭṭhasaṅghassa deti, ādissa deti, puggalassa deti”ti (mahāva. 379) cīvarānaṃ paṭilābhakhetadassanattamaṃ yā tā aṭṭha mātikā vuttā, tāsamaṃ vasena vinicchayo veditabbo.

199. Bây giờ, tám đề mục đã được nói ra để chỉ rõ các lĩnh vực nhận y phục: “Này các Tỳ-khưu, có tám đề mục này để y phục phát sinh: cho trong kết giới, cho theo thỏa thuận, cho theo sự chỉ định nơi thọ thực, cho Tăng chúng, cho hai bộ Tăng, cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa xong, cho theo sự chỉ định, cho cá nhân” (mahāva. 379), sự phân tích cần được hiểu theo các đề mục ấy.

Tattha “sīmāya dammī”ti evamaṃ sīmaṃ parāmasitvā dento **sīmāya deti** nāma. Evamaṃ sīmāya dinnaṃ yāvatikā bhikkhū antosīmāgatā, tehi bhājetabbaṃ. Sīmā ca nāmesā khaṇḍasīmā upacārasīmā samānasaṃvāsasīmā avippavāsasīmā lābhasīmā gāmasīmā nigamasīmā nagarasīmā abbhantarasīmā udakukkhepasīmā janapadasīmā raṭṭhasīmā rajjasīmā dīpasīmā cakkavālasīmāti pannarasavidhā hoti. Tattha **khaṇḍasīmā** sīmākathāyaṃ vuttāva. **Upacārasīmā** nāma parikkhittassa viharassa parikkhepena, aparikkhittassa parikkhepārahaṭṭhānena paricchinnā hoti. Apica bhikkhūnaṃ dhuvasannipātaṭṭhānato pariyante ṭhitabhojanasālato vā nibaddhavasanaāvāsato vā thāmamajjhimaṃ purissa dvinnaṃ leḍḍupātānaṃ anto upacārasīmāti veditabbā. Sā pana āvāsesu vaḍḍhantesu vaḍḍhati, parihāyantesu parihāyati. **Mahāpaccariyaṃ** pana “bhikkhūsupi vaḍḍhantesu vaḍḍhati”ti vuttaṃ. Tasmā sace vihāre sannipatitabhikkhūhi saddhiṃ ekābaddhā hutvā yojanasatampi pūretvā nisīdanti, yojanasatampi upacārasīmāva hoti, sabbesaṃ lābho pāpuṇāti.

Samānasaṃvāsaavippavāsasīmādvayampi vuttameva. **Lābhasīmā** nāma neva sammāsambuddhena anuññātā, na dhammasaṅgāhakattherehi ṭhapitā, apica kho rājarājamahāmattā vihāraṃ kāretvā gāvutaṃ vā aḍḍhayajanaṃ vā yojanaṃ vā samantato paricchinditvā “ayaṃ amhākaṃ viharassa lābhasīmā”ti nāmalikhitake thambhe nikhaṇitvā “yaṃ etthantare uppajjati, sabbamaṃ amhākaṃ viharassa demā”ti sīmā ṭhapenti, ayaṃ lābhasīmā nāma.

Gāmanigamanagaraabbhantaraudakukkhepasīmāpi vuttā eva.

Ở đây, người cho bằng cách chỉ vào kết giới và nói: “Tôi cho trong kết giới,” thì được gọi là **cho trong kết giới**. Y phục được cho trong kết giới như vậy, phải được chia cho tất cả các Tỳ-khưu có mặt trong kết giới. Kết giới này có mười lăm loại: tiểu kết giới, kết giới ngoại vi, kết giới đồng trụ, kết giới bất ly, kết giới lợi lộc, kết giới làng, kết giới thị trấn, kết

giới thành phố, kết giới bên trong, kết giới tạt nước, kết giới xứ, kết giới quốc độ, kết giới vương quốc, kết giới đảo, kết giới vũ trụ. Trong đó, **tiểu kết giới** đã được nói trong phần về kết giới. **Kết giới ngoại vi** được xác định bằng hàng rào của tu viện có hàng rào, hoặc bằng nơi đáng lẽ có hàng rào đối với tu viện không có hàng rào. Hơn nữa, kết giới ngoại vi nên được hiểu là phạm vi trong hai lần ném đất của một người đàn ông sức trung bình, tính từ nơi Tăng chúng thường xuyên hội họp hoặc từ nhà ăn, nhà ở cố định ở ngoài rìa. Kết giới này sẽ mở rộng khi các nơi ở mở rộng, và thu hẹp khi chúng thu hẹp. Trong sách **Mahāpaccariyaṃ** còn nói: “Khi số lượng Tỳ-khưu tăng, nó cũng tăng.” Do đó, nếu trong tu viện, các Tỳ-khưu tụ tập lại ngồi liền nhau đến cả trăm do-tuần, thì cả trăm do-tuần đó cũng là kết giới ngoại vi, lợi lộc sẽ đến với tất cả mọi người. Cả hai loại **kết giới đồng trụ và kết giới bất ly** cũng đã được nói. **Kết giới lợi lộc** không phải do Đức Phật Toàn Giác cho phép, cũng không phải do các trưởng lão kết tập kinh điển quy định, mà là do các vị vua, đại thần sau khi xây dựng tu viện, đã xác định một khu vực xung quanh rộng một gāvuta, nửa do-tuần, hoặc một do-tuần, rồi chôn các cột mốc có ghi tên và nói: “Đây là kết giới lợi lộc của tu viện chúng tôi,” và quy định rằng: “Tất cả những gì phát sinh trong khu vực này, chúng tôi xin cúng dường cho tu viện của chúng tôi,” đây được gọi là kết giới lợi lộc. **Kết giới làng, thị trấn, thành phố, bên trong, và tạt nước** cũng đã được nói.

Janapadasīmā nāma kāsikosalaratṭhādīnaṃ anto bahū janapadā honti, tattha ekeko janapadaparichedo janapadasīmā. **Ratṭhasīmā** nāma kāsikosalādiratṭhaparicchedo. **Rajjasīmā** nāma “coḷabhogo keraḷabhogo”ti evaṃ ekekassa rañño añāpavattitṭhānaṃ. **Dīpasīmā** nāma samuddantena paricchinnamahādīpā ca antaradīpā ca. **Cakkavāḷasīmā** cakkavāḷapabbateneva paricchinnā. Evametāsu sīmāsu khaṇḍasīmāya kenaci kammaṇa sannipatitaṃ saṅghaṃ disvā “ettheva sīmāya saṅghassa demī”ti vutte yāvatikā bhikkhū antokhaṇḍasīmāgatā, tehi bhājetabbaṃ. Tesameva hi taṃ pāpuṇāti, aññesaṃ sīmantarikāya vā upacārasīmāya vā tṭhitānampi na pāpuṇāti. Khaṇḍasīmāya tṭhite pana rukke vā pabbate vā tṭhitassa hetṭhā vā pathavīvemajjhagatassa pāpuṇātiyeva. “Imissā upacārasīmāya saṅghassa dammī”ti dinnāṃ pana khaṇḍasīmāsīmantarikāsu tṭhitānampi pāpuṇāti. “Samānasamvāsasīmāya dammī”ti dinnāṃ pana khaṇḍasīmāsīmantarikāsu tṭhitānaṃ na pāpuṇāti. Avippavāsasīmālābhasīmāsu dinnāṃ tāsū sīmāsu antogatānaṃ pāpuṇāti. Gāmasīmādīsū dinnāṃ tāsāṃ sīmānaṃ abbhantare baddhasīmāya tṭhitānampi pāpuṇāti. Abbhantarasīmāudakukkhepasīmāsu dinnāṃ tattha antogatānaṃyeva pāpuṇāti. Janapadaratṭharajjadīpacakkavāḷasīmāsupi gāmasīmādīsū vuttasadisoyeva vinicchayo.

Kết giới xứ là, trong các quốc độ như Kāsī, Kosala có nhiều xứ, ranh giới của mỗi xứ là kết giới xứ. **Kết giới quốc độ** là ranh giới của các quốc độ như Kāsī, Kosala. **Kết giới vương quốc** là nơi quyền lực của mỗi vị vua được thi hành, như “lãnh thổ Coḷa, lãnh thổ Keraḷa.” **Kết giới đảo** là các đảo lớn và đảo nhỏ được bao quanh bởi biển. **Kết giới vũ trụ** được bao quanh bởi núi vũ trụ. Như vậy, trong các kết giới này, khi có người thấy Tăng

chúng đang tụ họp vì một Tăng sự nào đó trong tiểu kết giới và nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng trong kết giới này,” thì phải chia cho tất cả các Tỳ-khưu có mặt trong tiểu kết giới. Vì nó chỉ thuộc về họ, những người đứng ở ranh giới giữa các kết giới hoặc trong kết giới ngoại vi cũng không được nhận. Nhưng người đứng trên cây hoặc trên núi trong tiểu kết giới, hoặc người ở dưới đất, đều được nhận. Nếu cúng dường và nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng trong kết giới ngoại vi này,” thì những người đứng trong tiểu kết giới và ranh giới giữa các kết giới cũng được nhận. Nếu cúng dường và nói: “Tôi xin cúng dường trong kết giới đồng trụ,” thì những người đứng trong tiểu kết giới và ranh giới giữa các kết giới không được nhận. Nếu cúng dường trong kết giới bất ly và kết giới lợi lộc, thì những người ở trong các kết giới đó được nhận. Nếu cúng dường trong kết giới làng v.v..., thì những người đứng trong kết giới đã được xác định bên trong các kết giới đó cũng được nhận. Nếu cúng dường trong kết giới bên trong và kết giới tạt nước, thì chỉ những người ở trong đó mới được nhận. Trong các kết giới xứ, quốc độ, vương quốc, đảo, và vũ trụ, sự phân tích cũng tương tự như đã nói trong kết giới làng v.v...

Sace pana jambudīpe ʈhito “tambavaṇṇidīpe saṅghassa dammī”ti vadati, tambavaṇṇidīpato ekopi āgantvā sabbesaṃ gaṇhituṃ labhati. Sacepi tatveva eko sabhāgaḥ bhikkhu sabhāgānaṃ bhāgaṃ gaṇhāti, na vāretabbo. Evaṃ tāva yo sīmaṃ parāmasitvā deti, tassa dāne vinicchayo veditabbo. Yo pana “asukasīmāya”nti vattuṃ na jānāti, kevalaṃ “sīmā”ti vacanamattameva jānanto vihāraṃ āgantvā “sīmāya dammī”ti vā “sīmaṭṭhakasaṅghassa dammī”ti vā bhaṇati, so pucchitabbo “sīmā nāma bahuviddhā, katarasīmaṃ sandhāya bhaṇasī”ti. Sace vadati “ahaṃ ‘asukasīmā’ti na jānāmi, sīmaṭṭhakasaṅgho bhājetvā gaṇhatū”ti, katarasīmāya bhājetabbaṃ? Mahāsīvatthero kirāha “avippavāsasīmāya”ti. Tato naṃ ahaṃsu “avippavāsasīmā nāma tiyojanāpi hoti, evaṃ sante tiyojane ʈhitā lābhaṃ gaṇhissanti, tiyojane ʈhatvā āgantukavattaṃ pūretvā ārāmaṃ pavisitabbaṃ bhavissati, gamiko tiyojanaṃ gantvā senāsanaṃ āpucchissati, nissayappaṭipannassa tiyojanātikame nissayo paṭippassambhissati, pārivāsikena tiyojanaṃ atikkamitvā aruṇaṃ utṭhapetabbaṃ bhavissati, bhikkhuniyā tiyojane ʈhatvā ārāmaṃ pavesanaṃ āpucchitabbaṃ bhavissati, sabbampetaṃ upacārasīmāparicchadavaseneva kātuṃ vaṭṭati, tasmā upacārasīmāya bhājetabba”nti.

Nhưng nếu người ở Jambudīpa nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng ở đảo Tambavaṇṇi,” thì một người từ đảo Tambavaṇṇi đến có thể nhận cho tất cả mọi người. Ngay cả khi ở đó có một Tỳ-khưu đồng bạn nhận phần của các đồng bạn, cũng không nên ngăn cản. Như vậy, cần phải hiểu sự phân tích trong việc cúng dường của người chỉ vào kết giới mà cho. Còn người không biết nói: “Trong kết giới này,” mà chỉ biết mỗi từ “kết giới,” khi đến tu viện và nói: “Tôi xin cúng dường trong kết giới,” hoặc “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng ở trong kết giới,” thì nên hỏi người đó: “Kết giới có nhiều loại, ông nói đến kết giới nào?”. Nếu người đó nói: “Tôi không biết ‘kết giới nào,’ Tăng chúng ở trong kết giới hãy chia nhau mà nhận,” thì nên chia trong kết giới nào? Nghe nói, trưởng lão

Mahāsīva nói: “Trong kết giới bất ly.” Sau đó, họ nói với ngài: “Kết giới bất ly có khi rộng đến ba do-tuần, như vậy những người ở cách xa ba do-tuần cũng sẽ nhận được lợi lộc, sẽ phải làm xong phận sự đối với khách ở cách xa ba do-tuần rồi mới vào tu viện, người ra đi sẽ phải đi ba do-tuần để hỏi ý về chỗ ở, sự nương tựa của người đang nương tựa sẽ chấm dứt khi vượt quá ba do-tuần, người đang chịu phạt biệt trú sẽ phải vượt quá ba do-tuần để đợi bình minh lên, Tỳ-khưu-ni sẽ phải đứng cách ba do-tuần để hỏi ý vào tu viện. Tất cả những điều này đều có thể làm theo sự xác định của kết giới ngoại vi, do đó nên chia trong kết giới ngoại vi.”

200. *Katikāyadetīti ettha pana katikā nāma samānalābhakatikā. Tatrevaṃ katikā kātābbā, ekasmiṃ vihare sannipatitehi bhikkhūhi yaṃ vihāraṃ saṅgaṇhitukāmā samānalābhaṃ kātuṃ icchanti, tassa nāmaṃ gahetvā “asuko nāma vihāro porāṇako”ti vā “buddhādhivuttho”ti vā “appalābho”ti vā ya kiñci kāraṇaṃ vatvā “taṃ vihāraṃ iminā viharena saddhiṃ ekalābhaṃ kātuṃ saṅghassa rucātī”ti tikkhattuṃ sāvetaḥkamaṃ. Ettāvatā tasmīṃ vihare nisinnopi idha nisinnova hoti. Tasmīṃ viharepi saṅghena evameva kātābbā. Ettāvatā idha nisinnopi tasmīṃ nisinnova hoti. Ekasmiṃ vihare lābhe bhājiyamāne itarasmīṃ ṭhitassa bhāgaṃ gahetuṃ vaṭṭati. Evaṃ ekena viharena saddhiṃ bahūpi āvāsā ekalābhā kātābbā. Evañca kate ekasmiṃ āvāse dinne sabbattha dinnāṃ hoti.*

200. Ở đây, về việc **cho theo thỏa thuận**, thỏa thuận này là thỏa thuận về việc nhận lợi lộc chung. Ở đó, nên làm thỏa thuận như sau: các Tỳ-khưu tụ họp trong một tu viện, muốn kết hợp với tu viện nào để nhận lợi lộc chung, nên nêu tên tu viện đó và nói một lý do nào đó như: “Tu viện tên là... là tu viện cổ xưa,” hoặc “là nơi Đức Phật đã ngự,” hoặc “ít lợi lộc,” rồi nên thông báo ba lần: “Tăng chúng có muốn kết hợp tu viện đó với tu viện này để nhận lợi lộc chung không?”. Khi làm như vậy, người ngồi trong tu viện đó cũng như ngồi ở đây. Trong tu viện kia, Tăng chúng cũng nên làm y như vậy. Khi làm như vậy, người ngồi ở đây cũng như ngồi ở đó. Khi lợi lộc được chia trong một tu viện, người ở tu viện kia có thể nhận phần của mình. Như vậy, có thể kết hợp nhiều nơi ở với một tu viện để nhận lợi lộc chung. Và khi đã làm như vậy, cúng dường ở một nơi ở cũng như cúng dường ở tất cả mọi nơi.

201. *Bhikkhāpaññatti nāma attano pariccāgapaññāpanatṭhānaṃ, yattha saṅghassa dhuvakārā karīyanti. Ettha ca yasmiṃ vihare imassa cīvaradāyakassa santakaṃ saṅghassa pākavaṭṭaṃ vā vattati, yasmiṃ vihare bhikkhū attano bhāraṃ katvā sadā gehe bhojeti, yattha vā tena āvāso kārito, salākabhaddhāni vā nibaddhāni, ime dhuvakārā nāma. Yena pana sakalopi vihāro patiṭṭhāpito, tattha vattabbameva natthi, tasmā sace so “yattha mayhaṃ dhuvakārā karīyanti, tattha dammī”ti vā “tattha dethā”ti vā bhaṇati, bahūsu cepi ṭhānesu dhuvakārā honti, sabbattha dinnameva hoti. Sace pana ekasmiṃ vihare bhikkhū bahutarā honti, tehi vattabbāṃ “tumhākaṃ dhuvakāre ekattha bhikkhū bahū, ekattha appakā”ti. Sace “bhikkhugaṇanāya gaṇathā”ti bhaṇati, tathā bhājetvā*

gaṇhitum vaṭṭati. Ettha ca vatthabhesajjādi appakampi sukhena bhājīyati. Yadi pana mañco vā pīṭhaṃ vā ekameva hoti, taṃ pucchitvā yassa vihārassa, ekavihārepi vā yassa senāsanassa so vicāreti, tattha dātabbhaṃ. Sacepi “asukabhikkhu gaṇhatū”ti vadati, vaṭṭati. Atha “mayhaṃ dhuvakāre dethā”ti vatvā avicāretvā gacchati, saṅghassapi vicāretum vaṭṭati. Evaṃ pana vicāretabbhaṃ, “saṅghattherassa vasanaṭṭhāne dethā”ti vattabbhaṃ. Sace tattha senāsaṇaṃ paripuṇṇaṃ hoti, yattha nappahoti, tattha dātabbhaṃ. Sace eko bhikkhu “mayhaṃ vasanaṭṭhāne senāsanaparibhogabhaṇḍaṃ natthī”ti vadati, tattha dātabbhaṃ.

201. Sự chỉ định nơi thọ thực là nơi chỉ định sự cúng dường của mình, nơi mà các công việc thường xuyên được thực hiện cho Tăng chúng. Ở đây, tu viện nào có bếp nấu ăn của người cúng dường y này hoạt động cho Tăng chúng, tu viện nào mà các Tỳ-khưu được người đó nhận làm trách nhiệm và luôn cúng dường tại nhà, hoặc nơi mà người đó đã xây dựng trú xứ, hoặc đã thiết lập các bữa ăn theo phiếu v.v..., đây được gọi là các công việc thường xuyên. Còn người đã xây dựng toàn bộ tu viện, thì không cần phải nói thêm. Do đó, nếu người đó nói: “Nơi nào các công việc thường xuyên của tôi được thực hiện, tôi xin cúng dường ở đó,” hoặc “Hãy cúng dường ở đó,” và nếu các công việc thường xuyên được thực hiện ở nhiều nơi, thì tất cả đều được xem là đã cúng dường. Nhưng nếu ở một tu viện có nhiều Tỳ-khưu hơn, họ nên nói: “Trong số các công việc thường xuyên của ông, một nơi có nhiều Tỳ-khưu, một nơi có ít.” Nếu người đó nói: “Hãy lấy theo số lượng Tỳ-khưu,” thì có thể chia và nhận như vậy. Ở đây, vải, thuốc men v.v... dù ít cũng có thể chia dễ dàng. Nhưng nếu chỉ có một cái giường hoặc một cái ghế, thì nên hỏi rồi cúng dường cho tu viện đó, hoặc trong một tu viện, cho trú xứ nào mà người đó quan tâm. Ngay cả khi người đó nói: “Hãy để Tỳ-khưu... nhận,” cũng được. Nếu sau khi nói: “Hãy cúng dường cho nơi làm việc thường xuyên của tôi,” rồi đi mà không quyết định, Tăng chúng cũng có thể quyết định. Nên quyết định như sau: nên nói: “Hãy cúng dường cho nơi ở của trưởng lão Tăng chúng.” Nếu chỗ ở đó đã đủ đồ, thì nên cúng dường cho nơi chưa đủ. Nếu có một Tỳ-khưu nói: “Chỗ ở của tôi không có đồ dùng,” thì nên cúng dường cho nơi đó.

202. Saṅghassa detīti ettha pana sace vihaṃ pavisitvā “imāni cīvarāni saṅghassa dammī”ti deti, upacārasīmāya ṭhitena saṅghena ghaṇṭim paharitvā kālaṃ ghosetvā bhājetabbāni, sīmaṭṭhakassa asampattassapi bhāgaṃ gaṇhanto na vāretabbo. Vihāro mahā hoti, therāsanato paṭṭhāya vatthesu dīyamānesu alasajātikā mahātherā pacchā āgacchanti, “bhante, vīsativassānaṃ dīyati, tumhākaṃ ṭhitikā atikkantā”ti na vattabbā, ṭhitikaṃ ṭhapetvā tesam datvā pacchā ṭhitibhāya dātabbhaṃ. “Asukavihāre kira bahu cīvaraṃ uppanna”nti sutvā yojanantarikavihāratopi bhikkhū āgacchanti, sampattasampattānaṃ ṭhitaṭṭhānato paṭṭhāya dātabbhaṃ, asampattānampi upacārasīmaṃ pavīṭṭhānaṃ antevāsikādīsu gaṇhantesu dātabbameva. “Bahiupacārasīmāya ṭhitānaṃ dethā”ti vadanti, na dātabbhaṃ. Sace pana upacārasīmaṃ okkantehi ekābaddhā hutvā attano vihāradvāre vā antovihāreyeva vā honti, parisavasena

vaḍḍhitā nāma sīmā hoti, tasmā dātabbam. Saṅghanavakassa dinnepi pacchā āgatānaṃ dātabbameva. Dutiyabhāge pana therāsaṇaṃ āruḷhe āgatānaṃ paṭhamabhāgo na pāpuṇāti, dutiyabhāgato vassaggena dātabbam.

202. Ở đây, về việc **cho Tăng chúng**, nếu vào tu viện và nói: “Tôi xin cúng dường những y phục này cho Tăng chúng,” thì Tăng chúng có mặt trong kết giới ngoại vi nên rung chuông, thông báo thời gian rồi chia nhau. Người không có mặt trong kết giới, nếu có người nhận phần hộ cũng không nên ngăn cản. Nếu tu viện lớn, khi đang chia y phục từ ghế trưởng lão trở xuống, các vị đại trưởng lão lười biếng đến sau, không nên nói rằng: “Thưa ngài, đang chia cho các vị hai mươi tuổi hạ, lượt của các ngài đã qua rồi,” mà nên gác lại lượt đó, chia cho họ rồi sau đó mới chia theo lượt. Nghe tin: “Nghe nói ở tu viện... có nhiều y phục phát sinh,” các Tỳ-khưu từ tu viện cách đó một do-tuần cũng đến, nên chia cho những người đã đến, bắt đầu từ nơi họ đang đứng. Những người chưa đến nhưng đã vào trong kết giới ngoại vi, nếu có đệ tử v.v... nhận hộ thì cũng phải chia. Nếu họ nói: “Hãy chia cho những người đứng ngoài kết giới ngoại vi,” thì không nên chia. Nhưng nếu họ đã vào kết giới ngoại vi và đứng liền nhau với những người khác, ở cửa tu viện của mình hoặc ngay trong tu viện, thì kết giới được xem là đã mở rộng do sự có mặt của hội chúng, do đó nên chia. Ngay cả khi đã chia cho vị Tỳ-khưu mới nhất, những người đến sau cũng phải được chia. Nhưng trong vòng thứ hai, nếu đã lên đến ghế trưởng lão rồi có người đến, họ sẽ không được nhận phần thứ nhất, mà phải chia theo tuổi hạ từ vòng thứ hai.

Ekasmiṃ vihāre dasa bhikkhū honti, dasa vatthāni “saṅghassa demā”ti denti, pāṭekkaṃ bhājetabbāni. Sace “sabbāneva amhākaṃ pāpuṇantī”ti gahetvā gacchanti, duppāpitāni ceva duggahitāni ca, gatagataṭṭhāne saṅghikāneva honti. Ekaṃ pana uddharitvā “idaṃ tumhākaṃ pāpuṇātī”ti saṅghattherassa pāpetvā “sesāni amhākaṃ pāpuṇantī”ti gahetuṃ vaṭṭati. Ekameva vattham “saṅghassa demā”ti āharanti, abhājetvāva “amhākaṃ pāpuṇātī”ti gaṇhanti, duppāpitañceva duggahitañca. Satthakena vā haliddiādinā vā lekhaṃ katvā ekakoṭṭhāsaṃ “idaṃ ṭhānaṃ tumhākaṃ pāpuṇātī”ti saṅghattherassa pāpetvā “sesaṃ amhākaṃ pāpuṇātī”ti gahetuṃ vaṭṭati. Yaṃ pana vatthasseva pupphaṃ vā vali vā, tena paricchedaṃ kātuṃ na vaṭṭati. Sace ekaṃ tantam uddharitvā “idaṃ ṭhānaṃ tumhākaṃ pāpuṇātī”ti therassa datvā “sesaṃ amhākaṃ pāpuṇātī”ti gaṇhanti, vaṭṭati. Khaṇḍaṃ khaṇḍaṃ chinditvā bhājiyamānaṃ vaṭṭatiyeva.

Trong một tu viện có mười Tỳ-khưu, có người cúng mười tấm vải và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho Tăng chúng,” thì phải chia cho từng người. Nếu họ lấy đi và nói: “Tất cả đều thuộc về chúng tôi,” thì đó là việc chia không đúng và nhận không đúng, và chúng vẫn là của Tăng chúng ở bất cứ nơi nào họ đến. Nhưng có thể lấy ra một tấm, đưa cho trưởng lão Tăng chúng và nói: “Tấm này thuộc về ngài,” rồi lấy phần còn lại và nói: “Phần còn lại thuộc về chúng tôi,” thì được phép. Nếu có người mang một tấm vải đến và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho Tăng chúng,” và họ nhận lấy mà không chia, nói rằng: “Nó

thuộc về chúng tôi,” thì đó là việc chia không đúng và nhận không đúng. Có thể dùng dao hoặc nghề v.v... để vạch một đường, đưa một phần cho trưởng lão Tăng chúng và nói: “Phần này thuộc về ngài,” rồi lấy phần còn lại và nói: “Phần còn lại thuộc về chúng tôi,” thì được phép. Nhưng không được dùng hoa văn hoặc nếp gấp của chính tấm vải để làm ranh giới. Nếu rút ra một sợi chỉ, đưa cho trưởng lão và nói: “Phần này thuộc về ngài,” rồi lấy phần còn lại và nói: “Phần còn lại thuộc về chúng tôi,” thì được phép. Nếu cắt thành từng mảnh rồi chia thì càng được phép.

Ekabhikkhuke vihare saṅghassa cīvaresu uppannesu sace pubbe vuttanayeneva so bhikkhu “sabbāni mayhaṃ pāpuṇantī”ti gaṇhāti, suggahitāni , ṭhitikā pana na tiṭṭhati. Sace ekekaṃ uddharitvā “idaṃ mayhaṃ pāpuṇātī”ti gaṇhāti, ṭhitikā tiṭṭhati. Tattha aṭṭhitāya ṭhitikāya puna aññasmim cīvare uppanne sace eko bhikkhu āgacchati, majjhe chinditvā dvīhipi gaheṭabbhaṃ. Ṭhitāya ṭhitikāya puna aññasmim cīvare uppanne sace navakataro āgacchati, ṭhitikā heṭṭhā orohati. Sace vuḍḍhataro āgacchati, ṭhitikā uddhaṃ ārohati. Atha añño natthi, puna attano pāpetvā gaheṭabbhaṃ. “Saṅghassa demā”ti vā “bhikkhusaṅghassa demā”ti vā yena kenaci ākārena saṅghaṃ āmasitvā dinnāṃ pana paṃsukūlikānaṃ na vaṭṭati “gahapaticīvaraṃ paṭikkhipāmi, paṃsukūlikaṅgaṃ samādiyāmī”ti vuttattā, na pana akappiyattā. Bhikkhusaṅghena apaloketvā dinnampi na gaheṭabbhaṃ. Yaṃ pana bhikkhu attano santakaṃ deti, taṃ bhikkhudattiyaṃ nāma vaṭṭati, paṃsukūlaṃ pana na hoti. Evaṃ santepi dhutaṅgaṃ na bhijjati. “Bhikkhūnaṃ dema, therānaṃ demā”ti vutte pana paṃsukūlikānampi vaṭṭati, “idaṃ vatthaṃ saṅghassa dema, iminā upāhanatthavikapattatthavikaāyogaṃsabaddhakādīni karontū”ti dinnampi vaṭṭati. Pattatthavikādīnaṃ atthāya dinnāni bahūnipi honti, cīvaratthāyapi pahonti, tato cīvaraṃ katvā pārupitum vaṭṭati. Sace pana saṅgho bhājitātirittāni vatthāni chinditvā upāhanatthavikādīnaṃ atthāya bhājeti, tato gaheṭum na vaṭṭati. Sāmikeyhi vicāritameva hi vaṭṭati, na itaraṃ. Paṃsukūlikaṃ “saṅghassa dhammakaraṇapaṭādīnaṃ atthāya demā”ti vuttepi gaheṭum vaṭṭati, parikkhāro nāma paṃsukūlikānampi icchitabbo. Yaṃ tattha atirekaṃ hoti, taṃ cīvarepi upanetum vaṭṭati. Suttaṃ saṅghassa denti, paṃsukūlikehipi gaheṭabbhaṃ. Ayaṃ tāva vihare paṃsukūlikaṃ pavisitvā “imāni cīvarāni saṅghassa dammī”ti dinnesu vinicchayo. Sace pana bahiupacārasīmāya addhānamaggappaṭipanne bhikkhū disvā “saṅghassa dammī”ti saṅghattherassa vā saṅghanavakassa vā āroceti, sacepi yojanaṃ pharitvā parisā ṭhitā hoti, ekābaddhā ce, sabbesaṃ pāpuṇāti. Ye pana dvādasahi hatthehi parisāṃ asampattā, tesāṃ na pāpuṇāti.

Trong tu viện chỉ có một Tỳ-khưu, nếu có y phục của Tăng chúng phát sinh, nếu vị Tỳ-khưu đó nhận lấy và nói: “Tất cả đều thuộc về tôi” theo cách đã nói ở trên, thì đó là nhận đúng, nhưng lượt chia không được thiết lập. Nếu vị ấy lấy ra từng cái một và nói: “Phần đầu tiên này thuộc về tôi, phần thứ hai này...”, thì những gì đã nhận là nhận đúng, và lượt chia được thiết lập. Ở đó, với lượt chia không được thiết lập, nếu có y phục khác phát sinh và có một Tỳ-khưu khác đến, thì phải cắt đôi và cả hai cùng nhận. Với lượt chia đã được

thiết lập, nếu có y phục khác phát sinh và có một Tỳ-khưu trẻ hơn đến, thì lượt chia sẽ đi xuống. Nếu có một Tỳ-khưu lớn tuổi hơn đến, thì lượt chia sẽ đi lên. Nếu không có ai khác, thì nên tự nhận phần của mình. Nhưng vật được cúng dường bằng cách nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho Tăng chúng,” hoặc “Chúng tôi xin cúng dường cho Tăng chúng Tỳ-khưu,” hoặc bằng bất kỳ cách nào ám chỉ đến Tăng chúng, thì không hợp với các vị tu hạnh đầu đà phẩn tảo vì đã nói: “Tôi từ chối y của gia chủ, tôi thực hành hạnh phẩn tảo,” chứ không phải vì nó không hợp lệ. Ngay cả khi được Tăng chúng biểu quyết cho cũng không được nhận. Nhưng vật mà một Tỳ-khưu cho, được gọi là của Tỳ-khưu cho, thì hợp lệ, nhưng không phải là y phẩn tảo. Dù vậy, hạnh đầu đà không bị phá vỡ. Nhưng nếu nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho các Tỳ-khưu, chúng tôi xin cúng dường cho các trưởng lão,” thì hợp với cả các vị tu hạnh đầu đà. Nếu cúng dường và nói: “Chúng tôi xin cúng dường tấm vải này cho Tăng chúng, hãy dùng nó để làm túi đựng dép, túi đựng bát, dây đeo vai v.v...”, cũng hợp lệ. Ngay cả khi có nhiều vật được cúng dường để làm túi đựng bát v.v..., và chúng cũng đủ để làm y phục, thì có thể làm y phục từ đó để mặc. Nhưng nếu Tăng chúng sau khi chia xong, cắt những tấm vải thừa ra để chia làm túi đựng dép v.v..., thì không được nhận từ đó. Chỉ những gì được chủ sở hữu quyết định mới hợp lệ, còn lại thì không. Nếu có người nói: “Chúng tôi xin cúng dường y phẩn tảo cho Tăng chúng để làm rèm cửa pháp đường v.v...”, cũng có thể nhận, vì vật dụng cũng là thứ mà các vị tu hạnh đầu đà cần. Phần dư ra ở đó, có thể dùng để làm y phục. Nếu họ cúng chỉ cho Tăng chúng, các vị tu hạnh đầu đà cũng nên nhận. Đây là sự phân tích trong trường hợp vào tu viện và nói: “Tôi xin cúng dường những y phục này cho Tăng chúng.” Nhưng nếu đứng ngoài kết giới ngoại vi, thấy các Tỳ-khưu đang đi trên đường và nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng” rồi báo cho trưởng lão hoặc Tỳ-khưu mới nhất của Tăng chúng, ngay cả khi hội chúng đứng trải dài cả do-tuần, nếu họ đứng liền nhau, thì tất cả đều được nhận. Còn những người không tiếp giáp với hội chúng trong khoảng cách mười hai gang tay, thì không được nhận.

203. Ubhatosaṅghassa detīti ettha “ubhatosaṅghassa dammī”ti vuttepi “dvidhā saṅghassa dammī”ti, “dvinnam saṅghānam dammī”ti, “bhikkhusaṅghassa ca bhikkhunīsaṅghassa ca dammī”ti vuttepi ubhatosaṅghassa dinnameva hoti. Tattha sace bahukāpi bhikkhū honti, ekā bhikkhunī hoti, upaḍḍham dātabbam, dve bhāge same katvā eko bhāgo dātabboti attho. Sace bahukāpi bhikkhuniyo honti, eko bhikkhu hoti, upaḍḍham dātabbam. “Ubhatosaṅghassa ca tuyhañca dammī”ti vutte sace dasa dasa bhikkhū ca bhikkhuniyo ca honti, ekavīsati paṭivīse katvā eko puggalassa dātabbo, dasa bhikkhusaṅghassa, dasa bhikkhunīsaṅghassa. Yena puggaliko laddho, so saṅghatopi attano vassaggena gahetum labhati. Kasmā? Ubhatosaṅghaggahaṇena gahitattā. “Ubhatosaṅghassa ca cetiyassa ca dammī”ti vuttepi ese va nayo. Idha pana cetiyassa saṅghato pāpuṇanakotṭhāso nāma natthi, ekapuggalassa pattakotṭhāsamova koṭṭhāso hoti. “Ubhatosaṅghassa ca tuyhañca cetiyassa cā”ti vutte pana dvāvīsati koṭṭhāse katvā

dasa bhikkhūnaṃ, dasa bhikkhunīnaṃ, eko puggalassa, eko cetiyassa dātabbo. Tattha puggalo saṅghatopi attano vassaggena gaheṭum labhati, cetiyassa ekoyeva.

203. Ở đây, về việc **cho hai bộ Tăng**, ngay cả khi nói: “Tôi xin cúng dường cho hai bộ Tăng,” hoặc “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng hai phần,” hoặc “Tôi xin cúng dường cho hai Tăng chúng,” hoặc “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng Tỳ-khưu và Tăng chúng Tỳ-khưu-ni,” thì cũng đều là cúng dường cho hai bộ Tăng. Ở đó, ngay cả khi có nhiều Tỳ-khưu mà chỉ có một Tỳ-khưu-ni, cũng phải chia một nửa, nghĩa là chia làm hai phần bằng nhau rồi đưa một phần. Ngay cả khi có nhiều Tỳ-khưu-ni mà chỉ có một Tỳ-khưu, cũng phải chia một nửa. Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho hai bộ Tăng và cho ngài,” nếu có mười Tỳ-khưu và mười Tỳ-khưu-ni, thì nên chia làm hai mươi một phần, một phần cho cá nhân, mười phần cho Tăng chúng Tỳ-khưu, mười phần cho Tăng chúng Tỳ-khưu-ni. Người đã nhận phần cá nhân, cũng có thể nhận phần của mình từ Tăng chúng theo tuổi hạ. Vì sao? Vì đã được tính trong việc nhận của hai bộ Tăng. Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho hai bộ Tăng và cho bảo tháp,” cũng theo cách này. Ở đây, bảo tháp không có phần nhận từ Tăng chúng, mà chỉ có một phần bằng phần của một cá nhân. Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho hai bộ Tăng, cho ngài và cho bảo tháp,” thì nên chia làm hai mươi hai phần, mười phần cho Tỳ-khưu, mười phần cho Tỳ-khưu-ni, một phần cho cá nhân, một phần cho bảo tháp. Ở đó, cá nhân có thể nhận phần của mình từ Tăng chúng theo tuổi hạ, còn bảo tháp chỉ có một phần.

“Bhikkhusaṅghassa ca bhikkhunīnañca dammī”ti vutte pana na majjhe bhinditvā dātabbāṃ, bhikkhū ca bhikkhuniyo ca gaṇetvā dātabbāṃ. “Bhikkhusaṅghassa ca bhikkhunīnañca tuyhañcā”ti vutte pana puggalo visuṃ na labhati, pāpuṇanaṭṭhānato ekameva labhati. Kasmā? Bhikkhusaṅghaggaṇaṇena gaṇitattā. “Bhikkhusaṅghassa ca bhikkhunīnañca tuyhañca cetiyassa cā”ti vuttepi cetiyassa ekapuggalapaṭivīso labbhati, puggalassa visuṃ na labbhati, tasmā ekaṃ cetiyassa datvā avasesaṃ bhikkhū ca bhikkhuniyo ca gaṇetvā bhājetabbāṃ.

Nhưng nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng Tỳ-khưu và cho các Tỳ-khưu-ni,” thì không nên chia đôi ở giữa, mà phải đếm số Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni rồi chia. Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng Tỳ-khưu, cho các Tỳ-khưu-ni và cho ngài,” thì cá nhân không nhận được phần riêng, mà chỉ nhận một phần từ nơi đáng nhận. Vì sao? Vì đã được tính trong việc nhận của Tăng chúng Tỳ-khưu. Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng Tỳ-khưu, cho các Tỳ-khưu-ni, cho ngài và cho bảo tháp,” thì bảo tháp nhận được một phần của một cá nhân, cá nhân không nhận được phần riêng, do đó nên đưa một phần cho bảo tháp, phần còn lại thì đếm số Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni rồi chia.

“Bhikkhūnañca bhikkhunīnañca dammī”ti vuttepi majjhe bhinditvā na dātabbāṃ, puggalagaṇanāya eva vibhajitabbāṃ. “Bhikkhūnañca bhikkhunīnañca tuyhañca, bhikkhūnañca bhikkhunīnañca cetiyassa ca, bhikkhūnañca bhikkhunīnañca tuyhañca cetiyassa cā”ti evaṃ vuttepi cetiyassa ekapaṭivīso labbhati, puggalassa visuṃ natthi,

bhikkhū ca bhikkhuniyo ca gaṇetvā eva bhājetabbam. Yathā ca bhikkhusaṅgham ādiṃ katvā nayo nīto, evam bhikkhunīsaṅgham ādiṃ katvāpi netabbo.

Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho các Tỳ-khưu và các Tỳ-khưu-ni,” cũng không nên chia đôi ở giữa, mà phải chia theo số lượng cá nhân. Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho các Tỳ-khưu, các Tỳ-khưu-ni và ngài,” “cho các Tỳ-khưu, các Tỳ-khưu-ni và bảo tháp,” “cho các Tỳ-khưu, các Tỳ-khưu-ni, ngài và bảo tháp,” thì bảo tháp nhận được một phần, cá nhân không có phần riêng, phải đếm số Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni rồi chia. Giống như đã trình bày cách thức bắt đầu từ Tăng chúng Tỳ-khưu, cũng nên trình bày cách thức bắt đầu từ Tăng chúng Tỳ-khưu-ni.

“Bhikkhusaṅghassa ca tuyhañcā”ti vutte puggalassa visum na labbhati, vassaggeneva gaṇetabbam. “Bhikkhusaṅghassa ca cetiyassa cā”ti vutte pana cetiyassa visum paṭivīso labbhati. “Bhikkhusaṅghassa ca tuyhañca cetiyassa cā”ti vuttepi cetiyasseva visum labbhati, na puggalassa. “Bhikkhūnañca tuyhañcā”ti vuttepi visum na labbhati, “bhikkhūnañca cetiyassa cā”ti vutte pana cetiyassa labbhati. “Bhikkhūnañca tuyhañca cetiyassa cā”ti vuttepi cetiyasseva visum labbhati, na puggalassa. Bhikkhunīsaṅgham ādiṃ katvāpi evameva yojetabbam.

Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng Tỳ-khưu và cho ngài,” thì cá nhân không nhận được phần riêng, mà phải nhận theo tuổi hạ. Nhưng nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng Tỳ-khưu và cho bảo tháp,” thì bảo tháp nhận được một phần riêng. Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng Tỳ-khưu, cho ngài và cho bảo tháp,” thì cũng chỉ bảo tháp nhận được phần riêng, không phải cá nhân. Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho các Tỳ-khưu và cho ngài,” cũng không nhận được phần riêng. Nhưng nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho các Tỳ-khưu và cho bảo tháp,” thì bảo tháp nhận được. Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho các Tỳ-khưu, cho ngài và cho bảo tháp,” thì cũng chỉ bảo tháp nhận được phần riêng, không phải cá nhân. Bắt đầu từ Tăng chúng Tỳ-khưu-ni cũng nên áp dụng như vậy.

Pubbe buddhappamukhassa ubhatoṣaṅghassa dānaṃ denti, bhagavā majjhe nisīdati, dakkhiṇato bhikkhū, vāmato bhikkhuniyo nisīdanti, bhagavā ubhinnaṃ saṅghatthero, tadā bhagavā attanā laddhapaccaye attanāpi paribhuñjati, bhikkhūnampi dāpeti. Etarahi pana paṇḍitamanussā sadhātukaṃ paṭimaṃ vā cetiyaṃ vā ṭhapetvā buddhappamukhassa ubhatoṣaṅghassa dānaṃ denti, paṭimāya vā cetiyassa vā purato ādhāraṃ pattam ṭhapetvā dakkhiṇodakaṃ datvā “buddhānaṃ demā”ti, tattha paṭhamam khādanīyabhojanīyaṃ denti, vihāraṃ vā āharitvā “idaṃ cetiyassa demā”ti piṇḍapātañca mālāgandhādīni ca denti, tattha katham paṭipajjitabbanti? Mālāgandhādīni tāva cetiye āropetabbāni, vatthehi paṭākā, telena padīpā kātabbā. Piṇḍapātamadhuphāṇitādīni pana yo nibaddhacetiyaṃ jaggaṃ hoti pabbajito vā gahaṭṭho vā, tassa dātabbāni. Nibaddhajaggake asati āhaṭṭhabhaddam ṭhapetvā vattam katvā paribhuñjitum vaṭṭati, upakaṭṭhe kāle bhuñjitvā pacchāpi vattam kātum vaṭṭatiyeva. Mālāgandhādīsu ca yaṃ

kiñci “idaṃ haritvā cetiye pūjaṃ karoṭhā”ti vutte dūrampi haritvā pūjetabbam,
 “bhikkhusaṅghassa harā”ti vuttepi haritabbam. Sace pana “ahaṃ piṇḍāya carāmi,
 āsanasālāya bhikkhū atthi, te harissantī”ti vutte “bhante, tuyhameva dammī”ti vadati,
 bhuñjitum vaṭṭati. Atha pana “bhikkhusaṅghassa dassāmī”ti harantassa gacchato
 antarāva kālo upakaṭṭho hoti, attano pāpetvā bhuñjitum vaṭṭati.

Trước đây, người ta cúng dường cho hai bộ Tăng có Đức Phật làm chủ, Đức Thế Tôn ngồi ở giữa, bên phải là các Tỳ-khưu, bên trái là các Tỳ-khưu-ni, Đức Thế Tôn là trưởng lão của cả hai Tăng chúng. Khi đó, Đức Thế Tôn cũng dùng các vật dụng mình nhận được, và cũng cho các Tỳ-khưu. Còn ngày nay, những người trí thức đặt một pho tượng có xá lợi hoặc một bảo tháp rồi cúng dường cho hai bộ Tăng có Đức Phật làm chủ. Họ đặt một cái bát trên giá đỡ trước pho tượng hoặc bảo tháp, làm lễ rót nước cúng dường và nói: “Chúng con xin cúng dường Chư Phật,” rồi trước tiên họ dâng đồ ăn thức uống, hoặc mang đến tu viện và nói: “Chúng con xin cúng dường cái này cho bảo tháp,” rồi dâng vật thực khát thực và hoa hương v.v... Trong trường hợp đó, nên xử lý như thế nào? Hoa hương v.v... nên được dâng lên bảo tháp. Vải nên dùng làm cờ phướn, dầu nên dùng để thắp đèn. Còn vật thực khát thực, mật ong, đường phèn v.v... thì nên đưa cho người trông coi bảo tháp thường xuyên, dù là người xuất gia hay tại gia. Nếu không có người trông coi thường xuyên, có thể đặt vật thực đã mang đến, làm lễ cúng rồi dùng. Nếu thời gian đã gần hết, có thể dùng trước rồi làm lễ cúng sau cũng được. Đối với hoa hương v.v..., nếu có người nói: “Hãy mang cái này đến cúng dường ở bảo tháp,” thì dù xa cũng phải mang đến cúng dường. Nếu nói: “Hãy mang cho Tăng chúng Tỳ-khưu,” cũng phải mang đi. Nhưng nếu nói: “Tôi đang đi khát thực, có các Tỳ-khưu ở nhà hội họp, họ sẽ mang đi,” và người kia nói: “Thưa ngài, tôi xin cúng dường cho ngài,” thì được phép dùng. Nếu đang mang đi và nói: “Tôi sẽ cúng dường cho Tăng chúng Tỳ-khưu,” mà giữa chừng đã gần hết giờ, có thể tự nhận phần của mình rồi dùng.

204. Vassaṃvuṭṭhasaṅghassa detīti ettha pana sace vihāraṃ pavisitvā “imāni cīvarāni vassaṃvuṭṭhasaṅghassa dammī”ti deti, yattakā bhikkhū tasmim āvāse vassacchedaṃ akatvā purimavassaṃvuṭṭhā, tehi bhājetabbam, aññesaṃ na pāpuṇāti. Disāpakkantassapi sati gāhake yāva kathinassubbhārā dātabbam. “Anatthate pana kathine antohemante evañca vatvā dinnaṃ pacchimavassaṃvuṭṭhānampi pāpuṇāti”ti lakkhaṇaññū vadanti. Aṭṭhakathāsu panetaṃ na vicāritaṃ. Sace pana bahiupacārasīmāyaṃ ṭhito “vassaṃvuṭṭhasaṅghassa dammī”ti vadati, sampattānaṃ sabbesaṃ pāpuṇāti. Atha “asukavihāre vassaṃvuṭṭhasaṅghassa”ti vadati, tatra vassaṃvuṭṭhānameva yāva kathinassubbhārā pāpuṇāti. Sace pana gimhānaṃ paṭhamadivasato paṭṭhāya evaṃ vadati, tatra sammukhībhūtānaṃ sabbesaṃ pāpuṇāti. Kasmā? Piṭṭhisamaye uppannattā. Antovasseyeva “vassaṃ vasantānaṃ dammī”ti vutte chinnavassā na labhanti, vassaṃ vasantāva labhanti. Cīvaramāse pana “vassaṃ vasantānaṃ dammī”ti vutte pacchamikāya vassūpagatānaṃyeva pāpuṇāti, purimikāya vassūpagatānañca chinnavassānañca na

pāpuṇāti.

204. Ở đây, về việc **cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa xong**, nếu vào tu viện và nói: “Tôi xin cúng dường những y phục này cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa xong,” thì phải chia cho tất cả các Tỳ-khưu đã an cư mùa mưa trước đó trong trú xứ ấy mà không bị gián đoạn, những người khác không được nhận. Ngay cả người đã đi nơi khác, nếu có người nhận hộ thì phải chia cho đến khi lễ Kathina kết thúc. Nhưng các vị thông thạo luật nói rằng: “Nếu chưa làm lễ Kathina, trong mùa đông mà nói như vậy để cúng dường, thì những người đã an cư mùa mưa sau cũng được nhận.” Nhưng trong các sách chú giải không phân tích điều này. Nhưng nếu đứng ngoài kết giới ngoại vi và nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa xong,” thì tất cả những người có mặt đều được nhận. Nếu nói: “Cho Tăng chúng đã an cư mùa mưa xong ở tu viện...”, thì chỉ những người đã an cư mùa mưa ở đó mới được nhận cho đến khi lễ Kathina kết thúc. Nhưng nếu từ ngày đầu tiên của mùa hè mà nói như vậy, thì tất cả những người có mặt đều được nhận. Vì sao? Vì phát sinh sau mùa an cư. Ngay trong mùa an cư, nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho những người đang an cư,” thì những người bị gián đoạn an cư không nhận được, chỉ những người đang an cư mới nhận được. Nhưng trong tháng y, nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho những người đang an cư,” thì chỉ những người đã nhập hạ sau mới được nhận, những người đã nhập hạ trước và những người bị gián đoạn an cư không được nhận.

Cīvaramāsato paṭṭhāya yāva hemantassa pacchimo divaso, tāva “vassāvāsikaṃ demā”ti vutte kathinaṃ atthataṃ vā hotu anathataṃ vā, atītavassaṃvuṭṭhānameva pāpuṇāti. Gimhānaṃ paṭhamadivasato paṭṭhāya vutte pana mātikā āropetabbā “atītapassāvāsassa pañca māsā atikkantā, anāgato cātumāsaccayena bhavissati, kataravassāvāsassa desī”ti. Sace “atītavassaṃvuṭṭhānaṃ dammī”ti vadati, taṃ antovassaṃvuṭṭhānameva pāpuṇāti, disāpakkantānampi sabhāgā gaṇhituṃ labhanti. Sace “anāgate vassāvāsikaṃ dammī”ti vadati, taṃ ṭhapetvā vassūpanāyikadivase gaṇhetabbam. Atha “agutto vihāro, corabhayaṃ atthi, na sakkā ṭhapetuṃ gaṇhitvā vā āhiṇḍitu”nti vutte “sampattānaṃ dammī”ti vadati, bhājetvā gaṇhetabbam. Sace vadati “ito me, bhante, tatiye vasse vassāvāsikaṃ na dinnaṃ, taṃ dammī”ti, tasmim antovasse vuṭṭhabhikkhūnaṃ pāpuṇāti. Sace te disā pakkantā, añño vissāsiko gaṇhāti, dātabbam. Atheskoyeva avasiṭṭho, sesā kālakatā, sabbam ekasseva pāpuṇāti. Sace ekopi natthi, saṅghikaṃ hoti, sammukhībhūtehi bhājetabbam.

Từ tháng y cho đến ngày cuối cùng của mùa đông, nếu nói: “Chúng tôi xin cúng dường y an cư mùa mưa,” dù đã làm lễ Kathina hay chưa, thì chỉ những người đã an cư mùa mưa trước đó mới được nhận. Nhưng nếu từ ngày đầu tiên của mùa hè mà nói như vậy, thì phải nêu đề mục: “Năm tháng của mùa an cư trước đã qua, mùa an cư sắp tới sẽ đến sau bốn tháng nữa, ông cúng dường cho mùa an cư nào?”. Nếu người đó nói: “Tôi xin cúng dường cho những người đã an cư mùa mưa trước,” thì nó thuộc về những người đã an cư trong mùa đó, ngay cả những người đã đi nơi khác, các đồng bạn cũng có thể nhận hộ. Nếu

người đó nói: “Tôi xin cúng dường y an cư cho mùa an cư sắp tới,” thì nên để đó và nhận vào ngày nhập hạ. Nếu nói: “Tu viện không an toàn, có giặc cướp, không thể để lại hoặc mang đi đây đó được,” và người kia nói: “Tôi xin cúng dường cho những người có mặt,” thì nên chia nhau mà nhận. Nếu người đó nói: “Thưa ngài, tôi chưa cúng dường y an cư cho năm thứ ba, tôi xin cúng dường cái đó,” thì nó thuộc về các Tỳ-khưu đã an cư trong năm đó. Nếu họ đã đi nơi khác, một người thân tín khác nhận, thì nên đưa. Nếu chỉ còn lại một người, những người khác đã qua đời, thì tất cả đều thuộc về một người đó. Nếu không còn ai, thì nó thuộc về Tăng chúng, phải chia cho những người có mặt.

205.Ādissa detīti ettha pana yāguyā vā bhatte vā khādanīye vā cīvare vā senāsane vā bhesajje vā ādisitvā paricchinditvā dento ādissa deti nāma. Tatrāyaṃ vinicchayo – bhikkhū ajjatanāya vā svātanāya vā yāguyā nimantetvā tesam gharam pavittānam yāgum deti, yāgum datvā pītāya yāguyā “imāni cīvarāni yehi mayham yāgu pītā, tesam dammī”ti deti, yehi nimantitehi yāgu pītā, tesameva pāpuṇāti. Yehi pana bhikkhācāravattena gharadvārena gacchantehi vā gharam pavittāhehi vā yāgu laddhā, yesam vā āsanasālato pattam āharitvā manussehi nītā, yesam vā therehi pesitā, tesam na pāpuṇāti. Sace pana nimantihabhikkhūhi saddhim aññepi bahū āgantvā antogehaṅca bahigehaṅca pūretvā nisinnā, dāyako ca evam vadati “nimantitā vā hontu animantitā vā, yesam mayā yāgu dinnā, sabbesam imāni vatthāni hontū”ti, sabbesam pāpuṇāti. Yehi pana therānam hatthato yāgu laddhā, tesam na pāpuṇāti. Atha so “yehi mayham yāgu pītā, sabbesam hotū”ti vadati, sabbesam pāpuṇāti. Bhattakhādanīyesupi ese va nayo. Cīvare pana pubbepi tena vassam vāsetvā bhikkhūnam cīvaram dinnapubbam hoti, so ce bhikkhū bhojetvā vadati “yesam mayā pubbe cīvaram dinnam, tesameva imam cīvaram vā sutam vā sappimadhuphāṇitādīni vā hontū”ti, sabbam tesameva pāpuṇāti. Senāsanepi “yo mayā kārite vihāre vā pariveṇe vā vasati, tassidaṃ hotū”ti vutte tasseva hoti. Bhesajjepi “mayam kālena kālam therānam sappiādīni bhesajjāni dema, yehi tāni laddhāni, tesamevidam hotū”ti vutte tesameva hoti.

205. Ở đây, về việc **cho theo sự chỉ định**, người cho bằng cách chỉ định và xác định cháo, cơm, đồ ăn, y phục, chỗ ở, hoặc thuốc men, thì được gọi là cho theo sự chỉ định. Ở đó, sự phân tích như sau: có người mời các Tỳ-khưu dùng cháo vào hôm nay hoặc ngày mai, khi họ vào nhà, người đó dâng cháo. Sau khi dâng cháo và các vị đã dùng xong, người đó nói: “Những y phục này, tôi xin cúng dường cho những người đã dùng cháo của tôi,” thì chỉ những người đã được mời và đã dùng cháo mới được nhận. Còn những người đã nhận được cháo khi đi khát thực qua cửa nhà hoặc vào trong nhà, hoặc những người mà thí chủ đã mang bát từ nhà hội họp đến, hoặc những người được các trưởng lão gửi cho, thì không được nhận. Nhưng nếu cùng với các Tỳ-khưu được mời, nhiều người khác cũng đến và ngồi đầy cả trong nhà và ngoài nhà, và thí chủ nói rằng: “Dù được mời hay không, những ai đã được tôi dâng cháo, tất cả hãy nhận những tấm vải này,” thì tất cả đều được nhận. Còn những người nhận được cháo từ tay các trưởng lão, thì không được

nhận. Nếu người đó nói: “Những ai đã dùng cháo của tôi, tất cả hãy nhận,” thì tất cả đều được nhận. Đối với cơm và đồ ăn cũng theo cách này. Đối với y phục, nếu trước đây người đó đã từng an cư mùa mưa và cúng dường y phục cho các Tỳ-khưu, nếu sau khi cúng dường bữa ăn cho các Tỳ-khưu, người đó nói: “Những ai trước đây đã được tôi cúng dường y phục, thì y phục này, hoặc chỉ, hoặc bờ, mặt ong, đường phèn v.v... hãy thuộc về họ,” thì tất cả đều thuộc về họ. Đối với chỗ ở, nếu nói: “Ai ở trong tu viện hoặc khuôn viên do tôi xây dựng, thì cái này hãy thuộc về người đó,” thì nó thuộc về người đó. Đối với thuốc men, nếu nói: “Chúng tôi thường xuyên cúng dường thuốc men như bơ v.v... cho các trưởng lão, những ai đã nhận được chúng, thì cái này hãy thuộc về họ,” thì nó thuộc về họ.

206. Puggalassa detīti ettha pana “imaṃ cīvaram itthannāmassa dammī”ti evaṃ parammukhā vā, pādamūle ṭhapetvā “idaṃ, bhante, tumhākaṃ dammī”ti evaṃ sammukhā vā deti, taṃ tasseva hoti. Sace pana “idaṃ tumhākañca tumhākaṃ antevāsikānañca dammī”ti evaṃ vadati, therassa ca antevāsikānañca pāpuṇāti. Uddesaṃ gahetum āgato gahetvā gacchanto ca atthi, tassapi pāpuṇāti. “Tumhehi saddhim nibaddhacārikabhikkhūnaṃ dammī”ti vutte uddesantevāsikānaṃ vattaṃ katvā uddesaparipucchādīni gahetvā vicarantānaṃ sabbesaṃ pāpuṇāti. Ayaṃ “puggalassa detī”ti imasmim pade vinicchayo.

206. Ở đây, về việc **cho cá nhân**, nếu nói: “Tôi xin cúng dường y phục này cho người tên là...” khi người đó vắng mặt, hoặc đặt dưới chân và nói: “Thưa ngài, tôi xin cúng dường cái này cho ngài” khi người đó có mặt, thì nó thuộc về người đó. Nhưng nếu nói: “Tôi xin cúng dường cái này cho ngài và các đệ tử của ngài,” thì nó thuộc về trưởng lão và các đệ tử. Người đến học và người đang đi học cũng được nhận. Nếu nói: “Tôi xin cúng dường cho các Tỳ-khưu thường đi cùng ngài,” thì tất cả các đệ tử học pháp, làm các phận sự và học hỏi v.v... đều được nhận. Đây là sự phân tích trong mục “cho cá nhân.”

Sace koci bhikkhu ekova vassaṃ vasati, tattha manussā “saṅghassa demā”ti cīvarāni denti, tattha kiṃ kātabbanti? “Anujānāmi, bhikkhave, tasseva tāni cīvarāni yāva kathinassa ubbhārā”ti (mahāva. 363) vacaṇato sace (mahāva. aṭṭha. 363) gaṇapūrake bhikkhū labhitvā kathinaṃ atthataṃ hoti, pañca māsē, no ce atthataṃ hoti, ekaṃ cīvaramāsaṃ aññattha gahetvā nītānipi tasseva tāni cīvarāni, na tesam añño koci issaro. Yaṃ yañhi “saṅghassa demā”ti vā “saṅghaṃ uddissa demā”ti vā “vassaṃvuṭṭhasaṅghassa demā”ti vā “vassāvāsikaṃ demā”ti vā denti, sacepi matakacīvaram avibhajitvā taṃ vihāraṃ pavasati, taṃ sabbam tasseva bhikkhuno hoti. Yampi so vassāvāsathāya vaḍḍhiṃ payojetvā ṭhapitaupanikkhepato vā tatrappādato vā vassāvāsikaṃ gañhāti, sabbam suggahitameva hoti. Idañhettha lakkhaṇaṃ – yena tenākārena saṅghassa uppannavatthaṃ atthatakathinassa pañca māsē, anattatakathinassa ekaṃ cīvaramāsaṃ pāpuṇāti. Sace pana koci bhikkhu vassānato aññasmim utukāle ekako vasati, tattha manussā “saṅghassa demā”ti cīvarāni denti, tena bhikkhunā adhiṭṭhātabbaṃ “mayhimāni cīvarāni”ti. Adhiṭṭhahantena pana vattaṃ

jānitabbam. Tena hi bhikkhunā ghaṇṭim vā paharivā kālam vā ghosetvā thokam āgametvā sace ghaṇṭisaññāya vā kālasaññāya vā bhikkhū āgacchanti, tehi saddhim bhājetabbāni. Tehi ce bhikkhūhi tasmim cīvare bhājiyamāne apātite kuse añño bhikkhu āgacchati, samako dātabbo bhāgo, pātite kuse añño bhikkhu āgacchati, na akāmā dātabbo bhāgo. Ekakoṭṭhāsepi hi kusadaṇḍake pātitamatte sacepi bhikkhusahassam hoti, gahitameva nāma cīvaram, tasmā na akāmā bhāgo dātabbo. Sace pana attano ruciya dātukāmā honti, dentu. Anubhāgepi eseva nayo.

Nếu có một Tỳ-khưu an cư mùa mưa một mình, và ở đó có người cúng dường y phục và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho Tăng chúng,” thì phải làm gì? Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép những y phục đó thuộc về vị ấy cho đến khi lễ Kathina kết thúc” (mahāva. 363), nếu (mahāva. aṭṭha. 363) sau khi tìm được các Tỳ-khưu đủ số để làm lễ Kathina và đã làm lễ, thì trong năm tháng; nếu chưa làm lễ, thì trong một tháng y, ngay cả những y phục được mang đi nơi khác cũng thuộc về vị ấy, không ai khác có quyền. Bất cứ thứ gì được cúng dường với danh nghĩa: “Chúng tôi xin cúng dường cho Tăng chúng,” hoặc “Chúng tôi xin cúng dường hướng đến Tăng chúng,” hoặc “Chúng tôi xin cúng dường y an cư mùa mưa,” ngay cả y của người đã chết chưa được chia mà vào tu viện đó, tất cả đều thuộc về vị Tỳ-khưu đó. Cả những gì vị ấy nhận được từ tiền lãi cho vay để an cư mùa mưa hoặc từ các vật dụng đã ký gửi, tất cả đều là nhận đúng. Đặc điểm ở đây là: vật dụng phát sinh cho Tăng chúng bằng bất kỳ cách nào, sẽ thuộc về vị ấy trong năm tháng nếu đã làm lễ Kathina, và trong một tháng y nếu chưa làm lễ. Nhưng nếu có một Tỳ-khưu ở một mình trong một mùa khác ngoài mùa an cư, và ở đó có người cúng dường y phục và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho Tăng chúng,” vị Tỳ-khưu đó nên quyết tâm rằng: “Những y phục này là của tôi.” Khi quyết tâm, nên biết phận sự. Vị Tỳ-khưu đó nên rung chuông hoặc thông báo thời gian, đợi một lát, nếu có các Tỳ-khưu đến theo tín hiệu chuông hoặc tín hiệu thời gian, thì nên chia cùng với họ. Nếu khi các Tỳ-khưu đó đang chia y phục, trước khi rút thăm, có một Tỳ-khưu khác đến, thì nên chia phần bằng nhau. Nếu sau khi đã rút thăm, có một Tỳ-khưu khác đến, thì không nên chia phần nếu không muốn. Vì ngay cả khi chỉ mới rút thăm được một phần, dù có cả ngàn Tỳ-khưu, y phục đó đã được xem là đã nhận, do đó không nên chia phần nếu không muốn. Nhưng nếu họ muốn chia theo ý thích của mình, thì cứ chia. Đối với phần phụ cũng theo cách này.

Atha ghaṇṭisaññāya vā kālasaññāya vā aññe bhikkhū na āgacchanti, “mayhimāni cīvarāni pāpuṇanti”ti adhiṭṭhātabbāni. Evaṃ adhiṭṭhite sabbāni tasseva honti, ṭhitikā pana na tiṭṭhati. Sace ekekaṃ uddharitvā “ayaṃ paṭhamabhāgo mayhaṃ pāpuṇāti, ayaṃ dutiyabhāgo”ti evaṃ gaṇhāti, gahitāni ca suggahitāni honti, ṭhitikā ca tiṭṭhati, evaṃ pāpetvā gaṇhantenapi adhiṭṭhitameva hoti. Sace pana ghaṇṭim paharivā vā appaharivā vā kālampi ghosetvā vā aghosetvā vā “ahamevettha, mayhameva imāni cīvarāni”ti gaṇhāti, duggahitāni honti. Atha “añño koci idha natthi, mayhaṃ etāni pāpuṇanti”ti

gaṇhāti, suggahitāni. Atha anadhiṭṭhahitvāva tāni cīvarāni gaṇetvā aññaṃ vihāraṃ uddissa gacchati “tattha bhikkhūhi saddhiṃ bhājessāmī”ti, tāni cīvarāni gatagataṭṭhāne saṅghikāneva honti. Bhikkhūhi diṭṭhamattamevettha pamāṇaṃ. Tasmā sace keci paṭipathaṃ āgacchantā “kuhiṃ, āvuso, gacchasi”ti pucchitvā tamatthaṃ sutvā “kiṃ, āvuso, mayaṃ saṅgho na homā”ti tattheva bhājetvā gaṇhanti, suggahitāni. Sacepi esa maggā okkamitvā kañci vihāraṃ vā āsanasālaṃ vā piṇḍāya caranto ekagehameva vā pavisati, tatra ca naṃ bhikkhū disvā tamatthaṃ pucchitvā bhājetvā gaṇhanti, suggahitāneva.

Nếu không có Tỳ-khưu nào khác đến theo tín hiệu chuông hoặc tín hiệu thời gian, nên quyết tâm rằng: “Những y phục này thuộc về tôi.” Khi đã quyết tâm như vậy, tất cả đều thuộc về vị ấy, nhưng lượt chia không được thiết lập. Nếu vị ấy lấy ra từng cái một và nói: “Phần đầu tiên này thuộc về tôi, phần thứ hai này...”, thì những gì đã nhận là nhận đúng, và lượt chia được thiết lập. Khi nhận bằng cách phân chia như vậy, cũng được xem là đã quyết tâm. Nhưng nếu rung chuông hay không, thông báo thời gian hay không, mà nhận lấy và nói: “Chỉ có mình ta ở đây, những y phục này là của ta,” thì đó là nhận không đúng. Nếu nhận và nói: “Ở đây không có ai khác, những thứ này thuộc về ta,” thì đó là nhận đúng. Nếu không quyết tâm mà cầm những y phục đó đi đến một tu viện khác với ý định: “Ta sẽ chia cùng với các Tỳ-khưu ở đó,” thì những y phục đó vẫn là của Tăng chúng ở bất cứ nơi nào đến. Sự có mặt của các Tỳ-khưu là tiêu chuẩn ở đây. Do đó, nếu có ai đó đi ngược chiều hỏi: “Thưa hiền giả, ngài đi đâu?” và sau khi nghe sự việc, họ nói: “Thưa hiền giả, chúng tôi không phải là Tăng chúng sao?” rồi chia và nhận ngay tại đó, thì đó là nhận đúng. Ngay cả khi vị này rẽ khỏi đường và vào một tu viện nào đó, hoặc một nhà hội họp, hoặc đi khất thực vào một nhà nào đó, và ở đó các Tỳ-khưu thấy vị ấy, hỏi sự việc rồi chia và nhận, thì đó cũng là nhận đúng.

“Na, bhikkhave, aññatra vassaṃvuṭṭhena aññatra cīvarabhāgo sādītabbo, yo sādīyeyya, āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 364) vacaṇato aññatra vassaṃvuṭṭho aññatra bhāgaṃ gaṇhāti, dukkaṭaṃ. Ettha pana kiñcāpi lahukā āpatti, atha kho gahitāni cīvarāni gahitaṭṭhāne dātabbāni. Sacepi naṭṭhāni vā jīṇāni vā honti, tasseva gīvā. “Dehī”ti vutte adento dhuranikkhepe bhaṇḍagghena kāretabbo.

Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, không được nhận phần y ở nơi khác ngoài nơi đã an cư mùa mưa. Ai nhận, phạm tội Tác Ác” (mahāva. 364), người an cư mùa mưa ở nơi khác mà nhận phần ở nơi khác, phạm tội Tác Ác. Ở đây, mặc dù tội nhẹ, nhưng y phục đã nhận phải được trả lại nơi đã nhận. Ngay cả khi chúng đã bị mất hoặc bị hư hỏng, đó là trách nhiệm của vị ấy. Nếu được yêu cầu trả lại mà không trả, sẽ bị bắt phải trả theo giá trị của vật dụng vì tội từ bỏ trách nhiệm.

Eko bhikkhu dvīsu āvāsesu vassaṃ vasati “evaṃ me bahu cīvaraṃ uppajjissatī”ti, ekaṃ puggalapaṭivīsaṃyeva labhati. Tasmā sace ekekaṃ vihare ekāhamekāhaṃ vā sattāhaṃ vā vasati, ekekaṃ vihare yaṃ eko puggalo labhati, tato tato upaḍḍhaṃ

upaḍḍhaṃ dātabbaṃ. Evañhi ekapuggalapaṭivīso dinno hoti. Sace pana ekasmiṃ vihāre vasanto itarasmīṃ sattāhavārena aruṇameva uṭṭhāpeti, bahutaraṃ vasitavihārato tassa paṭivīso dātabbo. Evampi ekapuggalapaṭivīsoyeva dinno hoti. Idañca nānālābhehi nānūpacārehi ekasīmāvihārehi kathitaṃ, nānāsīmāvihāre pana senāsanaggāho paṭippassambhati. Tasmā tattha cīvarapaṭivīso na pāpuṇāti, sesaṃ pana āmisabhesajjādi sabbhaṃ sabbattha antosīmāgatassa pāpuṇāti.

Một Tỳ-khưu an cư mùa mưa ở hai trú xứ với ý nghĩ: “Như vậy ta sẽ được nhiều y phục,” chỉ nhận được phần của một cá nhân. Do đó, nếu vị ấy ở mỗi tu viện một ngày hoặc một tuần, thì nên chia cho vị ấy một nửa phần của một cá nhân từ mỗi tu viện. Như vậy là đã chia phần của một cá nhân. Nhưng nếu đang ở một tu viện mà chỉ đợi bình minh lên ở tu viện kia trong tuần thứ bảy, thì nên chia phần cho vị ấy từ tu viện đã ở nhiều hơn. Như vậy cũng là đã chia phần của một cá nhân. Điều này được nói liên quan đến các tu viện có lợi lộc khác nhau, ngoại vi khác nhau, nhưng cùng một kết giới. Còn đối với các tu viện có kết giới khác nhau, việc nhận chỗ ở sẽ bị gián đoạn. Do đó, không được nhận phần y ở đó, nhưng các vật dụng khác như thực phẩm, thuốc men v.v... thì tất cả những ai ở trong kết giới đều được nhận.

207. “Bhikkhusa, bhikkhave, kālakate saṅgho sāmī pattacīvare, apica gilānupaṭṭhākā bahūpakārā, anujānāmi, bhikkhave, saṅghena ticīvarañca pattañca gilānupaṭṭhākānaṃ dātum, yaṃ tattha lahubhaṇḍaṃ lahuparikkhāraṃ, taṃ sammukhībhūtena saṅghena bhājetum, yaṃ tattha garubhaṇḍaṃ garuparikkhāraṃ, taṃ āgatānāgatacātuddisassa saṅghassa avissajjikaṃ avebhaṅgika”nti (mahāva. 369) vacaṇato bhikkhusmiṃ kālakate apaloketvā vā –

207. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, khi một Tỳ-khưu qua đời, Tăng chúng là chủ sở hữu của y bát. Nhưng những người chăm sóc bệnh nhân có công rất lớn. Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép Tăng chúng chia ba y và bát cho những người chăm sóc bệnh nhân. Những vật dụng nhẹ, đồ dùng nhẹ, Tăng chúng có mặt hãy chia nhau. Những vật dụng nặng, đồ dùng nặng, là của Tăng chúng bốn phương đến và chưa đến, không được cho đi, không được phân chia” (mahāva. 369), khi một Tỳ-khưu qua đời, sau khi biểu quyết hoặc –

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, itthannāmo bhikkhu kālakato, idaṃ tassa ticīvarañca patto ca, yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ ticīvarañca pattañca gilānupaṭṭhākānaṃ dadeyya, esā ñatti.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con. Tỳ-khưu tên là... đã qua đời. Đây là ba y và bát của vị ấy. Nếu Tăng chúng đã đến thời điểm thích hợp, Tăng chúng hãy chia ba y và bát này cho những người chăm sóc bệnh nhân. Đây là lời tác bạch.

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, itthannāmo bhikkhu kālakato, idaṃ tassa ticīvarañca patto ca, saṅgho imaṃ ticīvarañca pattañca gilānupaṭṭhākānaṃ deti, yassāyasmato

khamati imassa ticīvarassa ca pattassa ca gilānupaṭṭhākānaṃ dānaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

“Kính bạch Tăng chúng, xin hãy lắng nghe con. Tỳ-khưu tên là... đã qua đời. Đây là ba y và bát của vị ấy. Tăng chúng chia ba y và bát này cho những người chăm sóc bệnh nhân. Vị nào tán thành việc chia ba y và bát này cho những người chăm sóc bệnh nhân, xin hãy im lặng. Vị nào không tán thành, xin hãy lên tiếng.

“Dinnaṃ idaṃ saṅghena ticīvaraṇca patto ca gilānupaṭṭhākānaṃ, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmi”ti (mahāva. 367) -

“Ba y và bát này đã được Tăng chúng chia cho những người chăm sóc bệnh nhân. Tăng chúng đã tán thành, vì vậy im lặng. Con ghi nhận điều này như vậy.” (mahāva. 367) -

Evam kammavācam vā sāvetaṃ gilānupaṭṭhākānaṃ pattacīvaraṃ datvā sesaṃ lahuparikkhāraṃ sammukhībhūtena saṅghena bhājetvā gahetabbaṃ.

Sau khi thông báo Tăng sự như vậy, chia y bát cho những người chăm sóc bệnh nhân, phần đồ dùng nhẹ còn lại, Tăng chúng có mặt hãy chia nhau mà nhận.

208. Gilānupaṭṭhākānaṃ lābhe pana ayaṃ vinicchayo - sace sakale bhikkhusaṅghe upaṭṭhahante kālaṃ karoti, sabbepi sāmikā. Atha ekaccehi vāre kate ekaccehi akateyeva kālaṃ karoti, tatra ekacce ācariyā vadanti “sabbepi attano vāre sampatte kareyyum, tasmā sabbepi sāmīno”ti. Ekacce vadanti “yehi jaggito, te eva labhanti, itare na labhanti”ti. Sāmaṇerepi kālakate sace cīvaraṃ atthi, gilānupaṭṭhākānaṃ dātabbaṃ. No ce atthi, yaṃ atthi, taṃ dātabbaṃ. Aññasmiṃ parikkhāre sati cīvarabhāgaṃ katvā dātabbaṃ. Bhikkhu ca sāmaṇero ca sace samaṃ upaṭṭhahiṃsu, samako bhāgo dātabbo. Atha sāmaṇero va upaṭṭhahati, bhikkhusa saṃvidahanamattameva hoti, sāmaṇerassa jeṭṭhakoṭṭhāso dātabbo. Sace sāmaṇero bhikkhunā ānītaudakena yāguṃ pacitvā paṭiggahāpanamattameva karoti, bhikkhu upaṭṭhahati, bhikkhusa jeṭṭhabhāgo dātabbo. Bahū bhikkhū sabbe samaggā hutvā upaṭṭhahanti, sabbesaṃ samako bhāgo dātabbo. Yo panettha visesena upaṭṭhahati, tassa viseso kātabbo.

208. Về lợi lộc của những người chăm sóc bệnh nhân, sự phân tích như sau: nếu vị ấy qua đời trong khi toàn thể Tăng chúng đang chăm sóc, thì tất cả đều là chủ sở hữu. Nếu một số người đã làm theo lượt, một số người chưa làm mà vị ấy đã qua đời, ở đó, một số giáo thọ nói: “Tất cả đều sẽ làm khi đến lượt mình, do đó tất cả đều là chủ sở hữu.” Một số khác nói: “Những người đã chăm sóc mới nhận được, những người khác không nhận được.” Ngay cả khi sa-di qua đời, nếu có y phục, nên chia cho những người chăm sóc bệnh nhân. Nếu không có, thì có gì chia nấy. Nếu có các vật dụng khác, nên chia một phần y phục. Nếu Tỳ-khưu và sa-di cùng chăm sóc như nhau, nên chia phần bằng nhau. Nếu chỉ có sa-di chăm sóc, Tỳ-khưu chỉ làm công việc hỏa táng, thì nên chia phần lớn hơn cho sa-di. Nếu sa-di chỉ nấu cháo bằng nước do Tỳ-khưu mang đến và chỉ làm công việc nhận

giúp, Tỳ-khưu chăm sóc, thì nên chia phần lớn hơn cho Tỳ-khưu. Nhiều Tỳ-khưu cùng nhau chăm sóc, nên chia phần bằng nhau cho tất cả. Ai trong số đó chăm sóc đặc biệt hơn, nên được chia phần đặc biệt.

Yena pana ekadivasampi gilānupaṭṭhākavasena yāgubhattaṃ vā pacitvā dinnam, nhānam vā paṭisāditam, sopi gilānupaṭṭhākova. Yo pana samīpaṃ anāgantvā bhesajjatanḍulādīni peseti, ayaṃ gilānupaṭṭhāko na hoti. Yo pariyesitvā gāhetvā āgacchati, ayaṃ gilānupaṭṭhākova. Eko vattasīsena jaggati, eko paccāsāya, matakāle ubhopi paccāsīsanti, ubhinnampi dātabbam. Eko upaṭṭhahitvā gilānassa vā kamma attano vā kamma katthaci gato “puna āgantvā jaggissāmī”ti, etassapi dātabbam. Eko ciraṃ upaṭṭhahitvā “idāni na sakkomī”ti dhuraṃ nikkhipitvā gacchati, sacepi taṃ divasameva gilāno kālaṃ karoti, upaṭṭhākabhāgo na dātabbo. Gilānupaṭṭhāko nāma gihī vā hotu pabbajito vā antamaso mātugāmopi, sabbe bhāgaṃ labhanti. Sace tassa bhikkhuno pattacīvaramattameva hoti, aññaṃ natthi, sabbaṃ gilānupaṭṭhākānaṃyeva dātabbam. Sacepi sahaṃsaṃ agghati, aññaṃ pana bahumpi parikkhāraṃ te na labhanti, saṅghasseva hoti. Avasesaṃ bhaṇḍaṃ bahu ceva mahaggañca, ticīvaraṃ appaggaṃ, tato gahetvā ticīvaraparikkhāro dātabbo, sabbañcetaṃ saṅghikatova labbhati. Sace pana so jīvamānoyeva sabbaṃ attano parikkhāraṃ nissajjitvā kassaci adāsi, koci vā vissāsaṃ aggahehi, yassa dinnam, yena ca gahitaṃ, tasseva hoti, tassa ruciyā eva gilānupaṭṭhākā labhanti. Aññesaṃ adatvā dūre ṭhapitaparikkhārāpi tattha tattha saṅghasseva honti. Dvinnam santakaṃ hoti avibhattaṃ, ekasmiṃ kālakate itaro sāmī. Bahūnampi santake eseve nayo. Sabbesu matesu saṅghikaṃ hoti. Sacepi avibhajitvā saddhivihārikādīnaṃ denti, adinnaṃyeva hoti, vibhajitvā dinnam pana sudinnam. Taṃ tesu matesupi saddhivihārikādīnaṃyeva hoti, na saṅghassa.

Người nào đã nấu cháo cơm hoặc chuẩn bị đồ tắm cho bệnh nhân dù chỉ một ngày với tư cách là người chăm sóc, người đó cũng là người chăm sóc bệnh nhân. Người không đến gần mà chỉ gửi thuốc men, gạo v.v..., người này không phải là người chăm sóc bệnh nhân. Người tìm kiếm, nhận rồi mang đến, người này là người chăm sóc bệnh nhân. Một người chăm sóc với tư cách là người đứng đầu, một người vì mong đợi, khi qua đời cả hai đều mong đợi, nên chia cho cả hai. Một người đã chăm sóc, rồi vì công việc của bệnh nhân hoặc của mình mà đi nơi khác với ý định: “Tôi sẽ trở lại chăm sóc,” người này cũng nên được chia. Một người đã chăm sóc một thời gian dài rồi nói: “Bây giờ tôi không thể nữa” và từ bỏ trách nhiệm ra đi, ngay cả khi bệnh nhân qua đời ngay trong ngày đó, cũng không được chia phần của người chăm sóc. Người chăm sóc bệnh nhân, dù là tại gia hay xuất gia, dù là phụ nữ, tất cả đều nhận được phần. Nếu Tỳ-khưu đó chỉ có y bát mà không có gì khác, thì tất cả đều được chia cho những người chăm sóc bệnh nhân. Ngay cả khi nó trị giá cả ngàn, họ cũng không nhận được các vật dụng khác dù nhiều, chúng thuộc về Tăng chúng. Nếu các vật dụng còn lại nhiều và quý giá, còn ba y thì rẻ tiền, nên lấy từ đó để chia thêm vào ba y. Tất cả những điều này đều nhận được từ của Tăng chúng. Nhưng nếu

khi còn sống, vị ấy đã từ bỏ tất cả vật dụng của mình và cho ai đó, hoặc ai đó đã nhận với lòng tin tưởng, thì nó thuộc về người đã được cho và người đã nhận, những người chăm sóc bệnh nhân chỉ nhận được theo ý thích của người đó. Các vật dụng được cất giữ ở nơi xa mà không cho ai, cũng thuộc về Tăng chúng ở những nơi đó. Nếu là của chung của hai người chưa được chia, khi một người qua đời, người kia là chủ sở hữu. Đối với của chung của nhiều người cũng theo cách này. Khi tất cả đều qua đời, nó thuộc về Tăng chúng. Ngay cả khi không chia mà cho các đệ tử cùng ở v.v..., cũng là cho không đúng. Nhưng nếu chia rồi mới cho, thì là cho đúng. Nó thuộc về các đệ tử cùng ở v.v... ngay cả khi họ qua đời, chứ không phải của Tăng chúng.

Sace vassamvuṭṭho bhikkhu anuppanne vā uppanne vā cīvare abhājite vā pakkamati, ummattako khittacitto vedanāṭṭo ukkhittako vā hoti, sante patirūpe gāhake bhāgo dātabbo. Sace pana vibbhamati vā kālaṃ vā karoti sāmaṇero vā paṭijānāti, sikkhaṃ paccakkhātako, antimavatthum ajjhāpannako, paṇḍako, theyyasamvāsako, titthiyapakkantako, tiracchānagato, mātughātako, pitughātako, arahantaghātako, bhikkhunīdūsako, saṅghabhedako, lohituppādako, ubhatobyañjanako vā paṭijānāti, saṅgho sāmī, bhāgo na dātabbo.

Nếu một Tỳ-khưu đã an cư mùa mưa xong, dù y phục đã phát sinh hay chưa, chưa được chia mà ra đi, hoặc bị điên, loạn tâm, đau đốn, bị đình chỉ, thì nếu có người nhận hộ thích hợp, nên chia phần. Nhưng nếu vị ấy bỏ đạo, hoặc qua đời, hoặc tự nhận là sa-di, hoặc từ bỏ giới luật, hoặc phạm tội tối trọng, hoặc là người ái nam ái nữ, hoặc là người sống chung với kẻ trộm, hoặc theo ngoại đạo, hoặc là loài súc sinh, hoặc giết mẹ, giết cha, giết A-la-hán, làm nhục Tỳ-khưu-ni, phá hòa hợp Tăng, làm chảy máu Phật, hoặc tự nhận là người có hai giới tính, thì Tăng chúng là chủ sở hữu, không nên chia phần.

Sace vassamvuṭṭhānaṃ bhikkhūnaṃ anuppanne cīvare saṅgho bhijjati, kosambakabhikkhū viya dve koṭṭhāsā honti, tattha manussā ekasmiṃ pakkhe dakkhiṇodakañca gandhādīni ca denti, ekasmiṃ cīvarāni denti “saṅghassa demā”ti, yattha vā udakaṃ dinnam, yasmiṃyeva pakkhe cīvarāni denti “saṅghassa demā”ti, saṅghasseva tāni cīvarāni, dvinnampi koṭṭhāsānaṃ pāpuṇanti, ghaṇṭim paharitvā dvīhipi pakkhehi ekato bhājetabbāni. Sace pana manussā ekasmiṃ pakkhe dakkhiṇodakaṃ gandhādīni ca denti, ekasmiṃ pakkhe cīvarāni denti “pakkhassa demā”ti, pakkhasseva tāni cīvarāni. Evañhi dinne yassa koṭṭhāsassa udakaṃ dinnam, tassa udakameva hoti. Yassa cīvaram dinnam, tasseva cīvaram. Yasmiṃ padese dakkhiṇodakaṃ pamāṇam hoti, tattha eko pakkho dakkhiṇodakassa laddhattā cīvarāni labhati, eko cīvarānameva laddhattāti ubhohi ekato hutvā yathāvuḍḍhaṃ bhājetabbam. “Idam kira parasamudde lakkhaṇa”nti **mahāaṭṭhakathāyaṃ vuttam. Sace yasmiṃ pakkhe udakaṃ dinnam, tasmīṃyeva pakkhe cīvarāni denti “pakkhassa demā”ti, pakkhasseva tāni cīvarāni, itaro pakkho anissaroyeva. Sace pana vassamvuṭṭhānaṃ bhikkhūnaṃ uppanne cīvare abhājite**

saṅgho bhijjati, sabbesaṃ samakam bhājetabbam.

Nếu Tăng chúng bị chia rẽ khi y phục của các Tỳ-khưu đã an cư mùa mưa xong chưa được chia, thành hai phe như các Tỳ-khưu ở Kosambī, ở đó, thí chủ cúng dường nước và hương hoa cho một phe, và cúng y phục cho một phe khác và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho Tăng chúng,” hoặc nơi nào đã cúng nước, và phe nào họ cúng y phục và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho Tăng chúng,” thì những y phục đó thuộc về Tăng chúng, thuộc về cả hai phe, nên rung chuông và cả hai phe cùng nhau chia. Nhưng nếu thí chủ cúng dường nước và hương hoa cho một phe, và cúng y phục cho một phe khác và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho phe này,” thì những y phục đó thuộc về phe đó. Khi cúng dường như vậy, phe nào được cúng nước, thì chỉ có nước. Phe nào được cúng y phục, thì chỉ có y phục. Ở nơi nào việc cúng dường nước là tiêu chuẩn, ở đó một phe vì đã nhận được nước cúng dường nên nhận được y phục, một phe vì chỉ nhận được y phục, nên cả hai nên cùng nhau chia theo tuổi hạ. Trong **Mahāaṭṭhakathāyaṃ** có nói: “Đây dường như là quy tắc ở hải ngoại.” Nếu phe nào được cúng nước, và họ cũng cúng y phục cho phe đó và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho phe này,” thì những y phục đó thuộc về phe đó, phe kia không có quyền. Nhưng nếu Tăng chúng bị chia rẽ sau khi y phục của các Tỳ-khưu đã an cư mùa mưa xong đã phát sinh nhưng chưa được chia, thì nên chia bằng nhau cho tất cả.

Sace sambahulesu bhikkhūsu addhānamaggappaṭipannesu keci bhikkhū paṃsukūlatthāya susānaṃ okkamanti, keci anāgamentā pakkamanti, anāgamentānaṃ na akāmā bhāgo dātabbo, āgamentānaṃ pana akāmāpi dātabbo bhāgo. Yadi pana manussā “idhāgatā eva gaṇhantū”ti denti, saññānaṃ vā katvā gacchanti “sampattā gaṇhantū”ti, sampattānaṃ sabbesampi pāpuṇāti . Sace chaḍḍetvā gatā, yena gahitaṃ, so eva sāmī. Sace keci bhikkhū paṭhamaṃ susānaṃ okkamanti, keci pacchā, tattha paṭhamaṃ okkantā paṃsukūlaṃ labhanti, pacchā okkantā na labhanti. “Anujānāmi, bhikkhave, pacchā okkantānaṃ na akāmā bhāgaṃ dātu”nti (mahāva. 341) vacaṇato pacchā okkantānaṃ akāmā bhāgo na dātabbo. Sace pana sabbepi samaṃ okkantā, keci labhanti, keci na labhanti. “Anujānāmi, bhikkhave, sadisānaṃ okkantānaṃ akāmāpi bhāgaṃ dātu”nti (mahāva. 341) vacaṇato samaṃ okkantānaṃ akāmāpi bhāgo dātabbo. Sace pana “laddhaṃ paṃsukūlaṃ sabbe bhājetvā gaṇhissāmā”ti bahimeva katikaṃ katvā susānaṃ okkantā keci labhanti, keci na labhanti, “anujānāmi, bhikkhave, katikaṃ katvā okkantānaṃ akāmā bhāgaṃ dātu”nti (mahāva. 341) vacaṇato katikaṃ katvā okkantānampi akāmā bhāgo dātabbo. Ayaṃ tāva cīvarabhājanīyakathā.

Nếu trong số nhiều Tỳ-khưu đang đi trên đường, một số Tỳ-khưu rẽ vào nghĩa địa để tìm y phần tảo, một số không chờ đợi mà đi tiếp, thì không nên chia phần cho những người không chờ đợi nếu không muốn, nhưng phải chia phần cho những người chờ đợi dù không muốn. Nhưng nếu thí chủ cúng dường và nói: “Chỉ những người đến đây mới được nhận,” hoặc họ đi và làm dấu hiệu: “Những người đến nơi hãy nhận,” thì tất cả những người đến nơi đều được nhận. Nếu đã bỏ đi, người nào nhận được, người đó là chủ sở hữu. Nếu một

số Tỳ-khưu vào nghĩa địa trước, một số vào sau, ở đó, những người vào trước nhận được y phần tảo, những người vào sau không nhận được. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, không nên chia phần cho những người vào sau nếu không muốn” (mahāva. 341), không nên chia phần cho những người vào sau nếu không muốn. Nhưng nếu tất cả cùng vào một lúc, một số nhận được, một số không. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, nên chia phần cho những người vào cùng lúc dù không muốn” (mahāva. 341), nên chia phần cho những người vào cùng lúc dù không muốn. Nhưng nếu đã thỏa thuận trước khi vào nghĩa địa rằng: “Chúng ta sẽ chia nhau tất cả y phần tảo nhận được,” rồi một số nhận được, một số không, theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, nên chia phần cho những người đã thỏa thuận trước khi vào dù không muốn” (mahāva. 341), nên chia phần cho những người đã thỏa thuận trước khi vào dù không muốn. Đây là lời nói về việc phân chia y phục.

209. Piṇḍapātabhājane pana “*anujānāmi, bhikkhave, saṅghabhattaṃ uddesabhattaṃ nimantanaṃ salākabhattaṃ pakkhikaṃ uposathikaṃ pāṭipadika*”nti (cūlava. 325) *evam anuññātesu saṅghabhattādīsu ayaṃ vinicchayo* (cūlava. aṭṭha. 325) –

209. Còn trong **việc phân chia vật thực khát thực**, trong số các bữa ăn của Tăng chúng v.v... đã được cho phép như: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép bữa ăn của Tăng chúng, bữa ăn theo sự chỉ định, bữa ăn theo lời mời, bữa ăn theo phiếu, bữa ăn nửa tháng, bữa ăn ngày Bố-tát, bữa ăn ngày đầu tháng” (cūlava. 325), sự phân tích như sau (cūlava. aṭṭha. 325) –

Saṅghabhattaṃ nāma sakalassa saṅghassa dātabbaṃ bhattaṃ. Tasmā saṅghabhatte ṭhitikā nāma natthi, tato yeva ca “*amhākaṃ ajja dasa dvādasā divasā bhuñjantānaṃ, idāni aññato bhikkhū ānethā*”ti na *evam tattha vattabbaṃ, “purimadivasesu amhehi na laddhaṃ, idāni taṃ amhākaṃ gāhethā*”ti evampi vattum na labhati. Tañhi āgatāgatānaṃ pāpuṇātiyeva.

Bữa ăn của Tăng chúng là bữa ăn được cúng dường cho toàn thể Tăng chúng. Do đó, trong bữa ăn của Tăng chúng không có lượt chia, vì vậy không nên nói rằng: “Chúng tôi đã ăn mười hai ngày rồi, bây giờ hãy mời các Tỳ-khưu từ nơi khác đến,” và cũng không được nói rằng: “Những ngày trước chúng tôi không nhận được, bây giờ hãy nhận cái đó cho chúng tôi.” Vì nó thuộc về tất cả những người đến.

Uddesabhattādīsu pana ayaṃ nayo – raññā vā rājamahāmattena vā “*saṅghato uddisitvā ettake bhikkhū ānethā*”ti pahite kālaṃ ghosetvā ṭhitikā pucchitabbā. Sace atthi, tato paṭṭhāya gāhetabbaṃ. No ce, therāsanato paṭṭhāya gāhetabbaṃ. Uddesakena piṇḍapātikānampi na atikkāmetabbaṃ. Te pana dhutaṅgaṃ rakkhantā sayameva atikkamissanti. *Evam gāhiyamāne alasajātikā mahātherā pacchā āgacchanti, “bhante, vīsativassānaṃ gāhiyati, tumhākaṃ ṭhitikā atikkantā*”ti na vattabbā, ṭhitaṃ ṭhapetvā tesam gāhetvā pacchā ṭhitikāya gāhetabbaṃ. “Asukavihāre bahu uddesabhattaṃ uppanna”nti sutvā yojanantarikavihāratopi bhikkhū āgacchanti, sampattasampattānaṃ

ṭhitaṭṭhānato paṭṭhāya gāhetabbam, asampattānampi upacārasīmam pavitṭhānam antevāsikādīsu gaṇhantesu gāhetabbameva. “Bahiupacārasīmāyam ṭhitānam gāhethā”ti vadanti, na gāhetabbam. Sace upacārasīmam okkantehi ekābaddhā hutvā attano vihāradvāre vā antovihāreyeva vā honti, parisavasena vaḍḍhitā nāma sīmā hoti, tasmā gāhetabbam. Saṅghanavakassa dinnepi pacchā āgatānam gāhetabbameva. Dutiyabhāge pana therāsanam āruḷhe puna āgatānam paṭhamabhāgo na pāpuṇāti, dutiyabhāgato vassaggena gāhetabbam.

Còn trong **bữa ăn theo sự chỉ định v.v...**, cách thức như sau: khi vua hoặc đại thần gửi người đến và nói: “Hãy chỉ định từ Tăng chúng và mời bao nhiêu Tỳ-khưu đến,” nên thông báo thời gian và hỏi về lượt chia. Nếu có, nên nhận từ đó trở đi. Nếu không, nên nhận từ ghế trưởng lão trở đi. Người chỉ định không nên bỏ qua cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Nhưng họ vì giữ gìn hạnh đầu đà mà sẽ tự mình bỏ qua. Khi đang nhận như vậy, các vị đại trưởng lão lười biếng đến sau, không nên nói rằng: “Thưa ngài, đang nhận cho các vị hai mươi tuổi hạ, lượt của các ngài đã qua rồi,” mà nên gác lại lượt đó, nhận cho họ rồi sau đó mới nhận theo lượt. Nghe tin: “Nghe nói ở tu viện... có nhiều bữa ăn theo sự chỉ định phát sinh,” các Tỳ-khưu từ tu viện cách đó một do-tuần cũng đến, nên nhận cho những người đã đến, bắt đầu từ nơi họ đang đứng. Những người chưa đến nhưng đã vào trong kết giới ngoại vi, nếu có đệ tử v.v... nhận hộ thì cũng phải nhận. Nếu họ nói: “Hãy nhận cho những người đứng ngoài kết giới ngoại vi,” thì không nên nhận. Nếu họ đã vào kết giới ngoại vi và đứng liền nhau với những người khác, ở cửa tu viện của mình hoặc ngay trong tu viện, thì kết giới được xem là đã mở rộng do sự có mặt của hội chúng, do đó nên nhận. Ngay cả khi đã chia cho vị Tỳ-khưu mới nhất, những người đến sau cũng phải được nhận. Nhưng trong vòng thứ hai, nếu đã lên đến ghế trưởng lão rồi có người đến lại, họ sẽ không được nhận phần thứ nhất, mà phải nhận theo tuổi hạ từ vòng thứ hai.

Ekasmiṃ vihare ekam bhattuddesaṭṭhānam paricchinditvā gāvutappamāṇāyapi upacārasīmāya yattha katthaci ārocitaṃ uddesabhattam tasmimyeva bhattuddesaṭṭhāne gāhetabbam. Eko ekassa bhikkhuno pahiṇāti “sve saṅghato uddisitvā dasa bhikkhū pahiṇathā”ti, tena so attho bhattuddesakassa ārocetabbo. Sace tam divasaṃ pamussati, dutiyadivase pātova ārocetabbo, atha pamussitvāva piṇḍāya pavisanto sarati, yāva upacārasīmam nātikkamati, tāva yā bhojanasālāya pakatiṭṭhikā, tassāyeva vasena gāhetabbam. Sacepi upacārasīmam atikkanto, bhikkhū ca upacārasīmaṭṭhakehi ekābaddhā honti, aññamaññaṃ dvādasahatthantaram avijahitvā gacchanti, pakatiṭṭhikāya vasena gāhetabbam. Bhikkhūnam pana tādise ekābaddhe asati bahiupacārasīmāya yasmiṃ ṭhāne sarati, tattha navam ṭhikam katvā gāhetabbam. Antogāme āsanasālāya sarantena āsanasālāya ṭhikāya gāhetabbam. Yattha katthaci

saritvā gāhetabbameva, agāhetum na vaṭṭati. Na hi etaṃ dutiyadivase labbhatīti.

Trong một tu viện, sau khi xác định một nơi chỉ định bữa ăn, bữa ăn theo sự chỉ định được thông báo ở bất cứ nơi nào trong kết giới ngoại vi rộng cả gāvuta, cũng phải được nhận tại nơi chỉ định bữa ăn đó. Có người gửi cho một Tỳ-khưu rằng: “Ngày mai hãy chỉ định mười Tỳ-khưu từ Tăng chúng và gửi đến,” vị đó nên báo sự việc đó cho người chỉ định bữa ăn. Nếu ngày đó quên, thì sáng sớm ngày hôm sau phải báo. Nếu quên mà đi khát thực rồi mới nhớ ra, chừng nào chưa vượt qua kết giới ngoại vi, thì phải nhận theo lượt chia thông thường của nhà ăn đó. Ngay cả khi đã vượt qua kết giới ngoại vi, mà các Tỳ-khưu đứng liền nhau với những người trong kết giới ngoại vi, không cách nhau quá mười hai gang tay, thì cũng phải nhận theo lượt chia thông thường. Nhưng nếu các Tỳ-khưu không đứng liền nhau như vậy, thì ở nơi nào ngoài kết giới ngoại vi mà nhớ ra, nên lập một lượt chia mới rồi nhận. Nếu nhớ ra ở nhà hội họp trong làng, thì nên nhận theo lượt chia của nhà hội họp. Dù nhớ ra ở đâu cũng phải nhận, không được không nhận. Vì cái này không thể nhận vào ngày hôm sau.

Sace sakavihārato aññaṃ vihāraṃ gacchante bhikkhū disvā koci uddesabhaṭṭaṃ uddisāpeti, yāva antoupacāre vā upacārasīmaṭṭhakehi saddhiṃ vuttanayena ekābaddhā vā honti, tāva sakavihāre ṭhitikāvasena gāhetabbaṃ. Bahiupacāre ṭhitānaṃ dinnāṃ pana “saṅghato, bhante, ettake nāma bhikkhū uddisathā”ti vutte sampattasampattānaṃ gāhetabbaṃ. Tattha dvādasahatthantaraṃ avijahitvā ekābaddhanayena dūre ṭhitāpi sampattāyevāti veditabbā. Sace yaṃ vihāraṃ gacchanti, tattha pavīṭṭhānaṃ ārocenti, tassa vihārassa ṭhitikāvasena gāhetabbaṃ. Sacepi gāmadvāre vā vīthiyaṃ vā catukke vā antaraghare vā bhikkhū disvā koci saṅghuddesaṃ āroceti, tasmim̐ tasmim̐ ṭhāne antoupacāragatānaṃ gāhetabbaṃ.

Nếu có người thấy các Tỳ-khưu đi từ tu viện của mình đến tu viện khác và chỉ định bữa ăn, chừng nào họ còn ở trong ngoại vi hoặc đứng liền nhau với những người trong kết giới ngoại vi theo cách đã nói, thì chừng đó phải nhận theo lượt chia của tu viện mình. Nhưng nếu cúng dường cho những người đứng ngoài ngoại vi và nói: “Thưa ngài, hãy chỉ định bao nhiêu Tỳ-khưu từ Tăng chúng,” thì nên nhận cho những người có mặt. Ở đó, những người đứng xa nhưng không cách nhau quá mười hai gang tay theo cách đứng liền nhau, cũng được xem là đã có mặt. Nếu họ báo cho những người đã vào tu viện mà họ đang đến, thì nên nhận theo lượt chia của tu viện đó. Ngay cả khi có người thấy các Tỳ-khưu ở cửa làng, hoặc trên đường, hoặc ở ngã tư, hoặc trong nhà và thông báo bữa ăn chỉ định của Tăng chúng, thì nên nhận cho những người ở trong ngoại vi tại những nơi đó.

Gharūpacāro cettha ekagharaṃ ekūpacāraṃ, ekagharaṃ nānūpacāraṃ, nānāgharaṃ ekūpacāraṃ, nānāgharaṃ nānūpacāranti imesaṃ vasena veditabbo. Tattha yaṃ ekakulassa gharaṃ ekavaḷaṇñaṃ hoti, taṃ suppaṭāparicchedassa anto ekūpacāraṃ nāma, tatthuppanno uddesalābho ekasmim̐ upacāre bhikkhācāravattenapi ṭhitānaṃ sabbesaṃ pāpuṇāti. Etaṃ **ekagharaṃ ekūpacāraṃ nāma. Yaṃ pana ekagharaṃ**

dvinnam bhariyānam sukhavihāratthāya majjhe bhittim uṭṭhapetvā nānādvāravaḷaṇṇam katam, tatthuppanno uddesalābho bhittiantarikassa na pāpuṇāti, tasmim tasmim ṭhāne nisinnasseva pāpuṇāti. Etaṃ **ekagharam nānūpacāram** nāma. Yasmiṃ pana ghare bahū bhikkhū nimantetvā antogehato paṭṭhāya ekābaddhe katvā paṭivissakagharānipi pūretvā nisīdāpentī, tattha uppanno uddesalābho sabbesaṃ pāpuṇāti. Yampi nānākulassa nivesanam majjhe bhittim akatvā ekadvāreneva vaḷaṇṇanti, tatrāpi eseva nayo. Etaṃ **nānāgharam ekūpacāram** nāma. Yo pana nānānivesanesu nisinnānam bhikkhūnam uddesalābho uppajjati, kiñcāpi bhitticchiddena bhikkhū dissanti, tasmim tasmim nivesane nisinnānamyeva pāpuṇāti. Etaṃ **nānāgharam nānūpacāram** nāma.

Ngoại vi của nhà ở đây nên được hiểu theo các trường hợp sau: một nhà một ngoại vi, một nhà nhiều ngoại vi, nhiều nhà một ngoại vi, nhiều nhà nhiều ngoại vi. Ở đó, nhà của một gia đình có một lối đi, được gọi là một ngoại vi trong phạm vi dễ dàng ra vào. Lợi lộc chỉ định phát sinh ở đó thuộc về tất cả mọi người đứng trong một ngoại vi, ngay cả những người đang đi khất thực. Đây được gọi là **một nhà một ngoại vi**. Nhưng nhà của một gia đình, để hai bà vợ sống thoải mái mà xây tường ở giữa, làm thành nhiều cửa ra vào khác nhau, lợi lộc chỉ định phát sinh ở đó không thuộc về người ở bên kia tường, mà chỉ thuộc về người ngồi ở nơi đó. Đây được gọi là **một nhà nhiều ngoại vi**. Nhưng ở nhà nào mời nhiều Tỳ-khưu, cho họ ngồi liền nhau từ trong nhà ra đến cả nhà hàng xóm, lợi lộc chỉ định phát sinh ở đó thuộc về tất cả mọi người. Cả nơi ở của nhiều gia đình không xây tường ở giữa mà chỉ dùng một cửa ra vào, cũng theo cách này. Đây được gọi là **nhiều nhà một ngoại vi**. Nhưng lợi lộc chỉ định phát sinh cho các Tỳ-khưu ngồi ở nhiều nơi ở khác nhau, dù có thể nhìn thấy các Tỳ-khưu qua khe hở trên tường, nó cũng chỉ thuộc về những người ngồi ở nơi ở đó. Đây được gọi là **nhiều nhà nhiều ngoại vi**.

Yo pana gāmadvāravīthicatukkesu aññatarasmim ṭhāne uddesabhattam labhitvā aññasmim bhikkhusmim asati attanova pāpuṇāpetvā dutiyadivasepi tasmimyeva ṭhāne aññam labhati, tena yaṃ aññam navakam vā vuḍḍham vā bhikkhum passati, tassa gāhetabbam. Sace koci natthi, attanova pāpetvā bhuñjitabbam. Sace āsanasālāya nisīditvā kalam paṭimānentesu bhikkhusu koci āgantvā “saṅghuddesapattam detha, uddesapattam detha, saṅghato uddisitvā pattam detha, saṅghikam pattam dethā”ti vā vadati, uddesapattam ṭhitikāya gāhetvā dātabbam. “Saṅghuddesabhikkhum detha, saṅghato uddisitvā bhikkhum detha, saṅghikam bhikkhum dethā”ti vuttepi eseva nayo. Người nào nhận được bữa ăn chỉ định ở một trong các nơi như cửa làng, đường phố, ngã tư, và không có Tỳ-khưu nào khác, tự nhận phần của mình, rồi ngày hôm sau cũng ở nơi đó nhận được một bữa ăn khác, người đó nên nhận cho Tỳ-khưu mới hoặc cũ nào mà mình thấy. Nếu không có ai, nên tự nhận rồi dùng. Nếu có các Tỳ-khưu đang ngồi ở nhà hội họp chờ đến giờ, và có người đến nói: “Hãy đưa bát chỉ định của Tăng chúng, hãy đưa bát chỉ định, hãy chỉ định từ Tăng chúng rồi đưa bát, hãy đưa bát của Tăng chúng,” thì nên nhận bát chỉ định theo lượt chia rồi đưa. Nếu nói: “Hãy đưa Tỳ-khưu chỉ định của Tăng chúng,

hãy chỉ định từ Tăng chúng rồi đưa Tỳ-khưu, hãy đưa Tỳ-khưu của Tăng chúng,” cũng theo cách này.

Uddesako pema pesalo lajjī medhāvī icchitabbo, tena tikkhattum ʔhitikaṃ pucchitvā sace koci ʔhitikaṃ jānanto natthi, therāsanato gāhetabbaṃ. Sace pana “aḥaṃ jānāmi, dasavassena laddha”nti koci bhaṇati, “atthāvuso, dasavassā bhikkhū”ti pucchitabbaṃ. Sace tassa sutvāva “dasavassamha dasavassamhā”ti bahū āgacchanti, “tuyhaṃ pāpuṇāti, tuyhaṃ pāpuṇātī”ti agatvā “sabbe appasaddā hothā”ti vatvā paṭipāṭiyā ʔhapetabbā, ʔhapetvā “kati bhikkhū icchathā”ti upāsako pucchitabbo, “ettake nāma, bhante”ti vutte “tuyhaṃ pāpuṇāti, tuyhaṃ pāpuṇātī”ti avatvā sabbanavakassa vassaggañca utu ca divasabhāgo ca chāyā ca pucchitabbā. Sace chāyāyapi pucchiyamānāya añño vuḍḍhataro āgacchati, tassa dātabbaṃ. Atha chāyaṃ pucchitvā “tuyhaṃ pāpuṇātī”ti vutte vuḍḍhataro āgacchati, na labhati. Kathāpapañcena hi nisinnassapi niddāyantassapi gāhitaṃ suggāhitaṃ, atikkantaṃ suatikkantaṃ. Bhājanīyabhaṇḍañhi nāmetaṃ sampattasseva pāpuṇāti, tattha sampattabhāvo upacārena paricchinditabbo. Āsanasālāya ca antoparikkhepo upacāro, tasmim ʔhitassa lābho pāpuṇāti.

Người chỉ định nên là người có lòng thương, dễ mến, biết hổ thẹn, thông minh. Vị ấy nên hỏi về lượt chia ba lần, nếu không có ai biết về lượt chia, thì nên nhận từ ghế trưởng lão. Nhưng nếu có người nói: “Tôi biết, đã nhận được bằng tuổi hạ mười năm,” thì nên hỏi: “Thưa hiền giả, có các Tỳ-khưu mười tuổi hạ không?”. Nếu nghe vậy mà có nhiều người đến và nói: “Chúng tôi mười tuổi hạ, chúng tôi mười tuổi hạ,” thì không nên đi và nói: “Của ngài, của ngài,” mà nên nói: “Tất cả hãy giữ im lặng,” rồi xếp họ theo thứ tự. Sau khi xếp, nên hỏi thí chủ: “Ông muốn bao nhiêu Tỳ-khưu?”. Khi được nói: “Bao nhiêu đó, thưa ngài,” không nên nói: “Của ngài, của ngài,” mà nên hỏi vị Tỳ-khưu mới nhất về tuổi hạ, mùa, phần ngày và bóng nắng. Nếu ngay cả khi đang hỏi về bóng nắng mà có một vị lớn tuổi hơn đến, thì nên đưa cho vị ấy. Nếu sau khi hỏi về bóng nắng và nói: “Của ngài,” rồi có một vị lớn tuổi hơn đến, thì không nhận được. Vì ngay cả người đang ngồi nói chuyện phiếm hoặc đang ngủ, khi đã nhận là đã nhận đúng, khi đã qua là đã qua đúng. Vật dụng cần chia này chỉ thuộc về người có mặt, và sự có mặt ở đây được xác định bằng ngoại vi. Trong nhà hội họp, phạm vi bên trong hàng rào là ngoại vi, người đứng trong đó sẽ được nhận lợi lộc.

Koci āsanasālato aṭṭha uddesapatte āharāpetvā satta patte paṇītabhojanānaṃ, ekaṃ udakassa pūretvā āsanasālaṃ paṇīnati, gahetvā āgatā kiñci avatvā bhikkhūnaṃ hatthesu paṭiṭṭhapetvā pakkamanti, yena yaṃ laddhaṃ, tasseva taṃ hoti. Yena pana udakaṃ laddhaṃ, tassa atikkantampi ʔhitikaṃ ʔhapetvā aññaṃ uddesabhattaṃ gāhetabbaṃ, tañca lūkhaṃ vā labhatu paṇītaṃ vā ticīvaraparivāraṃ vā, tasseva taṃ hoti. Īdiso hissa puññaviseso, udakaṃ pana yasmā āmisam na hoti, tasmā aññaṃ uddesabhattaṃ labhati. Sace pana te gahetvā āgatā “idaṃ kira, bhante, sabbaṃ bhājetvā bhuñjathā”ti vatvā

gacchanti, sabbehi bhājetvā bhuñjitvā udakaṃ pātabbamaṃ. “Saṅghato uddisitvā aṭṭha mahāthere detha, majjhime detha, navake detha, paripuṇṇavasasse sāmaṇere detha, majjhimabhāṇakādayo detha, mayhaṃ ñātibhikkhū dethā”ti vadantassa pana “upāsaka, tvaṃ evaṃ vadasi, ṭhitikāya pana tesamaṃ na pāpuṇāti”ti vatvā ṭhitikāvaseneva dātabbā. Daharasāmaṇerehi pana uddesabhattesu laddhesu sace dāyakānaṃ ghare maṅgalaṃ hoti, “tumahākaṃ ācariyupajjhāye pesethā”ti vattabbaṃ. Yasmiṃ pana uddesabhatte paṭhamabhāgo sāmaṇerānaṃ pāpuṇāti, anubhāgo mahātherānaṃ, na tattha sāmaṇerā “mayaṃ paṭhamabhāgaṃ labhimhā”ti purato gantumaṃ labhanti, yathāpaṭipāṭiyā eva gantabbaṃ. “Saṅghato uddisitvā tumhe ethā”ti vutte “mayhaṃ aññadāpi jānissasi, ṭhitikā pana evaṃ gacchatī”ti ṭhitikāvaseneva gāhetabbaṃ. Atha “saṅghuddesapattaṃ dethā”ti vatvā aggāhiteyeva patte yassa kassaci pattaṃ gahetvā pūretvā āharati, āhaṭampi ṭhitikāya eva gāhetabbaṃ.

Có người cho mang tám bát chỉ định từ nhà hội họp, bảy bát đầy đồ ăn ngon, một bát đầy nước, rồi gửi đến nhà hội họp. Những người mang đến không nói gì, đặt vào tay các Tỷ-khưu rồi đi. Ai nhận được gì, cái đó thuộc về người ấy. Người nhận được nước, dù lượt của mình đã qua, cũng nên gác lại và nhận một bữa ăn chỉ định khác. Và dù nhận được đồ ăn đơn giản hay ngon, có cả ba y hay không, nó cũng thuộc về người đó. Phước báu của người này là như vậy. Còn nước, vì không phải là thực phẩm, nên nhận được một bữa ăn chỉ định khác. Nhưng nếu những người mang đến nói: “Thưa ngài, hãy chia tất cả những thứ này mà dùng,” thì tất cả nên chia nhau dùng và uống nước. Nếu nói: “Hãy chỉ định tám vị đại trưởng lão từ Tăng chúng, hãy đưa các vị trung bình, các vị mới, các sa-di đủ tuổi, các vị tụng kinh trung bình v.v..., hãy đưa các Tỷ-khưu là quyến thuộc của tôi,” thì nên nói với thí chủ: “Ông nói như vậy, nhưng theo lượt chia thì họ không được nhận,” rồi chia theo lượt chia. Nhưng đối với các sa-di trẻ, khi nhận được bữa ăn chỉ định, nếu nhà của thí chủ có lễ hội, nên nói: “Hãy gửi giáo thọ và thầy tế độ của các con đến.” Nhưng trong bữa ăn chỉ định nào mà phần đầu tiên thuộc về các sa-di, phần sau thuộc về các đại trưởng lão, ở đó, các sa-di không được đi trước vì lý do: “Chúng tôi nhận được phần đầu tiên,” mà phải đi theo thứ tự. Nếu được nói: “Các ngài hãy đến theo sự chỉ định của Tăng chúng,” thì nên nói: “Lần khác ông sẽ biết tôi, nhưng lượt chia là như vậy,” rồi nhận theo lượt chia. Nếu nói: “Hãy đưa bát chỉ định của Tăng chúng,” rồi chưa nhận bát mà đã lấy bát của ai đó mang đi đồ đầy, thì bát đã mang đến cũng phải được nhận theo lượt chia.

Eko “saṅghuddesapattaṃ āharā”ti pesito “bhante, ekaṃ pattaṃ detha, nimantanabhattaṃ āharissāmī”ti vadati, so ce “uddesabhattacharato ayaṃ āgato”ti ñātvā bhikkhūhi “nanu tvaṃ asukagharato āgato”ti vutto “āma, bhante, na nimantanabhattaṃ, uddesabhatta”nti bhaṇati, ṭhitikāya gāhetabbaṃ. Yo pana “ekaṃ pattaṃ āharā”ti vutte “kinti vatvā āharāmī”ti vatvā “yathā te rucchatī”ti vutto āgacchati, ayaṃ vissatṭhadūto nāma. Uddesapattaṃ vā paṭipāṭipattaṃ vā puggalikapattaṃ vā yaṃ icchati, taṃ etassa dātabbaṃ. Eko bālo abyatto “uddesapattaṃ āharā”ti pesito vattumaṃ

na jānāti, tuñhībhūto tiṭṭhati, so “kassa santikaṃ āgatosī”ti vā “kassa pattam harissasī”ti vā na vattabbo. Evañhi vutto pucchāsabhāgena “tumhākaṃ santikaṃ āgatomhī”ti vā “tumhākaṃ pattam harissāmī”ti vā vadeyya. Tato tam bhikkhuṃ aññe bhikkhū jigucchanta na olokeyyuma, “kuhiṃ gacchasi, kiṃ karonto āhiṇḍasī”ti panao. Tassa “uddesapattatthāya āgatomhī”ti vadantassa gāhetvā patto dātabbo.

Có người được cử đi và nói: “Hãy mang bát chỉ định của Tăng chúng đến,” nhưng lại nói: “Thưa ngài, hãy cho một cái bát, tôi sẽ mang bữa ăn mời đến.” Nếu các Tỳ-khưu biết rằng: “Người này đến từ nhà có bữa ăn chỉ định,” và hỏi: “Chẳng phải ông đến từ nhà của người kia sao?” và người đó trả lời: “Vâng, thưa ngài, không phải bữa ăn mời, mà là bữa ăn chỉ định,” thì nên nhận theo lượt chia. Còn người được nói: “Hãy mang một cái bát đến,” mà hỏi lại: “Tôi nên nói gì để mang đến?” và được trả lời: “Tùy ý ông,” người này được gọi là sứ giả được ủy quyền. Bát chỉ định, hoặc bát theo lượt, hoặc bát cá nhân, muốn gì thì đưa cho người này. Có người ngu dốt, không biết nói, được cử đi và nói: “Hãy mang bát chỉ định đến,” không biết nói gì, chỉ đứng im lặng. Không nên hỏi người đó: “Ông đến từ đâu?” hoặc “Ông sẽ mang bát của ai?”. Vì nếu hỏi như vậy, theo lẽ thường, người đó sẽ trả lời: “Tôi đến từ chỗ của ngài,” hoặc “Tôi sẽ mang bát của ngài.” Khi đó, các Tỳ-khưu khác sẽ khinh miệt và không thèm nhìn vị Tỳ-khưu đó. Nhưng nên hỏi: “Ông đi đâu, làm gì mà đi lang thang vậy?”. Nếu người đó trả lời: “Tôi đến để lấy bát chỉ định,” thì nên nhận bát theo lượt chia rồi đưa.

Ekā kūṭaṭṭhitikā nāma hoti. Rañño vā rājamahāmattassa vā gehe atipaṇitāni aṭṭha uddesabhaddāni niccam dīyanti, tāni ekacārikabhaddāni katvā bhikkhū visum ṭhitikāya paribhuñjanti. Ekacce bhikkhū “sve dāni amhākaṃ pāpuṇissanti”ti attano ṭhitikaṃ sallakkhetvā gatā. Tesu anāgatesuyeva aññe āgantukā bhikkhū āgantvā āsanāsālāya nisīdanti. Tañkhaṇaṇñeva rājapurisā āgantvā “paṇitabhaddapatte dethā”ti vadanti, āgantukā ṭhitikaṃ ajānantā gāhenti, tañkhaṇaṇñeva ca ṭhitikaṃ jānanakabhikkhū āgantvā “kiṃ gāhethā”ti vadanti. Rājagehe paṇitabhaddanti. Kativassato paṭṭhāyāti. Ettakavassato nāmāti. “Mā gāhethā”ti nivāretvā ṭhitikāya gāhetabbam. Gāhite āgatehipi, pattadānakāle āgatehipi, dinnakāle āgatehipi, rājagehato patte pūretvā āhaṭakāle āgatehipi, rājā “ajja bhikkhūyeva āgacchantū”ti pesetvā bhikkhūnaṃyeva hatthe piṇḍapātāṃ deti, evaṃ dinnam piṇḍapātāṃ gahetvā āgatakāle āgatehipi ṭhitikaṃ jānanakabhikkhūhi “mā bhuñjitthā”ti vāretvā ṭhitikāyameva gāhetabbam.

Có một loại gọi là lượt chia gian trá. Tại nhà của vua hoặc đại thần, thường có tám bữa ăn chỉ định rất ngon được cúng dường. Các Tỳ-khưu đã biến chúng thành bữa ăn cá nhân và dùng theo một lượt chia riêng. Một số Tỳ-khưu nghĩ rằng: “Ngày mai sẽ đến lượt chúng ta,” đã ghi nhớ lượt của mình rồi đi. Khi họ chưa đến, có các Tỳ-khưu khách khác đến và ngồi ở nhà hội họp. Ngay lúc đó, người của vua đến và nói: “Hãy đưa các bát để nhận bữa ăn ngon.” Các vị khách không biết lượt chia, đã nhận. Ngay lúc đó, các Tỳ-khưu biết lượt chia đến và hỏi: “Các vị nhận gì vậy?”. “Bữa ăn ngon ở nhà vua.” “Từ tuổi hạ bao nhiêu

trở đi?”. “Từ tuổi hạ bao nhiêu đó.” Nên ngăn họ lại: “Đừng nhận,” rồi nhận theo lượt chia. Ngay cả khi đã nhận và đến, hoặc đến lúc đưa bát, hoặc đến lúc cúng dường, hoặc đến lúc các bát đã được đổ đầy từ nhà vua và mang về, hoặc vua gửi người đến và nói: “Hôm nay hãy để các Tỳ-khưu tự đến,” và cúng dường vật thực vào tay các Tỳ-khưu, ngay cả khi đã nhận vật thực cúng dường như vậy và trở về, các Tỳ-khưu biết lượt chia cũng nên ngăn họ lại: “Đừng dùng,” rồi nhận theo lượt chia.

Atha ne rājā bhojetvā pattepi nesam pūretvā deti, yaṃ āhaṃ, taṃ ṭhitikāya gāhetabbaṃ . Sace pana “mā tucchahatthā gacchantū”ti thokameva pattesu pakkhittam hoti, taṃ na gāhetabbaṃ. “Atha bhuñjitvā tucchapattāva āgacchanti, yaṃ tehi bhuttaṃ, taṃ nesam gīvā hoti”ti mahāsumatthero āha. Mahāpadumatthero panāha “gīvākkiccam ettha natthi, ṭhitiṃ pana ajānantehi yāva jānanakā āgacchanti, tāva nisīditabbaṃ siyā, evaṃ santapi bhikkhūhi bhuttaṃ subhuttaṃ, idāni pattaṭṭhānena gāhetabba”nti.

Nếu vua cho họ ăn rồi cũng đổ đầy bát cho họ, thì những gì mang về, nên nhận theo lượt chia. Nhưng nếu vua chỉ bỏ một ít vào bát để họ không phải về tay không, thì không nên nhận. Trưởng lão Mahāsumma nói: “Nếu họ ăn xong rồi về với bát không, thì những gì họ đã ăn là trách nhiệm của họ.” Nhưng trưởng lão Mahāpaduma nói: “Ở đây không có trách nhiệm gì, nhưng những người không biết lượt chia nên ngồi đợi cho đến khi những người biết đến. Dù vậy, những gì các Tỳ-khưu đã ăn là ăn đúng, bây giờ nên nhận theo vị trí của bát.”

Eko ticīvaraparivāro satagghanako piṇḍapāto avassikassa bhikkhuno patto, vihare ca “evarūpo piṇḍapāto avassikassa patto”ti likhitvā ṭhapesum. Atha saṭṭhivassaccayena añño tathārūpo piṇḍapāto uppanno, yaṃ kiṃ avassikaṭṭhitikāya gāhetabbo, udāhu saṭṭhivassaṭṭhitikāyāti? Saṭṭhivassaṭṭhitikāyāti vuttaṃ. Ayañhi bhikkhuṭṭhitikam gahetvāyeva vaḍḍhitoti. Eko uddesabhattam bhuñjitvā sāmaṇero jāto, puna taṃ bhattam sāmaṇeraṭṭhitikāya pattam gaṇhitum labhati. Yaṃ kira antarābhaṭṭhako nāma. Yo pana paripuṇṇavasso sāmaṇero “sve uddesabhattam labhissatī”ti ajjeva upasampajjati, atikkantā tassa ṭhitikā. Ekassa bhikkhuno uddesabhattam pattam, patto cassa na tuccho hoti, so aññassa samīpe nisinnassa pattam dāpeti, taṃ ce theyyāya haranti, gīvā hoti. Sace pana so bhikkhu “mayham pattam dammī”ti sayameva deti, assa gīvā na hoti. Athāpi tena bhattena anattiko hutvā “alam mayham, tavetaṃ bhattam dammi, pattam pesetvā āharāpehi”ti aññam vadati, yaṃ tato āharīyati, sabbam pattasāmikassa hoti. Pattam ce theyyāya haranti, suhaṭo, bhattassa dinnattā gīvā na hoti.

Một bữa ăn khất thực trị giá một trăm đồng cùng với ba y thuộc về một Tỳ-khưu thường trú, và trong tu viện họ đã viết và để lại rằng: “Bữa ăn như vậy thuộc về vị thường trú.” Sau sáu mươi năm, có một bữa ăn tương tự khác phát sinh, cái này nên được nhận theo lượt chia của vị thường trú hay lượt chia sáu mươi năm? Được nói là theo lượt chia sáu mươi năm. Vì vị Tỳ-khưu này đã lớn lên bằng cách nhận lượt chia. Một người đã ăn bữa ăn chỉ định rồi trở thành sa-di, có thể nhận lại bữa ăn đó theo lượt chia của sa-di. Người này

được gọi là người ăn giữa chừng. Còn người là sa-di đủ tuổi, nghĩ rằng: “Ngày mai sẽ nhận được bữa ăn chỉ định,” rồi hôm nay thọ cụ túc giới, lượt của người đó đã qua. Một Tỳ-khưu được nhận một bữa ăn chỉ định, và bát của vị ấy không rỗng, vị ấy nhờ một người ngồi gần đưa bát giúp, nếu bát đó bị trộm, đó là trách nhiệm của vị ấy. Nhưng nếu vị Tỳ-khưu đó tự mình nói: “Tôi đưa bát của tôi,” thì không phải là trách nhiệm của vị ấy. Nếu vị ấy không cần bữa ăn đó và nói với người khác: “Tôi không cần, tôi cho ông bữa ăn này, hãy gửi bát đến mà lấy về,” thì tất cả những gì được mang về đều thuộc về chủ nhân của bát. Nếu bát bị trộm, là bị trộm đúng, vì bữa ăn đã được cho nên không có trách nhiệm.

Vihāre dasa bhikkhū honti, tesu nava piṇḍapātikā, eko sādīyanako, “dasa uddesapatte dethā”ti vutte piṇḍapātikā gahetuṃ na icchanti. Itaro bhikkhu “sabbāni mayhaṃ pāpuṇantī”ti gaṇhāti, tṭhikā na hoti. Ekekaṃ ce pāpetvā gaṇhāti, tṭhikā tiṭṭhati. Evaṃ gāhetvā dasahipi pattehi āharāpetvā “bhante, mayhaṃ saṅgahaṃ karoṭhā”ti nava patte piṇḍapātikānaṃ deti, bhikkhudattiyaṃ nāmetaṃ, gahetuṃ vaṭṭati. Sace so upāsako “bhante, gharaṃ āgantabba”nti vadati, so ca bhikkhu te bhikkhū “etha, bhante, mayhaṃ sahāyā hothā”ti tassa gharaṃ gacchati, yaṃ tattha labhati, sabbhaṃ tasseva hoti, itare tena dinnāṃ labhanti. Atha nesāṃ ghareyeva nisīdāpetvā dakkhiṇodakaṃ datvā yāgukhajjakādīni denti “bhante, yaṃ manussā denti, taṃ gaṇhathā”ti, tassa bhikkhuno vacaneneva itaresaṃ vaṭṭati. Bhuttāvīnaṃ patte pūretvā gaṇhitvā gamanattāya denti, sabbhaṃ tasseva bhikkhuno hoti, tena dinnāṃ itaresaṃ vaṭṭati. Yadi pana te vihāreyeva tena bhikkhunā “bhante, mayhaṃ bhikkhaṃ gaṇhatha, manussānaṃ vacanaṃ kātuṃ vaṭṭatī”ti vuttā gacchanti, tattha yaṃ bhuñjanti ceva nīharanti ca, sabbhaṃ taṃ tesāmyeva santakaṃ. Athāpi “mayhaṃ bhikkhaṃ gaṇhathā”ti avuttā “manussānaṃ vacanaṃ kātuṃ vaṭṭatī”ti gacchanti, tatra ce ekassa madhurena sarena anumodanaṃ karontassa sutvā therānañca upasame pasīditvā bahuṃ samaṇaparikkhāraṃ denti, ayaṃ thesesu pasādena uppanno akatabhāgo nāma, tasmā sabbesaṃ pāpuṇāti.

Trong tu viện có mười Tỳ-khưu, trong đó chín vị là tu hạnh đầu đà khát thực, một vị nhận cúng dường. Khi có người nói: “Hãy đưa mười bát chỉ định,” các vị tu hạnh đầu đà không muốn nhận. Vị Tỳ-khưu còn lại nhận và nói: “Tất cả đều thuộc về tôi,” thì lượt chia không được thiết lập. Nếu vị ấy nhận từng cái một, thì lượt chia được thiết lập. Sau khi nhận như vậy, mang mười bát đến và nói với các vị tu hạnh đầu đà: “Thưa ngài, xin hãy giúp đỡ con,” rồi đưa chín bát cho họ, đó được gọi là của Tỳ-khưu cho, được phép nhận. Nếu thí chủ đó nói: “Thưa ngài, xin hãy đến nhà,” và vị Tỳ-khưu đó nói với các vị kia: “Hãy đến, thưa ngài, hãy làm bạn đồng hành của con,” rồi đến nhà người đó, những gì nhận được ở đó đều thuộc về vị ấy, những người khác nhận được những gì vị ấy cho. Nếu ở nhà họ, sau khi cho họ ngồi, làm lễ rót nước cúng dường và dâng cháo, bánh v.v... và nói: “Thưa ngài, thí chủ dâng gì, xin hãy nhận cái đó,” thì theo lời của vị Tỳ-khưu đó, những người khác được phép nhận. Sau khi họ dùng xong, họ đổ đầy bát để mang đi, tất cả đều thuộc về vị Tỳ-khưu đó, những người khác nhận được những gì vị ấy cho. Nhưng nếu ở tu viện, vị Tỳ-

khưu đó nói với họ: “Thưa ngài, hãy nhận vật thực của con, nên làm theo lời của thí chủ,” rồi họ đi, những gì họ dùng và mang về ở đó đều là của riêng họ. Nếu không nói: “Hãy nhận vật thực của con,” mà chỉ nói: “Nên làm theo lời của thí chủ,” rồi họ đi, và ở đó, khi nghe một người tùy hỷ với giọng nói ngọt ngào, và có lòng tin vào sự điềm tĩnh của các trưởng lão, họ cúng dường nhiều vật dụng sa-môn, đây được gọi là phần chưa làm phát sinh do lòng tin vào các trưởng lão, do đó nó thuộc về tất cả mọi người.

Eko saṅghato uddisāpetvā ṭhitikāya gāhitapattam haritvā paṇitassa khādanīyabhojanīyassa pūretvā āharitvā “imaṃ, bhante, sabbo saṅgho paribhuñjatū”ti deti, sabbehi bhājetvā paribhuñjitabbam. Pattasāmikassa pana atikkantampi ṭhikāya ṭhapetvā aññaṃ uddesabhattam dātabbam. Atha paṭhamameva “sabbaṃ saṅghikapattam dethā”ti vadati, ekassa lajjibhikkhuno santako patto dātabbo. Āharitvā ca “sabbo saṅgho paribhuñjatū”ti vutte bhājetvā paribhuñjitabbam. Eko pātiyā bhattam āharitvā “saṅghuddesam dammī”ti vadati, ekekaṃ ālopam adatvā ṭhitikāya ekassa yāpanamattam katvā dātabbam. Atha so bhattam āharitvā kiñci vattum ajānanto tuṇhībhūto acchati, “kassa te ānītam, kassa dātukāmosī”ti na vattabbam.

Pucchāsabhāgena hi “tumhākaṃ ānītam, tumhākaṃ dātukāmomhī”ti vadeyya, tato tam bhikkhum aññe bhikkhū jigucchanta gīvaṃ parivattetvā oloketabbampi na maññeyyūṃ. Sace pana “kuhiṃ yāsi, kiṃ karonto āhiṇḍasī”ti vutte “uddesabhattam gahetvā āgatomhī”ti vadati, ekena lajjibhikkhunā ṭhitikāya gāhetabbam. Sace ābhatam bahu hoti, sabbesaṃ pahoti, ṭhitikākiccaṃ natthi. Therāsanato paṭṭhāya pattam pūretvā dātabbam. Có người mang bát đã nhận theo sự chỉ định của Tăng chúng, đổ đầy đồ ăn thức uống ngon, mang về và nói: “Thưa ngài, xin toàn thể Tăng chúng hãy dùng cái này,” thì tất cả nên chia nhau mà dùng. Còn chủ nhân của bát, dù lượt của mình đã qua, cũng nên gác lại và nhận một bữa ăn chỉ định khác. Nếu ngay từ đầu, người đó nói: “Hãy đưa tất cả bát của Tăng chúng,” thì nên đưa bát của một Tỳ-khưu biết hổ thẹn. Sau khi mang về và nói: “Toàn thể Tăng chúng hãy dùng,” thì nên chia nhau mà dùng. Có người mang cơm trong một cái khay và nói: “Tôi xin cúng dường bữa ăn chỉ định của Tăng chúng,” không nên chia từng miếng, mà nên làm thành phần đủ dùng cho một người theo lượt chia rồi đưa. Nếu người đó mang cơm đến mà không biết nói gì, chỉ đứng im lặng, không nên nói: “Ông mang đến cho ai, ông muốn cho ai?”. Vì nếu hỏi như vậy, theo lẽ thường, người đó sẽ trả lời: “Tôi mang đến cho ngài, tôi muốn cho ngài,” khi đó các Tỳ-khưu khác sẽ khinh miệt và không thềm quay đầu lại nhìn vị Tỳ-khưu đó. Nhưng nếu hỏi: “Ông đi đâu, làm gì mà đi lang thang vậy?” và người đó trả lời: “Tôi mang bữa ăn chỉ định đến,” thì một Tỳ-khưu biết hổ thẹn nên nhận theo lượt chia. Nếu vật mang đến nhiều, đủ cho tất cả mọi người, thì không cần lượt chia. Nên đổ đầy bát từ ghế trưởng lão trở xuống.

“Saṅghuddesapattam dethā”ti vutte “kiṃ āharissasī”ti avatvā pakatiṭhitikāya eva gāhetabbam. Yo pana pāyāso vā rasapiṇḍapāto vā niccam labbhati, evarūpanam paṇitabhojanānam āveṇikā ṭhitikā katabbā, tathā saparivārāya yāgyā mahagghānam

phalānaṃ paṇītānañca khajjakānaṃ. Pakatibhattayāguphalakhajjakānaṃ ekāva ṭhitikā kātābbā. “Sappiṃ āharissāmī”ti vutte sabbasappiṇaṃ ekāva ṭhitikā vaṭṭati, tathā sabbatelānaṃ. “Madhuṃ āharissāmī”ti vutte pana madhuno ekāva ṭhitikā vaṭṭati, tathā phāṇitassa laṭṭhimadhukādīnañca bhesajjānaṃ. Sace pana gandhamālaṃ saṅghuddesaṃ denti, piṇḍapātikassa vaṭṭati, na vaṭṭatīti? Āmisasseva paṭikkhittattā vaṭṭati. “Saṅghaṃ uddissa dinnattā pana na gaḥetabba”nti vadanti.

Khi được nói: “Hãy đưa bát chỉ định của Tăng chúng,” không nên hỏi: “Ông sẽ mang gì đến?” mà nên nhận theo lượt chia thông thường. Nhưng đối với các loại thức ăn ngon như cháo sữa, vật thực có hương vị, thường được cúng dường, nên lập một lượt chia riêng. Tương tự đối với cháo có đồ ăn kèm, các loại trái cây quý giá và các loại bánh ngon. Đối với cơm, cháo, trái cây, bánh thông thường, nên lập một lượt chia chung. Nếu nói: “Tôi sẽ mang bơ đến,” thì một lượt chia chung cho tất cả các loại bơ là hợp lệ, tương tự đối với tất cả các loại dầu. Nếu nói: “Tôi sẽ mang mật ong đến,” thì một lượt chia chung cho mật ong là hợp lệ, tương tự đối với đường phèn và các loại thuốc như cam thảo. Nhưng nếu họ cúng dường hương hoa theo sự chỉ định của Tăng chúng, có hợp với vị tu hạnh đầu đà khát thực không? Vì chỉ từ chối thực phẩm nên hợp lệ. Nhưng có người nói: “Vì được cúng dường hương đến Tăng chúng nên không được nhận.”

Uddesabhattachakā niṭṭhitā.

Chấm dứt lời nói về bữa ăn theo sự chỉ định.

210. Nimantanam puggalikaṃ ce, elādisaro. Saṅghikaṃ pana uddesabhatte vuttanayeneva gāhetabbaṃ. Sace panettha dūto byatto hoti, “bhante, rājagehe bhikkhusaṅghassa bhattaṃ gaṇhathā”ti avatvā “bhikkhaṃ gaṇhathā”ti vadati, piṇḍapātikānampi vaṭṭati. Atha dūto abyatto “bhattaṃ gaṇhathā”ti vadati, bhattuddesako byatto “bhatta”nti avatvā “bhante, tumhe yātha, tumhe yāthā”ti vadati, evampi piṇḍapātikānampi vaṭṭati, “tumhākaṃ, bhante, paṭipāṭiyā bhattaṃ pāpuṇātī”ti vutte pana na vaṭṭati. Sace nimantitum āgatamanusso āsanasaṃ pavisitvā “aṭṭha bhikkhū dethā”ti vā “aṭṭha patte dethā”ti vā vadati, evampi piṇḍapātikānaṃ vaṭṭati, “tumhe ca tumhe ca gacchathā”ti vattabbaṃ. Sace “aṭṭha bhikkhū detha, bhattaṃ gaṇhatha, aṭṭha patte detha, bhattaṃ gaṇhathā”ti vā vadati, paṭipāṭiyā gāhetabbaṃ. Gāhentaṃ pana vicchinditvā “bhatta”nti avadantaṃ “tumhe ca tumhe ca gacchathā”ti vutte piṇḍapātikānaṃ vaṭṭati. “Bhante, tumhākaṃ pattaṃ detha, tumhe ethā”ti vutte pana “sādhu upāsakā”ti gantabbaṃ. “Saṅghato uddisitvā tumhe ethā”ti vuttepi ṭhitikāya gāhetabbaṃ.

210. Bữa ăn theo lời mời, nếu là của cá nhân, thì tự do quyết định. Còn nếu là của Tăng chúng, thì phải nhận theo cách đã nói trong bữa ăn theo sự chỉ định. Nếu ở đây, sứ giả là người khôn khéo, không nói: “Thưa ngài, hãy nhận bữa ăn của Tăng chúng tại nhà vua,” mà nói: “Hãy nhận vật thực,” thì hợp với cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Nếu sứ giả

không khôn khéo, nói: “Hãy nhận bữa ăn,” và người chỉ định bữa ăn khôn khéo, không nói “bữa ăn,” mà nói: “Thưa ngài, các ngài hãy đi, các ngài hãy đi,” như vậy cũng hợp với cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Nhưng nếu nói: “Thưa ngài, bữa ăn đến lượt các ngài theo thứ tự,” thì không hợp lệ. Nếu người đến mời vào nhà hội họp và nói: “Hãy đưa tám Tỳ-khưu,” hoặc “Hãy đưa tám bát,” như vậy cũng hợp với cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực, nên nói: “Các ngài và các ngài hãy đi.” Nếu nói: “Hãy đưa tám Tỳ-khưu, hãy nhận bữa ăn, hãy đưa tám bát, hãy nhận bữa ăn,” thì phải nhận theo thứ tự. Nhưng khi nhận, nếu không nói rõ là “bữa ăn,” mà chỉ nói: “Các ngài và các ngài hãy đi,” thì hợp với những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Nhưng nếu nói: “Thưa ngài, hãy đưa bát của ngài, ngài hãy đến,” thì nên nói: “Tốt lắm, thưa thí chủ,” rồi đi. Nếu nói: “Các ngài hãy đến theo sự chỉ định của Tăng chúng,” cũng phải nhận theo lượt chia.

Nimantanabhattagharato pana pattatthāya āgatassa uddesabhatte vuttanayeneva ṭhitikāya patto dātabbo. Eko “saṅghato paṭipāṭiyā patta”nti avatvā kevalaṃ “ekaṃ pattaṃ dethā”ti vatvā aggāhiteyeva patte yassa kassaci pattaṃ gahetvā pūretvā āharati, taṃ pattasāmikasseva hoti. Uddesabhatte viya ṭhitikāya na gāhetabbaṃ. Idhāpi yo āgantvā tuṇhībhūto tiṭṭhati, so “kassa santikaṃ āgatosī”ti vā “kassa pattaṃ harissasī”ti vā na bhaṇḍanīyo. Pucchāsabhāgena hi “tumhākaṃ santikaṃ āgato, tumhākaṃ pattaṃ harissāmī”ti vadeyya, tato so bhikkhu bhikkhūhi jigucchānīyo assa. “Kuhim gacchasi, kim karonto āhiṇḍasī”ti pana vutte “tassa pattatthāya āgatomhī”ti vadantassa paṭipāṭibhattaṭṭhitikāya gahetvā patto dātabbo. “Bhattaharaṇapattaṃ dethā”ti vuttepi paṭipāṭibhattaṭṭhitikāya eva dātabbo. Sace āharitvā “sabbo saṅgho bhuñjatū”ti vadati, bhājetvā bhuñjitabbaṃ. Pattasāmikassa atikkantampi ṭhitikaṃ ṭhapetvā aññaṃ paṭipāṭibhattaṃ gāhetabbaṃ.

Nhưng đối với người đến từ nhà có bữa ăn mời để lấy bát, phải đưa bát theo lượt chia như đã nói trong bữa ăn chỉ định. Có người không nói: “Bát theo thứ tự của Tăng chúng,” mà chỉ nói: “Hãy đưa một cái bát,” rồi chưa nhận bát mà đã lấy bát của ai đó mang đi đổ đầy, thì nó thuộc về chủ nhân của bát đó. Không nên nhận theo lượt chia như trong bữa ăn chỉ định. Ở đây cũng vậy, người đến mà đứng im lặng, không nên hỏi: “Ông đến từ đâu?” hoặc “Ông sẽ mang bát của ai?”. Vì nếu hỏi như vậy, theo lẽ thường, người đó sẽ trả lời: “Tôi đến từ chỗ của ngài, tôi sẽ mang bát của ngài,” khi đó vị Tỳ-khưu đó sẽ bị các Tỳ-khưu khác khinh miệt. Nhưng nếu hỏi: “Ông đi đâu, làm gì mà đi lang thang vậy?” và người đó trả lời: “Tôi đến để lấy bát của người đó,” thì nên nhận bát theo lượt chia của bữa ăn theo thứ tự rồi đưa. Nếu nói: “Hãy đưa bát để mang bữa ăn,” cũng phải đưa theo lượt chia của bữa ăn theo thứ tự. Nếu sau khi mang về và nói: “Toàn thể Tăng chúng hãy dùng,” thì nên chia nhau mà dùng. Chủ nhân của bát, dù lượt của mình đã qua, cũng nên gác lại và nhận một bữa ăn theo thứ tự khác.

Eko pāṭiyā bhattaṃ āharitvā “saṅghassa dammī”ti vadati, ālopabhattaṭṭhitikato paṭṭhāya ālopasaṅkhepena bhājetabbaṃ. Sace pana tuṇhībhūto acchati, “kassa te ābhattaṃ, kassa dātukāmosī”ti na bhaṇḍanīyo. Sace pana “kuhim gacchasi, kim karonto āhiṇḍasī”ti vutte pana “saṅghassa me bhattaṃ ābhattaṃ, therānaṃ me bhattaṃ ābhata”nti vadati, gahetvā ālopabhattaṭṭhitikāya bhājetabbaṃ. Sace pana evaṃ ābhattaṃ bhattaṃ bahu hoti, sakalasaṅghassa pahoti, abhihaṭabhiikkhā nāma, piṇḍapātikānampi vaṭṭati, ṭhitikāpucchānakiccaṃ natthi, therāsanato paṭṭhāya pattaṃ pūretvā dātabbaṃ.

Có người mang cơm trong một cái khay và nói: “Tôi xin cúng dường cho Tăng chúng,” nên bắt đầu từ lượt chia bữa ăn từng miếng và chia theo số lượng miếng. Nhưng nếu đứng im lặng, không nên hỏi: “Ông mang đến cho ai, ông muốn cho ai?”. Nhưng nếu hỏi: “Ông đi đâu, làm gì mà đi lang thang vậy?” và người đó trả lời: “Tôi mang bữa ăn của Tăng chúng, tôi mang bữa ăn của các trưởng lão,” thì nên nhận và chia theo lượt chia bữa ăn từng miếng. Nhưng nếu bữa ăn được mang đến như vậy nhiều, đủ cho toàn thể Tăng chúng,

được gọi là vật thực được mang đến, thì hợp với cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực, không cần phải hỏi lượt chia, nên đổ đầy bát từ ghế trưởng lão trở xuống.

Upāsako saṅghattherassa vā ganthadhutaṅgavasena abhiññātassa vā bhattuddesakassa vā paṇṇāsi “amhākaṃ bhattagahaṇatthāya aṭṭha bhikkhū gahetvā āgacchathā”ti, sacepi ñātiupaṭṭhākehi pesitaṃ hoti, ime tayo janā pucchituṃ na labhanti, āruḥhāyeva mātikaṃ. Saṅghato aṭṭha bhikkhū uddisāpetvā attanavamehi gantabbaṃ. Kasmā?

Bhikkhusaṅghassa hi ete bhikkhū nissāya lābho uppajjatīti. Ganthadhutaṅgādīhi pana anabhiññāto āvāsikabhikkhu āpucchituṃ labhati, tasmā tena “kim saṅghato gaṇhāmi, udāhu ye jānāmi, tehi saddhiṃ āgacchāmi”ti mātikaṃ āropetvā yathā dāyaka vadanti, tathā paṭipajjitabbaṃ. “Tumhākaṃ nissitake vā ye vā jānātha, te gahetvā ethā”ti vutte pana ye icchanti, tehi saddhiṃ gantuṃ labhati. Sace “aṭṭha bhikkhū paṇṇāsi”ti pesenti, saṅghatova pesetabbā. Attanā sace aññasmim gāme sakkā hoti bhikkhū labhituṃ, añño gāmo gantabbo. Na sakkā ce hoti labhituṃ, soyeva gāmo piṇḍāya pavisitabbo.

Có thí chủ gửi cho trưởng lão Tăng chúng, hoặc người nổi tiếng về kinh điển hay hạnh đầu đà, hoặc người chỉ định bữa ăn rằng: “Hãy mang tám Tỳ-khưu đến để nhận bữa ăn của chúng tôi.” Ngay cả khi được quyến thuộc hay thí chủ gửi, ba người này cũng không được hỏi, vì đã có đề mục. Nên chỉ định tám Tỳ-khưu từ Tăng chúng rồi đi cùng với họ, mình là người thứ chín. Vì sao? Vì lợi lộc phát sinh cho Tăng chúng Tỳ-khưu là nhờ vào các Tỳ-khưu này. Nhưng một Tỳ-khưu trú ngụ không nổi tiếng về kinh điển hay hạnh đầu đà v.v... thì được phép hỏi. Do đó, vị ấy nên nêu đề mục: “Tôi nên nhận từ Tăng chúng, hay đi cùng với những người tôi biết?” rồi làm theo lời của thí chủ. Nếu được nói: “Hãy mang những người nương tựa của ngài hoặc những người ngài biết đến,” thì có thể đi cùng với những người mình muốn. Nếu họ gửi người đến và nói: “Hãy gửi tám Tỳ-khưu,” thì phải gửi từ Tăng chúng. Nếu có thể nhận được vật thực ở làng khác, thì nên đi làng khác. Nếu không thể nhận được, thì nên vào làng đó để khát thực.

Nimantitabhikkhū āsanāsālāya nisinnā honti, tatra ce manussā “patte dethā”ti āgacchanti, animantitehi na dātabbā, “ete nimantitā bhikkhū”ti vattabbaṃ, “tumhepi dethā”ti vutte pana dātuṃ vaṭṭati. Ussavādīsu manussā elādissaro pariveṇāni ca padhānagharāni ca gantvā tipītake ca dhammakathike ca bhikkhusatenapi saddhiṃ nimantenti, tadā tehi ye jānanti, te gahetvā gantuṃ vaṭṭati. Kasmā? Na hi mahābhikkhusaṅghena atthikā manussā pariveṇapadhānagharāni gacchanti, sannipātaṭṭhānatova yathāsatti yathābalaṃ bhikkhū gaṇhitvā gacchantīti.

Các Tỳ-khưu được mời đang ngồi ở nhà hội họp, và ở đó có người đến và nói: “Hãy đưa bát,” thì những người không được mời không nên đưa, mà nên nói: “Đây là các Tỳ-khưu được mời.” Nếu được nói: “Các vị cũng hãy đưa,” thì được phép đưa. Trong các lễ hội v.v..., thí chủ tự do đi đến các khuôn viên và các nhà thiền, mời cả trăm Tỳ-khưu thông thạo Tam Tạng và các vị pháp sư. Khi đó, họ có thể mang theo những người họ biết. Vì sao? Vì những người cần Tăng chúng đông không đi đến các khuôn viên hay nhà thiền, mà

chỉ từ nơi hội họp, họ mời các Tỳ-khưu theo khả năng của mình rồi đi.

Sace pana saṅghatthero vā ganthadhutaṅgavasena abhiññāto vā bhattuddesako vā aññatra vā vassaṃ vasitvā katthaci vā gantvā puna sakaṭṭhānaṃ āgacchati, manussā ca āgantukassa sakkāraṃ karonti, ekavāraṃ ye jānanti, te gahetvā gantabbaṃ. Paṭibaddhakālato paṭṭhāya dutiyavāre āraddhe saṅghatoyeva gahetvā gantabbaṃ. Abhinavaāgantukāva hutvā “ñātī vā upaṭṭhāke vā passissāmī”ti gacchanti, tatra ce tesāṃ ñātī ca upaṭṭhākā ca sakkāraṃ karonti, ettha pana ye jānanti, te gahetvā gantumpi vaṭṭati. Yo pana atilābhī hoti, sakaṭṭhānañca āgantukaṭṭhānañca ekasadisāṃ, sabbattha manussā saṅghabhattaṃ sajjetvāva nisīdanti, tena saṅghatova gahetvā gantabbanti ayaṃ nimantane viseso. Avaseso sabbapañho uddesabhatte vuttanayeneva veditabbo. **Kurundiyaṃ** pana “aṭṭha mahāthere dethāti vutte aṭṭha mahātherāva dātabbā”ti vuttaṃ. Esa nayo majjhimādīsu. Sace pana avisesetvā “aṭṭha bhikkhū dethā”ti vadati, saṅghato dātabbāti.

Nhưng nếu trưởng lão Tăng chúng, hoặc người nổi tiếng về kinh điển hay hạnh đầu đà, hoặc người chỉ định bữa ăn, sau khi an cư ở nơi khác hoặc đi đâu đó rồi trở về nơi cũ, và thí chủ cúng dường cho vị khách mới đến, thì một lần có thể mang theo những người mình biết. Từ lần thứ hai trở đi, khi đã có thời gian cố định, phải mang theo từ Tăng chúng. Nếu mới đến và đi với ý định: “Tôi sẽ đi thăm quyến thuộc hoặc thí chủ,” và ở đó quyến thuộc và thí chủ cúng dường cho họ, ở đây cũng có thể mang theo những người mình biết. Còn người có nhiều lợi lộc, nơi ở cũ và nơi mới đến đều như nhau, ở đâu thí chủ cũng chuẩn bị sẵn bữa ăn của Tăng chúng, người đó phải mang theo từ Tăng chúng. Đây là điểm đặc biệt trong bữa ăn mời. Các vấn đề còn lại nên được hiểu theo cách đã nói trong bữa ăn chỉ định. Nhưng trong sách **Kurundiyaṃ** có nói: “Nếu nói: ‘Hãy đưa tám vị đại trưởng lão,’ thì phải đưa tám vị đại trưởng lão.” Cách này cũng áp dụng cho các vị trung bình v.v... Nhưng nếu không chỉ định rõ mà nói: “Hãy đưa tám Tỳ-khưu,” thì nên đưa từ Tăng chúng.

Nimantanabhattakathā niṭṭhitā.

Chấm dứt lời nói về bữa ăn theo lời mời.

211. Salākabhattaṃ pana “anujānāmi, bhikkhave, salākāya vā paṭṭikāya vā upanibandhitvā opuñjitvā bhattaṃ uddisitu”nti (cūḷava. 326) vāya rukkhasāramayāya salākāya vā veḷuvilīvatālapaṇṇādimayāya paṭṭikāya vā “asukassa nāma salākabhatta”nti evaṃ akkharāni upanibandhitvā pacchiyaṃ vā cīvarabhoge vā katvā sabbasalākāyo opuñjitvā punappunaṃ heṭṭhupariyavasena āloḷetvā pañcaṅgasamannāgatena bhattuddesakena sace ṭhitikā atthi, ṭhitikato paṭṭhāya, no ce atthi, therāsanato paṭṭhāya salākā dātabbā. Pacchā āgatānampi ekābaddhavasena dūre ṭhitānampi uddesabhatte

vuttanayeneva dātabbā.

211. Còn bữa ăn theo phiếu, theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép chỉ định bữa ăn bằng cách ghi tên vào thẻ tre hoặc thẻ gỗ rồi gộp lại” (cūḷava. 326), nên dùng thẻ tre hoặc thẻ làm từ gỗ, tre, lá cọ v.v... ghi tên: “Bữa ăn theo phiếu của người tên là...” rồi bỏ vào túi hoặc trong nếp y, gộp tất cả các thẻ lại, xáo trộn nhiều lần lên xuống, rồi người chỉ định bữa ăn hội đủ năm yếu tố, nếu có lượt chia, thì phát thẻ từ lượt đó trở đi, nếu không có, thì từ ghế trưởng lão trở đi. Ngay cả những người đến sau, những người đứng xa nhưng liền nhau, cũng phải được phát theo cách đã nói trong bữa ăn chỉ định.

Sace vihārassa samantato bahū gocaragāmā, bhikkhū pana na bahū, gāmasenasapi salākā pāpuṇanti. “Tumhākaṃ asukagāme salākabhattaṃ pāpuṇāti”ti gāmasenena gāhetabbam. Evaṃ gāhenta sacepi ekamekasmim gāme nānappakārāni saṭṭhi salākabhattāni, sabbāni gahitāneva honti. Tassa pattagāmasamīpe aññānīpi dve tīṇi salākabhattāni honti, tāni tasseva dātabbāni. Na hi sakkā tesam kāraṇā aññaṃ bhikkhum paṇitunti.

Nếu xung quanh tu viện có nhiều làng khát thực, nhưng Tỳ-khưu không nhiều, thì phiếu sẽ đến tay theo làng. Nên nhận theo làng và nói: “Phiếu ăn của các ngài ở làng...” Như vậy, ngay cả khi trong mỗi làng có sáu mươi loại bữa ăn theo phiếu khác nhau, tất cả đều được xem là đã nhận. Gần làng đã nhận, nếu có hai ba bữa ăn theo phiếu khác, cũng nên đưa cho vị ấy. Vì không thể vì lý do đó mà gửi một Tỳ-khưu khác đi.

Sace ekaccesu gāmesu bahūni salākabhattāni sallakkhetvā sattannampi aṭṭhannampi bhikkhūnaṃ dātabbāni. Dentena pana catunnaṃ pañcannaṃ bhattānaṃ salākāyo ekato bandhitvā dātabbā. Sace taṃ gāmaṃ atikkamitvā añño gāmo hoti, tasmiṃca ekameva salākabhattaṃ, taṃ pana pātova denti, tampi etesu bhikkhūsu ekassa niggahena datvā “pātova taṃ gahetvā pacchā orimagāme itarāni bhattāni gaṇhāhi”ti bhaṇḍanīyo. Sace orimagāme salākabhattesu aggahitesveva gahitasaññāya gacchati, parabhāgagāme salākabhattaṃ gahetvā puna vihāraṃ āgantvā itarāni gahetvā orimagāmo gantabbo. Na hi bahisīmāya saṅghalābho gāhetuṃ labbhatīti ayam nayo **kurundiyam** vutto. Sace pana bhikkhū bahū honti, gāmasena salākā na pāpuṇanti, vīthivasena vā vīthiyam ekagehasena vā ekakulavasena vā gāhetabbam. Vīthiādisu ca yattha bahūni bhattāni, tattha gāme vuttanayeneva bahūnaṃ bhikkhūnaṃ gāhetabbāni, salākāsu asati uddisitvāpi gāhetabbāni.

Nếu trong một số làng có nhiều bữa ăn theo phiếu, nên xem xét và đưa cho bảy hoặc tám Tỳ-khưu. Khi đưa, nên buộc các phiếu của bốn hoặc năm bữa ăn lại với nhau rồi đưa. Nếu vượt qua làng đó có một làng khác, và trong đó chỉ có một bữa ăn theo phiếu, nhưng họ lại cúng vào buổi sáng sớm, thì nên gán cho một trong số các Tỳ-khưu này và dặn rằng: “Sáng sớm hãy nhận cái đó rồi sau đó mới nhận các bữa ăn khác ở làng bên này.” Nếu vị ấy đi với ý nghĩ đã nhận mà chưa nhận các bữa ăn theo phiếu ở làng bên này, thì sau khi nhận bữa ăn theo phiếu ở làng bên kia, nên trở lại tu viện, nhận các bữa ăn khác rồi mới

đi làng bên này. Vì không được nhận lợi lộc của Tăng chúng ở ngoài kết giới. Cách này được nói trong sách **Kurundiyaṃ**. Nhưng nếu Tỳ-khưu nhiều, không đủ phiếu theo làng, thì nên nhận theo đường phố, hoặc theo một nhà trên đường phố, hoặc theo một gia đình. Trong các đường phố v.v..., nơi nào có nhiều bữa ăn, nên nhận cho nhiều Tỳ-khưu theo cách đã nói ở làng. Nếu không có phiếu, cũng có thể chỉ định rồi nhận.

212. Salākadāyakena pana vattaṃ jānitabbam. Tena hi kālasseva vuṭṭhāya pattacīvaram gahetvā bhojanasālam gantvā asammaṭṭhaṭṭhānam sammajjitvā pāṇiyam paribhojanīyam upaṭṭhāpetvā “idāni bhikkhūhi vattaṃ kataṃ bhavissatī”ti kāmam sallakkhetvā ghaṇṭim paharitvā bhikkhūsu sannipatitesu paṭhamameva vāragāme salākabhattaṃ gāhetabbam, “tuyham asukasmim nāma vāragāme salākā pāpuṇātī, tatra gacchā”ti vattabbam. Sace abhirekagāvute gāmo hoti, taṃ divasaṃ gacchantā kilamanti, “sve tuyham vāragāme pāpuṇātī”ti ajjeva gāhetabbam. Yo vāragāmaṃ pesiyamāno na gacchatī, aññaṃ salākaṃ maggatī, na dātabbā. Saddhānañhi manussānaṃ puññahāni ca saṅghassa ca lābhacchedo hoti, tasmā tassa dutiyepi tatiyepi divase añña salākā na dātabbā, “attano pattaṭṭhānam gantvā bhuñjāhī”ti bhaṇḍanīyo, tīṇi pana divasāni agacchantassa vāragāmato orimavāragāme salākā gāhetabbā. Tañce na gaṇhātī, tato paṭṭhāya tassa aññaṃ salākaṃ dātum na vaṭṭatī, daṇḍakammaṃ daḍham katabbam. Saṭṭhito vā paṇṇāsato vā na parihāpetabbam. Vāragāme gahetvā vihāravāro gāhetabbo, “tuyham vihāravāro pāpuṇātī”ti vattabbam. Vihāravārikassa dve tisso yāgusalākāyo tisso catasso bhattasalākāyo ca dātabbā, nibaddham katvā pana na dātabbā. Yāgubhattadāyakā hi “amhākaṃ yāgubhattaṃ vihāragopakāvabhuñjantī”ti aññathattaṃ āpajjeyyum, tasmā aññesu kulesu dātabbā.

212. Người phát phiếu ăn cũng nên biết phận sự. Vị ấy nên thức dậy đúng giờ, lấy y bát, đến nhà ăn, quét dọn nơi chưa được quét, chuẩn bị nước uống, nước sinh hoạt, sau khi nhận thấy rằng: “Bây giờ các Tỳ-khưu chắc đã làm xong phận sự,” nên rung chuông. Khi các Tỳ-khưu đã tụ họp, trước tiên nên nhận phiếu ăn ở làng theo phiên và nói: “Phiếu của ngài ở làng theo phiên tên là..., hãy đến đó.” Nếu làng ở cách đó hơn một gāvuta, đi trong ngày sẽ mệt, nên nhận ngay hôm nay và nói: “Ngày mai đến phiên của ngài ở làng đó.” Người được cử đến làng theo phiên mà không đi, đòi phiếu khác, thì không được đưa. Vì sẽ làm tổn hại phước báu của những người có lòng tin và làm mất lợi lộc của Tăng chúng. Do đó, vào ngày thứ hai, thứ ba cũng không nên đưa phiếu khác cho người đó, mà nên bảo rằng: “Hãy đến nơi đã nhận mà ăn.” Nhưng nếu người đó không đi trong ba ngày, thì nên nhận phiếu ở làng theo phiên gần hơn làng đó. Nếu người đó không nhận, thì từ đó trở đi không được đưa phiếu khác cho người đó, phải thực hiện hình phạt nghiêm khắc. Không được giảm từ sáu mươi hay năm mươi. Sau khi nhận ở làng theo phiên, nên nhận phiên trực tu viện và nói: “Đến phiên trực tu viện của ngài.” Nên đưa cho người trực tu viện hai ba phiếu cháo và ba bốn phiếu cơm, nhưng không nên đưa một cách cố định. Vì những người cúng dường cháo cơm có thể nghĩ khác đi rằng: “Người giữ tu viện dùng cháo cơm

của chúng tôi,” do đó nên đưa ở các gia đình khác.

Sace viharavārikānaṃ sabhāgā āharitvā denti, iccetaṃ kusalaṃ. No ce, vāraṃ gahevā tesam yāgubhattaṃ āharāpetabbaṃ, tāva nesaṃ salākā phātikammameva bhavanti. Vassaggena pattaṭṭhāne pana aññaṃ pi paṇītabhattasālākāṃ gaṇhituṃ labhantiyeva. Atirekauttaribhaṅgassa ekacārikabhattassa visuṃ ṭhitikaṃ katvā salākā dātabbā. Sace yena salākā laddhā, so taṃ divasaṃ taṃ bhattaṃ na labhati, puna divase gāhetabbaṃ. Bhattaññeva labhati, na uttaribhaṅgaṃ, evampi puna gāhetabbaṃ. Khīrabhattasālākāyapi eseva nayo. Sace pana khīrameva labhati, na bhattaṃ, khīralābhato paṭṭhāya puna na gāhetabbaṃ. Dve tīṇi ekacārikabhattāni ekasseva pāpuṇanti, dubbhikkhasamaye saṅghanavakena laddhakāle vijaṭetvā visuṃ gāhetabbāni. Pākatikasālākabhattaṃ aladdhassapi punadivase gāhetabbaṃ.

Nếu các đồng bạn của những người trực tu viện mang đến và đưa, đó là điều tốt. Nếu không, sau khi nhận phiếu, nên cho người mang cháo cơm của họ đến, chừng đó phiếu của họ chỉ là để bù đắp công việc. Nhưng ở nơi đã nhận theo tuổi hạ, họ vẫn có thể nhận phiếu ăn ngon khác. Đối với bữa ăn cá nhân có thức ăn thêm, nên lập một lượt chia riêng rồi phát phiếu. Nếu người nhận được phiếu, ngày đó không nhận được bữa ăn đó, thì ngày hôm sau nên nhận lại. Nếu chỉ nhận được cơm, không có thức ăn thêm, cũng nên nhận lại. Đối với phiếu ăn cháo sữa cũng theo cách này. Nhưng nếu chỉ nhận được sữa, không có cơm, thì từ khi nhận được sữa, không nên nhận lại nữa. Nếu hai ba bữa ăn cá nhân thuộc về một người, vào thời đói kém, khi một vị Tỳ-khuu mới nhất nhận được, nên tách ra và nhận riêng. Người không nhận được bữa ăn theo phiếu thông thường, ngày hôm sau cũng nên nhận lại.

Sace khuddako viharo hoti, sabbe bhikkhū ekasambhogā, ucchusalākaṃ gāhenta yassa kassaci sammukhībhūtaṃ pāpetvā mahātherādīnaṃ divā tacchetaṃ dātuṃ vaṭṭati. Rasasālākāṃ pāpetvā pacchābhattampi parissāvetvā phāṇitaṃ vā kāretvā piṇḍapātikādīnaṃ dātabbaṃ, āgantukānaṃ āgatānāgatabhāvaṃ ñatvā gāhetabbā. Mahāāvāse ṭhitikaṃ katvā gāhetabbā. Takkasālākampi sabhāgaṭṭhāne pāpetvā vā dhūmāpetvā pacāpetvā vā therānaṃ dātuṃ vaṭṭati. Mahāāvāse vuttanayeneva paṭipajjitabbaṃ. Phalasālākapūvasālākabhesajjagandhamālāsālākāyopi visuṃ ṭhitikāya gāhetabbā. Bhesajjādisālākāyo cettha kiñcāpi piṇḍapātikānaṃ vaṭṭanti, salākavasena pana gāhitattā na sādītā. Aggabhikkhāmattaṃ salākabhattaṃ denti, ṭhitikaṃ pucchitvā gāhetabbaṃ. Asatiyā ṭhitikāya therāsanato paṭṭhāya gāhetabbaṃ. Sace tādisāni bhattāni bahūni honti, ekekassa bhikkhuno dve tīṇi dātabbāni. No ce, ekekameva datvā paṭipāṭiyā gatāya puna therāsanato paṭṭhāya dātabbaṃ. Atha antarāva upacchijjati, ṭhitikā sallakkhetabbā. Yadi pana tādisaṃ bhattaṃ nibaddhameva hoti, yassa pāpuṇāti, so bhaṇḍaniyo “laddhā vā aladdhā vā svepi gaṇheyyāsī”ti. Ekaṃ anibaddhaṃ hoti, labhanadivase pana yāvadatthaṃ labhati. Alabhanadivasā bahutarā honti, taṃ yassa

pāpuṇāti, so alabhitvā “sve gaṇheyyāsī”ti bhaṇḍanīyo.

Nếu là tu viện nhỏ, tất cả các Tỳ-khưu cùng ăn chung, người nhận phiếu mía, sau khi đưa cho bất kỳ ai có mặt, có thể gọt và đưa cho các vị đại trưởng lão v.v... vào ban ngày. Sau khi đưa phiếu nước ép, ngay cả sau bữa ăn, cũng nên lọc, làm thành đường phèn hoặc đưa cho cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Nên nhận phiếu sau khi đã biết tình trạng có mặt hay vắng mặt của các vị khách. Ở các trú xứ lớn, nên lập lượt chia rồi nhận. Đối với phiếu sữa chua cũng vậy, sau khi đưa cho nơi có các đồng bạn, hoặc sau khi đun nóng và nấu, có thể đưa cho các trưởng lão. Ở các trú xứ lớn, nên thực hành theo cách đã nói. Đối với phiếu trái cây, phiếu bánh, phiếu thuốc, phiếu hương, phiếu hoa, cũng nên nhận theo một lượt chia riêng. Ở đây, mặc dù phiếu thuốc v.v... hợp với cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực, nhưng vì được nhận theo hình thức phiếu, nên không được dùng. Nếu họ cúng dường bữa ăn theo phiếu chỉ là bữa ăn chính, nên hỏi lượt chia rồi nhận. Nếu không có lượt chia, nên nhận từ ghế trưởng lão trở đi. Nếu có nhiều bữa ăn như vậy, nên đưa cho mỗi Tỳ-khưu hai ba bữa. Nếu không, nên đưa mỗi người một bữa, sau khi đã đi hết một vòng, lại đưa từ ghế trưởng lão trở đi. Nếu giữa chừng bị gián đoạn, nên ghi nhớ lượt chia. Nhưng nếu bữa ăn như vậy là cố định, người nào nhận được, nên dặn người đó: “Dù nhận được hay không, ngày mai cũng hãy nhận.” Nếu có một bữa không cố định, vào ngày nhận được thì nhận bao nhiêu tùy ý. Nếu những ngày không nhận được nhiều hơn, người nào nhận được, nên dặn người đó sau khi không nhận được rằng: “Ngày mai hãy nhận.”

Yo salākāsu gahitāsu pacchā āgacchati, tassa atikkantāva salākā na upaṭṭhāpetvā dātabbā. Salākam nāma ghaṇṭim paharaṇato paṭṭhāya āgantvā hattham pasārentova labhati, aññassa āgantvā samīpe ṭhitassapi atikkantā atikkantāva hoti. Sace panassa añño gaṇhanto atthi, sayam anāgatopi labhati, sabhāgaṭṭhāne “asuko anāgato”ti ñatvā “ayam tassa salākā”ti ṭhapetum vaṭṭati. Sace “anāgatassa na dātabbā”ti katikam karonti, adhammikā hoti. Antoupacāre ṭhitassa hi bhājanīyabhaṇḍam pāpuṇāti. Sace pana “anāgatassa dethā”ti mahāsaddam karonti, daṇḍakammam ṭhapetabbam, “āgantvā gaṇhantū”ti vattabbam. Cha pañcasalākā naṭṭhā honti, bhattuddesako dāyakanam nāmam na sarati, so ce naṭṭhasalākā mahātherassa vā attano vā pāpetvā bhikkhū vadeyya “mayā asukagāme salākabhattam mayham pāpitam, tumhe tattha laddhasalākabhattam bhuñjeyyāthā”ti, vaṭṭati, vihare apāpitam pana āsanasālāya tam bhattam labhitvā tattheva pāpetvā bhuñjitum na vaṭṭati. “Ajja paṭṭhāya mayham salākabhattam gaṇhathā”ti vutte tatra āsanasālāya gāhetum na vaṭṭati, vihāram ānetvā gāhetabbam. “Sve paṭṭhāyā”ti vutte pana bhattuddesakassa ācikkhitabbam “sve paṭṭhāya asukakulam nāma salākabhattam deti, salākaggāhaṇakāle sareyyāsī”ti. Dubbhikkhe salākabhattam pacchinditvā subhikkhe jāte kañci bhikkhum disvā “ajja paṭṭhāya amhākam salākabhattam gaṇhathā”ti puna paṭṭhapenti, antogāme agāhetvā vihāram ānetvā gāhetabbam. Idañhi salākabhattam nāma uddesabhattasadisam na hoti, vihārameva sandhāya dīyati, tasmā bahiupacāre gāhetum na vaṭṭati, “sve paṭṭhāyā”ti

vutte pana vihare gāhetabbameva.

Người nào đến sau khi phiếu đã được phát, thì phiếu đã qua rồi không nên chuẩn bị và đưa cho người đó. Phiếu chỉ được nhận bởi người đến và đưa tay ra sau khi đã rung chuông, ngay cả người đến và đứng gần, nếu đã qua là đã qua. Nhưng nếu có người khác nhận hộ, thì dù không đến cũng nhận được. Ở nơi có các đồng bạn, khi biết: “Người kia chưa đến,” có thể để riêng và nói: “Đây là phiếu của người đó.” Nếu họ thỏa thuận rằng: “Không đưa cho người chưa đến,” thì đó là thỏa thuận không hợp pháp. Vì vật dụng cần chia thuộc về người ở trong ngoại vi. Nhưng nếu họ la lớn: “Hãy đưa cho người chưa đến,” thì nên áp dụng hình phạt, nên nói: “Hãy đến mà nhận.” Nếu sáu năm phiếu bị mất, người chỉ định bữa ăn không nhớ tên của thí chủ, nếu vị ấy đưa các phiếu bị mất đó cho đại trưởng lão hoặc cho chính mình và nói với các Tỳ-khưu: “Tôi đã nhận bữa ăn theo phiếu ở làng... cho tôi, các vị hãy dùng bữa ăn theo phiếu đã nhận ở đó,” thì được phép. Nhưng nếu chưa nhận ở tu viện, mà nhận được bữa ăn đó ở nhà hội họp, rồi nhận cho mình ngay tại đó để dùng, thì không được phép. Nếu được nói: “Từ hôm nay, hãy nhận bữa ăn theo phiếu của tôi,” thì không được nhận ở nhà hội họp, mà phải mang về tu viện rồi nhận. Nếu được nói: “Từ ngày mai,” thì nên báo cho người chỉ định bữa ăn: “Từ ngày mai, gia đình... sẽ cúng dường bữa ăn theo phiếu, khi nhận phiếu xin hãy nhớ.” Vào thời đói kém, sau khi đã ngừng cúng dường bữa ăn theo phiếu, khi đến thời sung túc, họ thấy một Tỳ-khưu nào đó và nói: “Từ hôm nay, hãy nhận bữa ăn theo phiếu của chúng tôi,” rồi bắt đầu lại, không nên nhận ở trong làng mà phải mang về tu viện rồi nhận. Vì bữa ăn theo phiếu này không giống như bữa ăn chỉ định, nó được cúng dường hướng đến tu viện, do đó không được nhận ở ngoài ngoại vi. Nhưng nếu được nói: “Từ ngày mai,” thì phải nhận ở tu viện.

Gamiko bhikkhu yaṃ disābhāgaṃ gantukāmo, tattha aññena vāragāmasalākā laddhā hoti, taṃ gahetvā itaraṃ bhikkhuṃ “mayhaṃ pattasalākaṃ tvaṃ gaṇhāhi”ti vatvā gantum vaṭṭati. Tena pana upacārasīmaṃ anatikkanteyeva tasmim tassa salākā gāhetabbā. Chaḍḍitavihāre vasitvā manussā “bodhicetiyādīni jaggitvā bhuñjantū”ti salākabhataṃ paṭṭhapenti, bhikkhū sabhāgaṭṭhānesu vasitvā kālasseva gantvā tattha vattaṃ karitvā taṃ bhataṃ bhuñjanti, vaṭṭati. Sace tesu svātanāya attano pāpetvā gatesu āgantuko bhikkhu chaḍḍitavihāre vasitvā kālasseva vattaṃ katvā ghaṇṭim paharitvā salākabhataṃ attano pāpetvā āsanasālaṃ gacchati, sova tassa bhatassa issaro. Yo pana bhikkhūsu vattaṃ karontesuyeva bhūmiyaṃ dve tayo sammujjanipahāre datvā ghaṇṭim paharitvā “dhuragāme salākabhataṃ mayhaṃ pāpuṇāti”ti gacchati, tassa taṃ corikāya gahitattā na pāpuṇāti, vattaṃ katvā pāpetvā pacchāgatabhikkhūnaṃ yeva hoti.

Một Tỳ-khưu sắp đi, nếu ở phương hướng mà vị ấy muốn đến, có một người khác đã nhận được phiếu ăn ở làng theo phiên, có thể lấy cái đó và nói với Tỳ-khưu kia: “Ngài hãy nhận phiếu của tôi,” rồi đi. Nhưng người kia phải nhận phiếu đó cho vị ấy khi vị ấy chưa vượt qua kết giới ngoại vi. Ở một tu viện bị bỏ hoang, thí chủ thiết lập bữa ăn theo phiếu và

nói: “Hãy chăm sóc bảo tháp Bồ-đề v.v... rồi dùng bữa.” Các Tỳ-khưu ở tại các nơi có đồng bạn, dậy sớm đến đó làm phận sự rồi dùng bữa đó, thì được phép. Nếu trong số họ, có người sau khi nhận phần của mình cho ngày mai rồi đi, và có một Tỳ-khưu khách đến ở tại tu viện bỏ hoang, dậy sớm làm phận sự, rung chuông, nhận phiếu ăn cho mình rồi đến nhà hội họp, thì vị ấy là chủ nhân của bữa ăn đó. Còn người nào, trong khi các Tỳ-khưu đang làm phận sự, chỉ quét vài nhát chổi trên mặt đất, rung chuông rồi đi và nói: “Bữa ăn theo phiếu ở làng trung tâm thuộc về tôi,” thì bữa ăn đó không thuộc về vị ấy vì đã nhận một cách trộm cắp, mà thuộc về các Tỳ-khưu đến sau, sau khi đã làm phận sự và nhận.

Eko gāmo atidūre hoti, bhikkhū niccam gantum na icchanti, manussā “mayam puññaṇa paribāhirā homā”ti vadanti, ye tassa gāmassa āsannavihāre sabhāgabhiikkhū, te vattabbā “imesam bhikkhūnam anāgatadivase tumhe bhuñjathā”ti, salākā pana devasikam pāpetabbā. Tā ca kho pana ghaṇṭipaharaṇamattena vā pacchicālanamattena vā pāpitā na honti, pacchimā pana gahetvā salākā pīṭhake ākiritabbā, pacchi pana mukhavaṭṭiyam na gahetabbā. Sace hi tattha ahi vā vicchiko vā bhavēyya, dukkham uppādeyya, tasmā heṭṭhā gahetvā pacchimā parammukham katvā salākā ākiritabbā “sacepi sappo bhavissati, ettova palāyissatī”ti. Evaṃ salākā ākiritvā gāmādivasena pubbe vuttanayeneva gāhetabbā.

Có một làng ở rất xa, các Tỳ-khưu không muốn đi thường xuyên, thí chủ nói: “Chúng tôi bị thiệt thòi về phước báu.” Các Tỳ-khưu đồng bạn ở tu viện gần làng đó nên được bảo rằng: “Vào ngày các Tỳ-khưu này không đến, các ngài hãy dùng bữa.” Nhưng phiếu thì phải nhận hàng ngày. Và chúng không được xem là đã nhận chỉ bằng cách rung chuông hoặc lắc túi, mà phải cầm túi và đổ phiếu ra một cái khay. Nhưng không nên cầm túi ở miệng. Vì nếu trong đó có rắn hoặc bò cạp, có thể gây ra đau khổ. Do đó, nên cầm ở dưới, quay miệng túi ra ngoài rồi đổ phiếu ra và nghĩ: “Nếu có rắn, nó sẽ chạy đi.” Sau khi đổ phiếu ra như vậy, nên nhận theo làng v.v... theo cách đã nói ở trên.

Apica ekam mahātherassa pāpetvā “avasesā mayham pāpuṇantī”ti attano pāpetvā vattam katvā cetiyam vanditvā vitakkamāḷake ṭhitehi bhikkhūhi “pāpitā, āvuso, salākā”ti vutte “āma, bhante, tumhe gatagatagāme salākabhattam gaṇhathā”ti vattabbam. Evañhi pāpitāpi supāpitāva honti. Bhikkhū sabbarattim dhammassavanattham aññaṃ vihāram gacchantā “mayam tattha dānam aggahetvāva amhākam gocaragāme piṇḍāya caritvā āgamissāmā”ti salākā aggahetvāva gatā vihāre therassa pattam salākabhattam bhuñjitum āgacchanti, vaṭṭati. Atha mahātheropi “aham idha kim karomī”ti tehiyeva saddhim gacchati, tehi gatavihāre abhuñjitvāva gocaragāmam anuppattehi “detha, bhante, patte, salākayāguādini āharissāmā”ti vutte pattā na dātabbā. Kasmā, bhante, na dethāti. Vihāraṭṭhakam bhattam vihāre vutthānam pāpuṇāti, mayam aññavihāre vutthāti. “Detha, bhante, na mayam vihāre pālikāya dema, tumhākam dema, gaṇhatha amhākam

bhikkha”nti vutte pana vaṭṭati.

Hơn nữa, sau khi đưa một phiếu cho đại trưởng lão và tự nhận phần còn lại, nói rằng: “Phần còn lại thuộc về tôi,” sau khi làm phận sự, đánh lễ bảo tháp, các Tỳ-khưu đứng ở nơi suy tư, khi được hỏi: “Thưa hiền giả, đã nhận phiếu chưa?” nên trả lời: “Vâng, thưa ngài, các ngài hãy nhận bữa ăn theo phiếu ở làng mà các ngài đến.” Như vậy, dù đã nhận, cũng là nhận đúng. Các Tỳ-khưu đi đến một tu viện khác để nghe pháp suốt đêm, nghĩ rằng: “Chúng tôi sẽ không nhận cúng dường ở đó, mà sẽ đi khát thực ở làng của chúng tôi rồi trở về,” đã đi mà không nhận phiếu, khi trở về để dùng bữa ăn theo phiếu của trưởng lão ở tu viện, thì được phép. Nếu đại trưởng lão cũng nghĩ: “Ta ở đây làm gì?” rồi đi cùng với họ, sau khi không ăn ở tu viện đã đến, khi chưa đến làng khát thực, nếu được nói: “Thưa ngài, hãy đưa bát, chúng tôi sẽ mang cháo theo phiếu v.v... đến,” thì không nên đưa bát. “Thưa ngài, tại sao không đưa?”. “Bữa ăn của tu viện thuộc về những người ở trong tu viện, chúng tôi ở tu viện khác.” Nhưng nếu được nói: “Thưa ngài, chúng tôi không cúng dường cho lượt chia ở tu viện, chúng tôi cúng dường cho các ngài, hãy nhận vật thực của chúng tôi,” thì được phép.

Salākabhattachathā niṭṭhitā.

Chấm dứt lời nói về bữa ăn theo phiếu.

213. Pakkhikādīsu pana yaṃ abhilakkhitesu cātuddasī pañcadasī pañcamī aṭṭhamīti imesu pakkhesu kammappasutehi uposathaṃ kātum satikaraṇatthāya dīyati, taṃ pakkhikaṃ nāma. Taṃ salākabhattachatikameva hoti, gāhetvā bhuñjitabbaṃ. Sace salākabhattachampi pakkhikabhattachampi bahuṃ sabbesaṃ vinivijjhivā gacchati, dvepi bhattāni visuṃ visuṃ gāhetabbāni. Sace bhikkhusaṅgho mahā, pakkhikaṃ gāhetvā tassa ṭhitikāya salākabhattachaṃ gāhetabbam, salākabhattachaṃ vā gāhāpetvā tassa ṭhitikāya pakkhikaṃ gāhetabbam. Yesam na pāpuṇāti, te piṇḍāya carissanti. Sace dvepi bhattāni bahūni, bhikkhū mandā, salākabhattachaṃ nāma devasikaṃ labbhati, tasmā taṃ ṭhapetvā “pakkhikaṃ, āvuso, bhuñjathā”ti pakkhikameva dātabbam. Pakkhikaṃ paṇītaṃ denti, visuṃ ṭhitikā kātabbā, “sve pakkho”ti ajja pakkhikaṃ na gāhetabbam. Sace pana dāyakā vadanti “svepi amhākaṃ ghare lūkhabhattachaṃ bhavissati, ajjeva pakkhikabhattachaṃ uddisathā”ti, evaṃ vaṭṭati.

213. Còn trong **bữa ăn nửa tháng v.v...**, vật được cúng dường vào các ngày nửa tháng được đánh dấu là 14, 15, 5, 8, để nhắc nhở những người bận rộn công việc làm lễ Bố-tát, được gọi là bữa ăn nửa tháng. Nó cũng giống như bữa ăn theo phiếu, nên nhận rồi dùng. Nếu cả bữa ăn theo phiếu và bữa ăn nửa tháng đều nhiều, đủ cho tất cả mọi người, thì nên nhận cả hai bữa ăn riêng biệt. Nếu Tăng chúng đông, nên nhận bữa ăn nửa tháng rồi nhận bữa ăn theo phiếu theo lượt chia của nó, hoặc nhận bữa ăn theo phiếu rồi nhận bữa ăn nửa tháng theo lượt chia của nó. Những người không nhận được, sẽ đi khát thực. Nếu cả hai bữa ăn đều nhiều, mà Tỳ-khưu ít, bữa ăn theo phiếu được nhận hàng ngày, do đó

nên gác lại và chỉ đưa bữa ăn nửa tháng, nói rằng: “Thưa hiền giả, hãy dùng bữa ăn nửa tháng.” Nếu họ cúng dường bữa ăn nửa tháng thịnh soạn, nên lập một lượt chia riêng. Không nên nhận bữa ăn nửa tháng hôm nay và nói: “Ngày mai là ngày nửa tháng.” Nhưng nếu thí chủ nói: “Ngày mai nhà chúng tôi cũng có bữa ăn đơn giản, hãy chỉ định bữa ăn nửa tháng ngay hôm nay,” thì như vậy được phép.

Uposathikaṃ nāma anvaḍḍhamāse uposathadivase uposathaṅgāni samādiyivā yaṃ attanā bhuñjati, tadeva dīyati. **Pāṭipadikaṃ** nāma “uposathe bahū saddhā pasannā bhikkhūnaṃ sakkāraṃ karonti, pāṭipade pana bhikkhū kilamanti, pāṭipade dinnaṃ dubbhikkhadānasadisamaṃ mahapphalaṃ hoti, uposathakammena vā parisuddhasīlānaṃ dutiyadivase dinnaṃ mahapphalaṃ hotī”ti sallakkhetvā pāṭipade dīyamānakadānaṃ. Tampi ubhayaṃ salākabhattagatikameva. Iti imāni sattapi bhattāni piṇḍapātikānaṃ na vaṭṭanti, dhutaṅgabhedamaṃ karontiyeva.

Bữa ăn ngày Bố-tát là, vào ngày Bố-tát mỗi nửa tháng, sau khi thọ trì các chi phần của ngày Bố-tát, họ cúng dường chính những gì họ ăn. **Bữa ăn ngày đầu tháng** là sự cúng dường được thực hiện vào ngày đầu tháng với suy nghĩ rằng: “Vào ngày Bố-tát, nhiều người có lòng tin cúng dường cho các Tỳ-khưu, còn vào ngày đầu tháng, các Tỳ-khưu sẽ vất vả, cúng dường vào ngày đầu tháng có phước báu lớn như cúng dường vào thời đối kém, hoặc cúng dường vào ngày thứ hai cho những người có giới hạnh trong sạch sau ngày Bố-tát sẽ có phước báu lớn.” Cả hai loại này cũng giống như bữa ăn theo phiếu. Như vậy, bảy loại bữa ăn này không hợp với những vị tu hạnh đầu đà khát thực, vì sẽ phá vỡ hạnh đầu đà.

214. Aparānīpi cīvarakkhandhake (mahāva. 350) visākhāya vamaṃ yācitvā dinnāni āgantukabhattaṃ gamikabhattaṃ gilānabhattaṃ gilānupaṭṭhākabhattanti cattāri bhattāni pāḷiyaṃ āgatāneva. Tattha āgantukānaṃ dinnaṃ bhattaṃ **āgantukabhattaṃ** . Esa nayo sesesu. Sace panettha āgantukabhattānīpi āgantukāpi bahū honti, sabbesaṃ ekekaṃ gāhetabbaṃ. Bhattesu appahontesu ṭṭitikāya gāhetabbaṃ. Eko āgantuko paṭhamameva āgantvā sabbaṃ āgantukabhattaṃ attano gāhetvā nisīdati, sabbaṃ tasseva hoti. Pacchā āgatehi āgantukehi tena dinnāni paribhuñjitabbāni. Tenapi ekaṃ attano gāhetvā sesāni dātabbāni. Ayaṃ ulāratā. Sace pana paṭhamamaṃ āgantvāpi attano aggāhetvā tuṇhībhūto nisīdati, pacchā āgatehi saddhimaṃ paṭipāṭiyā gaṇhitabbaṃ. Sace niccaṃ āgantukā āgacchanti, āgatadivaseyeva bhuñjitabbaṃ. Antarantarā ce āgacchanti, dve tīṇi divasāni bhuñjitabbaṃ. **Mahāpaccariyaṃ** pana “satta divasāni bhuñjitum vaṭṭatī”ti vuttaṃ. Āvāsiko katthaci gantvā āgato, tenapi āgantukabhattaṃ bhuñjitabbaṃ. Sace pana taṃ vihāre nibandhāpitaṃ hoti, vihāre gāhetabbaṃ. Atha vihāro dūre hoti, āsanasālāya nibandhāpitaṃ, āsanasālāya gāhetabbaṃ. Sace pana dāyakā “āgantukesu

asati āvāsikāpi bhuñjantū”ti vadanti, vaṭṭati, avutte pana na vaṭṭati.

214. Bốn loại bữa ăn khác đã được đề cập trong Luật Tạng trong phẩm Y Phục (mahāva. 350), được cúng dường sau khi Visākhā xin một ân huệ, là bữa ăn cho khách, bữa ăn cho người đi xa, bữa ăn cho người bệnh, bữa ăn cho người chăm bệnh. Trong đó, bữa ăn được cúng dường cho khách là **bữa ăn cho khách**. Cách này cũng áp dụng cho các loại còn lại. Nếu ở đây, cả bữa ăn cho khách và khách đều nhiều, nên nhận mỗi người một bữa. Nếu bữa ăn không đủ, nên nhận theo lượt chia. Một vị khách đến trước tiên, nhận tất cả bữa ăn cho khách cho mình rồi ngồi, tất cả đều thuộc về vị ấy. Những vị khách đến sau nên dùng những gì vị ấy cho. Vị ấy cũng nên lấy một phần cho mình rồi chia phần còn lại. Đây là sự rộng lượng. Nhưng nếu đến trước mà không nhận cho mình, chỉ ngồi im lặng, thì phải nhận theo thứ tự cùng với những người đến sau. Nếu khách đến thường xuyên, nên dùng ngay trong ngày đến. Nếu khách thỉnh thoảng mới đến, nên dùng trong hai ba ngày. Nhưng trong sách **Mahāpaccariyam** có nói: “Được phép dùng trong bảy ngày.” Một vị trú ngụ sau khi đi đâu đó trở về, cũng nên dùng bữa ăn cho khách. Nhưng nếu nó được quy định tại tu viện, thì nên nhận tại tu viện. Nếu tu viện ở xa, và nó được quy định tại nhà hội họp, thì nên nhận tại nhà hội họp. Nhưng nếu thí chủ nói: “Khi không có khách, các vị trú ngụ cũng hãy dùng,” thì được phép. Nếu không nói thì không được phép.

Gamikabhattepi ayameva kathāmaggo. Ayaṃ pana viseso – āgantuko āgantukabhattameva labhati, gamiko āgantukabhattampi gamikabhattampi. Āvāsikopi pakkamitukāmo gamiko hoti, gamikabhattaṃ labhati. Yathā pana āgantukabhattaṃ, evamidam dve tīṇi vā satta vā divasāni na labhati. “Gamissāmī”ti bhuttopi taṃ divasaṃ kenaci kāraṇena na gato, punadivasepi bhuñjitum vaṭṭati saussāhattā. “Gamissāmī”ti bhuttassa corā vā panthaṃ rundhanti, udakaṃ vā devo vā vassati, sattho vā na gacchati, saussāhena bhuñjitabbaṃ. “Ete upaddave olokontena dve tayo divase bhuñjitum vaṭṭatī”ti **mahāpaccariyaṃ** vuttaṃ. “Gamissāmi gamissāmī”ti pana lesaṃ oḍetvā bhuñjitum na labhati.

Trong **bữa ăn cho người đi xa** cũng theo cách này. Nhưng có điểm khác biệt này: khách chỉ nhận được bữa ăn cho khách, người đi xa nhận được cả bữa ăn cho khách và bữa ăn cho người đi xa. Một vị trú ngụ muốn đi xa cũng trở thành người đi xa, nhận được bữa ăn cho người đi xa. Nhưng giống như bữa ăn cho khách, cái này không nhận được trong hai ba hoặc bảy ngày. Dù đã ăn với ý định: “Tôi sẽ đi,” nhưng ngày đó vì một lý do nào đó mà không đi, ngày hôm sau cũng được phép ăn vì vẫn có ý định đi. Người đã ăn với ý định: “Tôi sẽ đi,” mà bị giặc cướp chặn đường, hoặc trời mưa, hoặc đoàn lữ hành không đi, nên ăn với ý định sẽ đi. Trong sách **Mahāpaccariyaṃ** có nói: “Khi xem xét những trở ngại này, được phép ăn trong hai ba ngày.” Nhưng không được ăn bằng cách viện cớ: “Tôi sẽ đi, tôi sẽ đi.”

Gilānabhattampi sace sabbesaṃ gilānānaṃ pahoti, taṃ sabbesaṃ dātabbaṃ. No ce, ṭhītikaṃ katvā gāhetabbaṃ. Eko gilāno arogaṛūpo sakkoti antogāmaṃ gantum, eko na sakkoti, ayaṃ mahāgilāno nāma, etassa gilānabhattaṃ dātabbaṃ. Dve mahāgilānā, eko lābhī abhiññāto bahuṃ khādanīyabhojanīyaṃ labhati, eko anātho appalābhatāya antogāmaṃ pavisati, etassa gilānabhattaṃ dātabbaṃ. Gilānabhatte divasaparicchedo natthi, yāva rogo na vūpasammatti, sappāyabhojanaṃ abhuñjanto na yāpeti, tāva bhuñjitabbaṃ. Yadā pana missakayāguṃ vā missakabhattaṃ vā bhuttassapi rogo na kuppatti, tato paṭṭhāya na bhuñjitabbaṃ.

Bữa ăn cho người bệnh cũng vậy, nếu đủ cho tất cả người bệnh, thì nên chia cho tất cả. Nếu không, nên lập lượt chia rồi nhận. Một người bệnh trông khỏe mạnh, có thể đi vào trong làng, một người không thể đi, người này được gọi là người bệnh nặng, nên chia bữa ăn cho người bệnh cho người này. Hai người bệnh nặng, một người có lợi lộc, nổi tiếng, nhận được nhiều đồ ăn thức uống, một người cô đơn, ít lợi lộc phải vào trong làng, nên chia bữa ăn cho người bệnh cho người này. Trong bữa ăn cho người bệnh không có giới hạn ngày, chừng nào bệnh chưa khỏi, không thể sống được nếu không ăn thức ăn thích hợp, thì chừng đó được ăn. Nhưng khi đã có thể ăn cháo hỗn hợp hoặc cơm hỗn hợp mà bệnh không tái phát, thì từ đó trở đi không được ăn.

Gilānupaṭṭhākabhattampi yaṃ sabbesaṃ pahoti, taṃ sabbesaṃ dātabbaṃ. No ce pahoti, ṭhītikaṃ katvā gāhetabbaṃ. Idampi dvīsu gilānesu mahāgilānupaṭṭhākassa gāhetabbaṃ, dvīsu mahāgilānesu anāthagilānupaṭṭhākassa. Yaṃ kulaṃ gilānabhattampi deti gilānupaṭṭhākabhattampi, tattha yassa gilānassa gilānabhattaṃ pāpuṇāti, tadupaṭṭhākassapi tattheva gāhetabbaṃ. Gilānupaṭṭhākabhatteropi divasaparicchedo natthi, yāva gilāno labhati, tāvassa upaṭṭhākopi labhatīti. Imāni cattāri bhattāni sace evaṃ dinnāni honti “āgantukagamikagilānagilānupaṭṭhākā mama bhikkhaṃ gaṇhantū”ti, piṇḍapātikānampi vaṭṭati. Sace pana “āgantukādīnaṃ catunnaṃ bhattaṃ nibandhāpemi, mama bhattaṃ gaṇhantū”ti evaṃ dinnāni honti, piṇḍapātikānaṃ na vaṭṭati.

Bữa ăn cho người chăm bệnh cũng vậy, nếu đủ cho tất cả, thì nên chia cho tất cả. Nếu không đủ, nên lập lượt chia rồi nhận. Cái này cũng vậy, trong hai người bệnh, nên nhận cho người chăm sóc người bệnh nặng. Trong hai người bệnh nặng, nên nhận cho người chăm sóc người bệnh cô đơn. Gia đình nào cúng dường cả bữa ăn cho người bệnh và bữa ăn cho người chăm bệnh, ở đó, người bệnh nào nhận được bữa ăn cho người bệnh, thì người chăm sóc vị ấy cũng nên nhận ở đó. Trong bữa ăn cho người chăm bệnh cũng không có giới hạn ngày, chừng nào người bệnh còn nhận được, chừng đó người chăm sóc vị ấy cũng nhận được. Bốn loại bữa ăn này, nếu được cúng dường như sau: “Khách, người đi xa, người bệnh, người chăm bệnh hãy nhận vật thực của tôi,” thì hợp với cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Nhưng nếu được cúng dường như sau: “Tôi quy định bữa ăn cho bốn hạng người là khách v.v..., hãy nhận bữa ăn của tôi,” thì không hợp với những vị tu hạnh đầu đà khát thực.

215. Aparānīpi dhurabhattaṃ kuṭibhattaṃ vāraḁabbhattanti tīṇi bhattāni. Tattha **dhurabhattanti** niccabhattaṃ vuccati, taṃ duvidhaṃ saṅghikaṇca puggalikaṇca. Tattha yaṃ “saṅghassa dhurabhattaṃ demā”ti nibandhāpitaṃ, taṃ salāḁabbhattagatikamaṃ. “Mama nibaddhabhikkhaṃ gaṇhantū”ti vatvā dinnamaṃ pana piṇḁapātikānampi vaṭṭati. Puggalikepi “tumahākaṃ dhurabhattaṃ dammī”ti vutte piṇḁapātiko ce, na vaṭṭati, “mama nibaddhabhikkhaṃ gaṇhathā”ti vutte pana vaṭṭati, sādītabbamaṃ. Sace pacchā katipāhe vītivatte “dhurabhattaṃ gaṇhathā”ti vadati, mūle suṭṭhu sampatiḁchitattā vaṭṭati.

215. Ba loại bữa ăn khác là bữa ăn thường xuyên, bữa ăn của trú xứ, bữa ăn theo phiên. Trong đó, **bữa ăn thường xuyên** được gọi là bữa ăn cố định, nó có hai loại: của Tăng chúng và của cá nhân. Ở đó, cái được quy định: “Chúng tôi xin cúng dường bữa ăn thường xuyên cho Tăng chúng,” thì giống như bữa ăn theo phiếu. Nhưng cái được cúng dường bằng cách nói: “Hãy nhận vật thực cố định của tôi,” thì hợp với cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Đối với của cá nhân cũng vậy, nếu nói: “Tôi xin cúng dường bữa ăn thường xuyên cho ngài,” nếu là vị tu hạnh đầu đà khát thực thì không hợp lệ. Nhưng nếu nói: “Hãy nhận vật thực cố định của tôi,” thì hợp lệ, nên dùng. Nếu sau vài ngày, người đó nói: “Hãy nhận bữa ăn thường xuyên,” vì đã nhận đúng ngay từ đầu nên hợp lệ.

Kuṭibhattaṃ nāma yaṃ saṅghassa āvāsaṃ kāretvā “amhākaṃ senāsanavāsino amhākaṃyeva bhattaṃ gaṇhantū”ti evamaṃ nibandhāpitaṃ, taṃ salāḁabbhattagatikameva hoti, gāhetvā bhuñjitabbamaṃ. “Amhākaṃ senāsanavāsino amhākaṃyeva bhikkhaṃ gaṇhantū”ti vutte pana piṇḁapātikānampi vaṭṭati. Yaṃ pana puggale pasīditvā tassa āvāsaṃ katvā “tumahākaṃ demā”ti dinnamaṃ, taṃ tasseva hoti, tasmimṃ katthaci gate nissitakehi bhuñjitabbamaṃ.

Bữa ăn của trú xứ là cái được quy định sau khi xây dựng trú xứ cho Tăng chúng và nói: “Những người ở trong trú xứ của chúng tôi hãy nhận bữa ăn của chúng tôi.” Nó cũng giống như bữa ăn theo phiếu, nên nhận rồi dùng. Nhưng nếu nói: “Những người ở trong trú xứ của chúng tôi hãy nhận vật thực của chúng tôi,” thì hợp với cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Còn cái được cúng dường sau khi có lòng tin vào một cá nhân, xây dựng trú xứ cho vị ấy và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho ngài,” thì nó thuộc về vị ấy. Khi vị ấy đi đâu đó, những người nương tựa nên dùng.

Vāraḁabbhattaṃ nāma dubbhikkhasamaye “vārena bhikkhū jaggissāmā”ti dhuragehato paṭṭhāya dinnamaṃ, tampi bhikkhāvacaṇena dinnamaṃ piṇḁapātikānaṃ vaṭṭati, “vāraḁabbhatta”nti vutte pana salāḁabbhattagatikamaṃ hoti. Sace taṇḁulādīni pesenti “sāmaṇerā pacitvā dentū”ti, piṇḁapātikānaṃ vaṭṭati. Iti imāni ca tīṇi, āgantukabhattādīni ca cattārīti satta, tāni saṅghabhattādīhi saha cuddasa bhattāni honti.

Bữa ăn theo phiên là cái được cúng dường vào thời đói kém, bắt đầu từ nhà trung tâm và nói: “Chúng tôi sẽ chăm sóc các Tỳ-khưu theo phiên.” Cái này, nếu được cúng dường bằng lời “vật thực,” thì hợp với những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Nhưng nếu nói: “bữa

ăn theo phiên,” thì giống như bữa ăn theo phiếu. Nếu họ gửi gạo v.v... và nói: “Hãy để các sa-di nấu rồi cúng dường,” thì hợp với những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Như vậy, ba loại này và bốn loại bữa ăn cho khách v.v... là bảy, cùng với bữa ăn của Tăng chúng v.v... là mười bốn loại bữa ăn.

216. Aṭṭhakathāyaṃ pana vihārabhattaṃ aṭṭhakabhattaṃ catukkabhattaṃ guḷhakabhattanti aññānīpi cattāri bhattāni vuttāni. Tattha **vihārabhattaṃ** nāma vihāre tatruppādabhattaṃ, taṃ saṅghabhattachena saṅgahitaṃ. Taṃ pana tissamahāvihāracittalapabbatādīsu paṭisambhidāppattehi khīṇāsavehi yathā piṇḍapātikānampi sakkā honti paribhuñjitum, tathā paṭiggahitattā tādisesu ṭhānesu piṇḍapātikānampi vaṭṭati. “Aṭṭhannaṃ bhikkhūnaṃ dema, catunnaṃ demā”ti evaṃ dinnaṃ pana **aṭṭhakabhattañceva catukkabhattañca**, tampi bhikkhāvacaṇena dinnaṃ piṇḍapātikānaṃ vaṭṭati. Mahābhisaṅkhārena atirasakapūvena pattamaṃ thaketvā dinnaṃ **guḷhakabhattaṃ** nāma. Imāni tīṇi salākabhattagatikāneva. Aparampi **guḷhakabhattaṃ** nāma atthi, idhekacce manussā mahādharmassavanañca vihārapūjañca kāretvā “sakalasāṅghassa dātumaṃ na sakkoma, dve tīṇi bhikkhusatāni amhākaṃ bhikkhaṃ gaṇhantū”ti bhikkhuparicchedajānanatthamaṃ guḷhake denti, idaṃ piṇḍapātikānampi vaṭṭati.

216. Nhưng trong Chú giải, có nói đến bốn loại bữa ăn khác là bữa ăn của tu viện, bữa ăn cho tám vị, bữa ăn cho bốn vị, bữa ăn giấu kín. Trong đó, **bữa ăn của tu viện** là bữa ăn phát sinh tại tu viện, nó được bao gồm trong bữa ăn của Tăng chúng. Nhưng ở những nơi như Tissamāhāvihāra, Cittalapabbata, vì đã được các vị A-la-hán chúng đặc Phân tích đạo nhận theo cách mà ngay cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực cũng có thể dùng, do đó ở những nơi như vậy, nó cũng hợp với những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Còn cái được cúng dường và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho tám Tỳ-khưu, chúng tôi xin cúng dường cho bốn vị,” thì được gọi là **bữa ăn cho tám vị và bữa ăn cho bốn vị**. Cái này, nếu được cúng dường bằng lời “vật thực,” thì hợp với những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Bữa ăn được dâng cúng với sự chuẩn bị công phu, bằng bánh có nhiều hương vị, che kín cả bát, được gọi là **bữa ăn giấu kín**. Ba loại này cũng giống như bữa ăn theo phiếu. Còn có một loại **bữa ăn giấu kín** khác, ở đây, một số người sau khi tổ chức đại lễ nghe pháp và cúng dường tu viện, nói rằng: “Chúng tôi không thể cúng dường cho toàn thể Tăng chúng, hãy để hai ba trăm Tỳ-khưu nhận vật thực của chúng tôi,” rồi đưa các viên sỏi để xác định số lượng Tỳ-khưu, cái này cũng hợp với cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực.

Piṇḍapātabhājaniyaṃ niṭṭhitaṃ.

Chấm dứt việc phân chia vật thực khát thực.

217. Gilānapaccayabhājanīyaṃ pana evaṃ veditabbam (cūlava. aṭṭha. 325 pakkhikabhaddikathā) – sappiādīsu bhesajjesu rājarājamahāmattā sappissa tāva kumbhasatampi kumbhasahassampi vihāraṃ pesenti, ghaṇṭiṃ paharivā therāsanato paṭṭhāya gahitabhājanam pūretvā dātabbam, piṇḍapātikānampi vaṭṭati. Sace alasajātikā mahātherā pacchā āgacchanti, “bhante, vīsativassānam dīyati, tumhākaṃ ṭhitikā atikkantā”ti na vattabbā, ṭhitikaṃ ṭhapetvā tesam datvā pacchā ṭhitikāya dātabbam. “Asukavihāre bahu sappi uppanna”nti sutvā yojanantaravīhāratopi bhikkhū āgacchanti, sampattasampattānampi ṭhitaṭṭhānato paṭṭhāya dātabbam. Asampattānampi upacārasīmaṃ pavitṭhānam antevāsikādīsu gaṇhantesu dātabbameva. “Bahiupacārasīmāya ṭhitānam dethā”ti vadanti, na dātabbam. Sace pana upacārasīmaṃ okkantehi ekābaddhā hutvā attano vihāradvāre antovihāreyeva vā honti, parisavasena vaḍḍhitā nāma sīmā hoti, tasmā dātabbā. Saṅghanavakassa dinnepi pacchā āgatānam dātabbameva. Dutiyabhāge pana therāsanam āruḷhe āgatānam paṭhamabhāgo na pāpuṇāti, dutiyabhāgato vassaggena dātabbam. Antoupacārasīmaṃ pavisitvā yattha katthaci dinnam hoti, sabbam sannipātaṭṭhāneyeva bhājetabbam.

217. Còn việc phân chia vật dụng cho người bệnh nên được hiểu như sau (cūlava. aṭṭha. 325, đoạn về bữa ăn nửa tháng v.v...) – đối với các loại thuốc như bơ v.v..., các vị vua, đại thần gửi đến tu viện cả trăm, cả ngàn hũ bơ, nên rung chuông, đổ đầy vật chứa đã nhận từ ghế trưởng lão trở đi, hợp với cả những vị tu hạnh đầu đà khát thực. Nếu các vị đại trưởng lão lười biếng đến sau, không nên nói rằng: “Thưa ngài, đang chia cho các vị hai mươi tuổi hạ, lượt của các ngài đã qua rồi,” mà nên gác lại lượt đó, chia cho họ rồi sau đó mới chia theo lượt. Nghe tin: “Nghe nói ở tu viện... có nhiều bơ phát sinh,” các Tỳ-khưu từ tu viện cách đó một do-tuần cũng đến, nên chia cho những người có mặt, bắt đầu từ nơi họ đang đứng. Những người chưa đến nhưng đã vào trong kết giới ngoại vi, nếu có đệ tử v.v... nhận hộ thì cũng phải chia. Nếu họ nói: “Hãy chia cho những người đứng ngoài kết giới ngoại vi,” thì không nên chia. Nhưng nếu họ đã vào kết giới ngoại vi và đứng liền nhau với những người khác, ở cửa tu viện của mình hoặc ngay trong tu viện, thì kết giới được xem là đã mở rộng do sự có mặt của hội chúng, do đó nên chia. Ngay cả khi đã chia cho vị Tỳ-khưu mới nhất, những người đến sau cũng phải được chia. Nhưng trong vòng thứ hai, nếu đã lên đến ghế trưởng lão rồi có người đến, họ sẽ không được nhận phần thứ nhất, mà phải chia theo tuổi hạ từ vòng thứ hai. Bất cứ thứ gì được cúng dường ở đâu trong kết giới ngoại vi, tất cả đều phải được chia tại nơi hội họp.

Yasmiṃ vihāre dasa bhikkhū, daseva ca sappikumbhā dīyanti, ekekakumbhavasena bhājetabbam. Eko sappikumbho hoti, dasabhikkhūhi bhājetvā gahetabbam. Sace “yathāṭṭhitamyeva amhākaṃ pāpuṇāti”ti gaṇhanti, duggahitam, tam gatagataṭṭhāne saṅghikameva hoti. Kumbham pana āvajjetvā thālake thokaṃ sappiṃ katvā “idaṃ

mahātherassa pāpuṇāti, avasesaṃ amhākaṃ pāpuṇātī”ti vatvā tampi kumbheya
 ākiritvā yathicchitaṃ gahetvā gantabbaṃ. Sace thinaṃ sappi hoti, lekhaṃ katvā “lekhatō
 parabhāgo mahātherassa pāpuṇāti, avasesaṃ amhāka”nti gahitampi suggahitaṃ.
 Vuttaparichedato ūnādhikesu bhikkhūsu sappikumbhesu ca eteneva upāyena
 bhājetabbaṃ. Sace paneko bhikkhu, eko kumbho hoti, ghaṇṭiṃ paharivā “ayaṃ mayhaṃ
 pāpuṇātī”tipi gahetuṃ vaṭṭati. “Ayaṃ paṭhamabhāgo mayhaṃ pāpuṇāti, ayaṃ
 dutiyabhāgo”ti evaṃ thokaṃ thokampi pāpetuṃ vaṭṭati. Esa nayo navaṇitādisupi.
 Yasmiṃ pana vippasannatīlādīmhi lekhaṃ na santiṭṭhati, taṃ uddharitvā bhājetabbaṃ.
 Siṅgiveramaricādibhesajjampi avasesapattathālakādisamaṇaparikkhāropi sabbo
 vuttānurūpeneva nayena suṭṭhu sallakkhetvā bhājetabboti. Ayaṃ
 gilānapaccayabhājanīyakathā.

Ở tu viện nào có mười Tỳ-khưu, và có mười hũ bơ được cúng dường, nên chia theo mỗi người một hũ. Nếu có một hũ bơ, thì mười Tỳ-khưu nên chia nhau mà nhận. Nếu họ nhận và nói: “Tất cả đều thuộc về chúng tôi như nó vốn có,” thì đó là nhận không đúng, và nó vẫn là của Tăng chúng ở bất cứ nơi nào họ đến. Nhưng nên rót một ít bơ ra một cái đĩa, nói rằng: “Cái này thuộc về đại trưởng lão, phần còn lại thuộc về chúng tôi,” rồi cũng đổ cái đó vào hũ, lấy bao nhiêu tùy ý rồi đi. Nếu là bơ đặc, có thể vạch một đường và nói: “Phần bên kia vạch thuộc về đại trưởng lão, phần còn lại thuộc về chúng tôi,” nhận như vậy cũng là nhận đúng. Đối với số lượng Tỳ-khưu và hũ bơ thiếu hoặc thừa so với số lượng đã nói, nên chia theo cách này. Nhưng nếu chỉ có một Tỳ-khưu và một hũ, có thể rung chuông và nhận, nói rằng: “Cái này thuộc về tôi.” Cũng có thể nhận từng chút một, nói rằng: “Phần đầu tiên này thuộc về tôi, phần thứ hai này...” Cách này cũng áp dụng cho bơ tươi v.v... Nhưng đối với dầu mè đã lọc trong v.v... mà không thể vạch đường, thì nên múc ra để chia. Các loại thuốc như gừng, tiêu v.v... và các vật dụng sa-môn còn lại như bát đĩa v.v... cũng đều phải được xem xét kỹ lưỡng và chia theo cách tương tự đã nói. Đây là lời nói về việc phân chia vật dụng cho người bệnh.

218. Idāni **senāsanaggāhe** vinicchayo veditabbo (cūlava. aṭṭha. 318) – ayaṃ senāsanaggāho nāma duvidho hoti utukāle ca vassāvāse ca. Tattha **utukāle** tāva keci āgantukā bhikkhū purebhattaṃ āgacchanti, keci pacchābhattaṃ paṭhamayāmaṃ majjhimayāmaṃ pacchimayāmaṃ vā. Ye yadā āgacchanti, tesāṃ tadāva bhikkhū uṭṭhāpetvā senāsaṇaṃ dātabbaṃ, akālo nāma natthi. Senāsanapaññāpakena pana paṇḍitena bhavitaṃ, ekaṃ vā dve vā mañcaṭṭhānāni ṭhapetabbāni. Sace vikāle eko vā dve vā therā āgacchanti, te vattabbā “bhante, ādito paṭṭhāya vuṭṭhāpiyamāne sabbepi bhikkhū ubbhaṇḍikā bhavissanti, tumhe amhākaṃ vasanaṭṭhāne vasathā”ti.

218. Bây giờ, cần phải hiểu sự phân tích trong **việc nhận chỗ ở** (cūlava. aṭṭha. 318) – việc nhận chỗ ở này có hai loại: trong các mùa khác và trong mùa an cư. Ở đây, trong **các mùa khác**, một số Tỳ-khưu khách đến trước bữa ăn, một số đến sau bữa ăn, vào canh đầu, canh giữa hoặc canh cuối. Ai đến lúc nào, thì lúc đó phải cho các Tỳ-khưu đứng

dậy và chia chỗ ở, không có lúc nào là không hợp thời. Nhưng người sắp xếp chỗ ở phải là người thông thái, nên để lại một hoặc hai chỗ giường. Nếu vào lúc không hợp thời, có một hoặc hai trưởng lão đến, nên nói với họ: “Thưa ngài, nếu cho các vị đứng dậy từ đầu, tất cả các Tỳ-khuu sẽ phải thu dọn đồ đạc, các ngài hãy ở tại chỗ ở của chúng tôi.”

Bahūsu pana āgatesu vuṭṭhāpetvā paṭipāṭiyā dātabbamaṃ. Sace ekekaṃ pariveṇaṃ pahoti, ekekaṃ pariveṇaṃ dātabbamaṃ. Tattha aggisālādīghasālāmaṇḍalamālādayo sabbe pi tasseva pāpuṇanti. Evaṃ appahonte pāsādaggena dātabbamaṃ, pāsādesu appahontesu ovarakaggena dātabbamaṃ, ovarakesu appahontesu seyyaggena dātabbamaṃ, seyyaggesu appahontesu mañcaṭṭhānena dātabbamaṃ, mañcaṭṭhāne appahonte ekaṇṭhakaṭṭhānavasena dātabbamaṃ, bhikkhuno pana ṭhitokāsamattaṃ na gāhetabbamaṃ. Etañhi senāsaṇaṃ nāma na hoti. Pīṭhakaṭṭhāne pana appahonte ekaṃ mañcaṭṭhānaṃ vā ekaṃ pīṭhaṭṭhānaṃ vā “vārena vārena, bhante, vissamathā”ti tiṇṇaṃ janānaṃ dātabbamaṃ. Na hi sakkā sītasamaye sabbarattiṃ ajjhokāseva vasituṃ. Mahātherena paṭhamayāmaṃ vissamitvā nikkhamitvā duttiyattherassa vattabbamaṃ “āvuso idha pavisāhi”ti. Sace mahāthero niddāgaruko hoti, kālaṃ na jānāti, ukkāsitvā dvāraṃ ākoṭetvā “bhante kālo jāto, sītaṃ anudahatī”ti vattabbamaṃ. Tena nikkhamitvā okāso dātabbo, adātuṃ na labhati. Duttiyattherenapi majjhimayāmaṃ vissamitvā purimanayeneva itarassa dātabbamaṃ. Niddāgaruko vuttanayeneva vuṭṭhāpetabbo. Evaṃ ekarattiṃ ekamañcaṭṭhānaṃ tiṇṇaṃ dātabbamaṃ. Jambudīpe pana ekacce bhikkhū “senāsaṇaṃ nāma mañcaṭṭhānaṃ vā pīṭhaṭṭhānaṃ vā kiñcideva kassaci sappāyaṃ hoti, kassaci asappāya”nti āgantukā hontu vā mā vā, devasikaṃ senāsaṇaṃ gāhenti. Ayaṃ utukāle senāsaṇaggāho nāma.

Nhưng khi có nhiều người đến, nên cho đứng dậy và chia theo thứ tự. Nếu mỗi người đủ một khuôn viên, thì nên chia mỗi người một khuôn viên. Ở đó, nhà bếp, sảnh dài, lều, đài v.v... đều thuộc về người đó. Nếu không đủ như vậy, nên chia theo tầng lầu. Nếu không đủ tầng lầu, nên chia theo phòng. Nếu không đủ phòng, nên chia theo chỗ ngủ. Nếu không đủ chỗ ngủ, nên chia theo chỗ giường. Nếu không đủ chỗ giường, nên chia theo chỗ một cái ghế. Nhưng không nên nhận chỉ một chỗ đứng cho Tỳ-khưu. Vì cái này không được gọi là chỗ ở. Nếu không đủ cả chỗ ghế, nên chia một chỗ giường hoặc một chỗ ghế cho ba người và nói: “Thưa ngài, hãy thay phiên nhau nghỉ ngơi.” Vì không thể ở ngoài trời suốt đêm vào mùa lạnh. Đại trưởng lão sau khi nghỉ ngơi vào canh đầu, nên ra ngoài và nói với trưởng lão thứ hai: “Thưa hiền giả, hãy vào đây.” Nếu đại trưởng lão ham ngủ, không biết giờ, nên hắng giọng, gõ cửa và nói: “Thưa ngài, đã đến giờ rồi, trời lạnh lắm.” Vị ấy phải ra ngoài và nhường chỗ, không được không nhường. Trưởng lão thứ hai sau khi nghỉ ngơi vào canh giữa, cũng nên nhường cho người còn lại theo cách trước. Người ham ngủ cũng nên được đánh thức theo cách đã nói. Như vậy, trong một đêm, một chỗ giường được chia cho ba người. Nhưng ở Jambudīpa, một số Tỳ-khưu nghĩ rằng: “Chỗ ở là chỗ giường hoặc chỗ ghế, có cái hợp với người này, có cái không hợp với người khác,” dù có khách hay không, họ vẫn nhận chỗ ở hàng ngày. Đây được gọi là việc nhận chỗ ở trong các mùa khác.

219. Vassāvāse pana atthi āgantukavattaṃ, atthi āvāsikavattaṃ. Āgantukena tāva sakaṭṭhānaṃ muñcitvā aññattha gantvā vasitukāmena vassūpanāyikadivasameva tattha na gantabbamaṃ. Vasanaṭṭhānaṃ vā hi tatra sambādhaṃ bhaveyya, bhikkhācāro vā na sampajjeyya, tena na phāsukaṃ vihareyya, tasmā “idāni māsamattena vassūpanāyikā

bhavissatī”ti tam vihāraṃ pavisitabbaṃ. Tattha māsamattam vasanto sace uddesatthiko, uddesasampattim sallakkhetvā, sace kammaṭṭhāniko, kammaṭṭhānasappāyatam sallakkhetvā, sace paccayatthiko, paccayaalābham sallakkhetvā antovasse sukham vasissati. Sakaṭṭhānato ca tattha gacchantena na gocaragāmo ghaṭṭetabbo. Na tattha manussā vattabbā “tumhe nissāya salākabhaddādīni vā yāgukhajjakādīni vā vassāvāsikaṃ vā natthi, ayaṃ cetiyassa parikkhāro, ayaṃ uposathāgārassa, idaṃ tālañceva sūci ca, sampatiṇṇacchatha tumhākaṃ vihāra”nti. Senāsanaṃ pana jaggitvā dārubbhaṇḍamattikābhaṇḍāni paṭisāmetvā gamikavattam pūretvā gantabbaṃ.

219. Còn trong **mùa an cư**, có phận sự của khách, có phận sự của người trú ngụ. Khách, nếu muốn rời nơi ở của mình để đến nơi khác ở, thì không nên đến đó ngay vào ngày nhập hạ. Vì chỗ ở ở đó có thể chật hẹp, hoặc việc khát thực không thuận lợi, do đó sẽ không sống thoải mái. Vì vậy, nên đến tu viện đó khi nghĩ rằng: “Bây giờ còn một tháng nữa là đến ngày nhập hạ.” Khi ở đó trong một tháng, nếu là người muốn học, nên xem xét sự thuận lợi về việc học. Nếu là người tu thiền, nên xem xét sự thích hợp của nơi tu thiền. Nếu là người cần vật dụng, nên xem xét sự có được vật dụng, rồi sẽ sống thoải mái trong mùa an cư. Và khi đi từ nơi ở của mình đến đó, không nên làm phiền làng khát thực. Không nên nói với thí chủ ở đó rằng: “Vì các ông mà không có bữa ăn theo phiếu v.v... hoặc cháo, bánh, hoặc y an cư. Đây là vật dụng của bảo tháp, đây là của nhà Bố-tát, đây là kim và chỉ, hãy nhận lấy tu viện của các ông.” Nhưng nên chăm sóc chỗ ở, cất giữ đồ đạc bằng gỗ, đồ đạc bằng đất sét, làm xong phận sự của người ra đi rồi mới đi.

Evam gacchantenapi daharehi pattacivarabhaṇḍikāyo ukkhipāpetvā telanāḷikattaradaṇḍādīni gāhetvā chattaṃ paggayha attānaṃ dassentena gāmadvāreneva na gantabbaṃ, paṭicchannena aṭavimaggena gantabbaṃ. Aṭavimagge asati gumbādīni maddantena na gantabbaṃ, gamikavattam pana pūretvā vitakkaṃ chinditvā suddhacittena gamanavatteneva gantabbaṃ. Sace pana gāmadvārena maggo hoti, gacchantañca naṃ saparivāraṃ disvā manussā “amhākaṃ thero viyā”ti upadhāvitvā “kuhiṃ, bhante, sabbaparikkhāre gahetvā gacchathā”ti vadanti, tesu ce eko evaṃ vadati “vassūpanāyikakālo nāmāyaṃ, yattha antovassenibaddhabhikkhācāro bhaṇḍapaṭicchādānañca labbhati, tattha bhikkhū gacchantī”ti, tassa ce sutvā te manussā “bhante, imasmimpi gāme jano bhuñjati ceva nivāseti ca, mā aññattha gacchathā”ti vatvā mittāmacce pakkosivā sabbe sammantayitvā vihāre nibaddhavattañca salākabhaddādīni ca vassāvāsikañca ṭhapetvā “idheva, bhante, vasathā”ti yācanti, sabbesaṃ sādituṃ vaṭṭati. Sabbañcetam kappiyañceva anavajjañca. **Kurundiyaṃ** pana “kuhiṃ gacchathāti vutte ‘asukaṭṭhāna’nti vatvā ‘kasmā tattha gacchathā’ti vutte ‘kāraṇaṃ ācikkhitabba’”nti vuttaṃ. Ubhayampi panetaṃ suddhacittattāva anavajjaṃ.

Khi đi như vậy, không nên để các vị trẻ xách túi y bát, cầm bình dẫu, gậy v.v..., che dù, thể hiện mình mà đi ngay qua cửa làng, mà nên đi bằng con đường vắng vẻ, kín đáo. Nếu không có đường vắng, không nên đi bằng cách đập lên bụi rậm v.v..., mà nên làm xong phận sự của người ra đi, cắt đứt suy nghĩ, với tâm trong sạch, đi theo phận sự của người đi. Nhưng nếu có con đường đi qua cửa làng, và khi thấy vị ấy đi cùng đoàn tùy tùng, thí chủ nghĩ rằng: “Đó là trưởng lão của chúng ta,” rồi chạy đến và nói: “Thưa ngài, ngài mang tất cả vật dụng đi đâu vậy?”. Nếu trong số họ có một người nói rằng: “Đây là thời gian nhập hạ, các Tỳ-khưu sẽ đi đến nơi nào có vật thực khát thực cố định trong mùa an cư và có chỗ cất giữ đồ đạc,” và sau khi nghe vậy, những người đó nói: “Thưa ngài, ở làng này người ta cũng ăn và mặc, xin đừng đi nơi khác,” rồi mời gọi bạn bè, thân quyến, tất cả cùng bàn bạc, thiết lập các phận sự cố định, bữa ăn theo phiếu v.v... và y an cư tại tu viện, rồi xin rằng: “Thưa ngài, xin hãy ở lại đây,” thì tất cả đều được phép dùng. Tất cả những điều này đều hợp lệ và không có tội. Nhưng trong sách **Kurundiyam** có nói: “Khi được hỏi: ‘Ngài đi đâu?’, nên trả lời: ‘Đến nơi...’. Khi được hỏi: ‘Tại sao ngài đến đó?’, nên nói rõ lý do.” Cả hai trường hợp này đều không có tội vì tâm trong sạch. Đây được gọi là **phận sự của khách**.

Idaṃ pana **āvāsikavattaṃ**. Paṭikacceva hi āvāsikehi vihāro jaggitabbo, khaṇḍaphullapaṭisaṅkharaṇaparibhaṇḍāni kātabbāni, rattiṭṭhānadivāṭṭhānavaccakuṭipassāvaṭṭhānāni padhānagharavihāramaggoti imāni sabbāni paṭijaggitabbāni. Cetiye sudhākammaṃ muṇḍavedikāya telamakkhaṇaṃ mañcapīṭhajaḡgananti idampi sabbāṃ kātabbāṃ “vassaṃ vasitukāmā āgantvā uddesaparipucchākammaṭṭhānānuyogādīni karontā sukhaṃ vasissantī”ti. Kataparikkammehi āsāḷhījuṇhapañcamito paṭṭhāya vassāvāsikaṃ pucchitabbāṃ. Kattha pucchitabbāṃ? Yato pakatiyā labbhati. Yehi pana na dinnapubbaṃ, te pucchituṃ na vaṭṭati. Kasmā pucchitabbāṃ? Kadāci hi manussā denti, kadāci dubbhikkhādīhi upaddutā denti, tattha ye na dassanti, te apucchitvā vassāvāsike gāhite gāhitabhikkhūnaṃ lābhantarāyo hoti, tasmā pucchitvāva gāhetabbam.

Còn đây là **phận sự của người trú ngụ**. Ngay từ đầu, những người trú ngụ nên chăm sóc tu viện, sửa chữa những chỗ hư hỏng, làm các đồ dùng. Nơi ở ban đêm, nơi ở ban ngày, nhà vệ sinh, nơi đi tiểu, nhà thiền, đường đi trong tu viện, tất cả những nơi này đều phải được chăm sóc. Cả việc trát vôi cho bảo tháp, thoa dầu cho lan can, chăm sóc giường ghế, tất cả những điều này cũng phải được làm với ý nghĩ: “Những người muốn an cư mùa mưa đến, sau khi chuyên tâm vào việc học, hỏi, tu thiền v.v... sẽ sống thoải mái.” Sau khi đã làm xong các công việc chuẩn bị, từ ngày mừng năm tháng Āsāḷha, nên hỏi về y an cư. Hỏi ở đâu? Ở nơi thường được nhận. Nhưng không được hỏi những người chưa từng cúng dường. Tại sao phải hỏi? Vì có khi thí chủ cúng dường, có khi bị đói kém v.v... mà không cúng dường. Ở đó, nếu nhân y an cư mà không hỏi những người không cúng dường, sẽ

gây trở ngại cho lợi lộc của các Tỳ-khưu đã nhận. Do đó, phải hỏi rồi mới nhận.

Pucchantena “tumhākaṃ vassāvāsikaṃ gāhaṇakālo upakaṭṭho”ti vattabbaṃ. Sace vadanti “bhante, imaṃ saṃvaccharaṃ chātakādīhi upaddutamha, na sakkoma dātu”nti vā “yaṃ pubbe dema, tato ūnataraṃ dassāmā”ti vā “idāni kappāso sulabho, yaṃ pubbe dema, tato bahutaraṃ dassāmā”ti vā, taṃ sallakkhetvā tadanurūpena nayena tesāṃ senāsane bhikkhūnaṃ vassāvāsikaṃ gāhetabbaṃ. Sace manussā vadanti “yassa amhākaṃ vassāvāsikaṃ pāpuṇāti, so temāsaṃ pāṇiyaṃ upaṭṭhāpetu, vihāramaggaṃ jaggatu, cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇāni jaggatu, bodhirukkhe udakaṃ āsiñcatū”ti, yassa taṃ pāpuṇāti, tassa ācikkhitabbaṃ. Yo pana gāmo paṭikkamma yojanadvijojanantare hoti, tatra ce kulāni upanikkhepaṃ ṭhapetvā pahāre vassāvāsikaṃ dentiyeva, tāni kulāni āpucchitvāpi tesāṃ senāsane vattaṃ katvā vasantassa vassāvāsitaṃ gāhetabbaṃ. Sace pana tesāṃ senāsane paṃsukūliko vasati, āgatañca taṃ disvā “tumhākaṃ vassāvāsikaṃ demā”ti vadanti, tena saṅghassa ācikkhitabbaṃ. Sace tāni kulāni saṅghassa dātuṃ na icchanti, “tumhākaṃyeva demā”ti vadanti, sabhāgo bhikkhu “vattaṃ katvā gaṇhāhi”ti bhaṇḍanīyo. Paṃsukūlikassa panetaṃ na vaṭṭati. Iti saddhādeyyadāyakamanussā pucchitabbā.

Khi hỏi, nên nói: “Đã đến lúc nhận y an cư của các ông rồi.” Nếu họ nói: “Thưa ngài, năm nay chúng tôi bị đói kém v.v..., không thể cúng dường được,” hoặc “Chúng tôi sẽ cúng dường ít hơn trước,” hoặc “Bây giờ bông vải dễ kiếm, chúng tôi sẽ cúng dường nhiều hơn trước,” thì nên xem xét điều đó và nhận y an cư cho các Tỳ-khưu ở chỗ ở của họ theo cách tương ứng. Nếu thí chủ nói: “Ai nhận y an cư của chúng tôi, người đó hãy chuẩn bị nước trong ba tháng, chăm sóc đường đi trong tu viện, chăm sóc sân bảo tháp, sân cây Bồ-đề, tưới nước cho cây Bồ-đề,” thì nên báo cho người nhận được. Còn làng nào ở cách đó một hai do-tuần, và ở đó có các gia đình ký gửi đồ đạc và chỉ cúng dường y an cư vào lúc thu hoạch, thì sau khi hỏi các gia đình đó, người ở trong trú xứ của họ, làm phận sự, cũng nên nhận y an cư. Nhưng nếu có một vị tu hạnh đầu đà ở trong trú xứ của họ, và khi thấy vị ấy đến, họ nói: “Chúng tôi xin cúng dường y an cư cho ngài,” thì vị ấy nên báo cho Tăng chúng. Nếu các gia đình đó không muốn cúng dường cho Tăng chúng, mà nói: “Chúng tôi chỉ cúng dường cho ngài,” thì một Tỳ-khưu đồng bạn nên dặn vị ấy: “Hãy làm phận sự rồi nhận.” Nhưng điều này không hợp với vị tu hạnh đầu đà. Như vậy, nên hỏi những thí chủ có lòng tin.

Tatruppāde pana kappiyakāraṇā pucchitabbā. Kathaṃ pucchitabbā? Kim, āvuso, saṅghassa bhaṇḍapaṭicchādanaṃ bhavissatīti? Sace vadanti “bhavissati, bhante, ekekassa navahatthasāṭakaṃ dassāma, vassāvāsikaṃ gāhethā”ti, gāhetabbaṃ. Sacepi vadanti “sāṭakā natthi, vatthu pana atthi, gāhetha, bhante”ti, vatthumhi santepi gāhetuṃ vaṭṭatiyeva. Kappiyakāraṇānañhi hatthe “kappiyabhaṇḍaṃ paribhuñjathā”ti dinnavatthuto yaṃ yaṃ kappiyaṃ, sabbāṃ paribhuñjitūṃ anuññātaṃ. Yaṃ panettha piṇḍapātathāya gilānapaccayatthāya ca uddissa dinnāṃ, taṃ cīvare upanāmentehi

saṅghasuṭṭhutaṃ apaloketvā upanāmetabbam, senāsanatthāya pana uddissa dinnam garubhaṇḍam hoti. Cīvaravaseneva pana catupaccayavasena vā dinnam cīvare upanāmentānam apalokanakammakiccam natthi. Apalokanakammam karontehi ca puggalavaseneva kātabbam, saṅghavasena na kātabbam. Jātarūparajatavasenapi āmakadhaññavasena vā apalokanakammam na vaṭṭati, kappiyabhaṇḍavasena cīvarataṇḍulādivaseneva ca vaṭṭati. Tam pana evam kattabbam “idāni subhikkham sulabhapiṇḍam, bhikkhū cīvarena kilamanti, ettakam nāma taṇḍulabhāgam bhikkhūnam cīvaram kātum ruccatī”ti, “gilānapaccayo sulabho, gilāno vā natthi, ettakam nāma taṇḍulabhāgam bhikkhūnam cīvaram kātum ruccatī”ti.

Còn đối với vật phát sinh tại chỗ, nên hỏi những người làm công quả. Hỏi như thế nào? “Thưa hiền giả, có y phục che thân cho Tăng chúng không?”. Nếu họ nói: “Có, thưa ngài, chúng tôi sẽ cúng mỗi người một tấm vải chín gang tay, xin hãy nhận y an cư,” thì nên nhận. Ngay cả khi họ nói: “Không có vải, nhưng có vật liệu, hãy nhận đi, thưa ngài,” thì dù chỉ có vật liệu cũng được phép nhận. Vì những người làm công quả được phép dùng tất cả những gì hợp lệ từ vật cúng dường đã được cho với lời dặn: “Hãy dùng các vật dụng hợp lệ.” Ở đây, phần nào được chỉ định để làm vật thực khát thực và vật dụng cho người bệnh, khi dùng để làm y phục, nên biểu quyết vì lợi ích của Tăng chúng rồi mới dùng. Còn phần được chỉ định để làm chỗ ở là vật dụng nặng. Nhưng phần được cúng dường dưới dạng y phục hoặc bốn món vật dụng, khi dùng để làm y phục, thì không cần phải biểu quyết. Khi làm lễ biểu quyết, nên làm theo cá nhân, không nên làm theo Tăng chúng. Không được biểu quyết bằng vàng bạc hoặc lúa gạo chưa xay, mà chỉ được biểu quyết bằng các vật dụng hợp lệ như y phục, gạo v.v... Nên làm như sau: “Bây giờ là thời sung túc, vật thực dễ kiếm, các Tỳ-khưu đang thiếu thốn y phục, Tăng chúng có muốn dùng bao nhiêu phần gạo này để may y không?”, “Vật dụng cho người bệnh dễ kiếm, hoặc không có người bệnh, Tăng chúng có muốn dùng bao nhiêu phần gạo này để may y không?”.

Evam cīvarapaccayam sallakkhetvā senāsanassa kāle ghosite sannipatite saṅghe senāsanaggāhako sammannitabbo. Sammannantena ca dve sammannitabbāti vuttam. Evañhi navako vuḍḍhassa, vuḍḍho ca navakassa gāhessatīti. Mahante pana mahāvihārasadise vihāre tayo cattāro janā sammannitabbā. **Kurundiyam** pana “aṭṭhapi soḷasapi jane sammannitum vaṭṭatī”ti vuttam. Tesam sammuti kammavācāyapi apalokanenapi vaṭṭatiyeva. Tehi sammatehi bhikkhūhi senāsanam sallakkhetabbam. Cetiyagharam bodhigharam āsanagharam sammunjanīaṭṭo dāruaṭṭo vaccakuṭi iṭṭhakasālā vaḍḍhakisālā dvārakoṭṭhako pāṇiyamāḷo maggo pokkharanīti etāni hi asenāsanāni, vihāro aḍḍhayogo pāsādo hammiyam guhā maṇḍapo rukkhamaḷam veḷugumboti imāni senāsanāni, tāni gāhetabbāni.

Sau khi đã xem xét vật dụng y phục như vậy, khi đến lúc, sau khi đã thông báo và Tăng chúng đã tụ họp, nên cử người nhận chỗ ở. Khi cử, được nói là nên cử hai người. Như vậy, vị trẻ sẽ nhận giúp vị lớn tuổi, và vị lớn tuổi sẽ nhận giúp vị trẻ. Nhưng ở những tu viện lớn

như Mahāvihāra, nên cử ba bốn người. Trong sách **Kurundiyam** có nói: “Được phép cử cả tám hoặc mười sáu người.” Việc cử họ bằng Tăng sự hoặc bằng cách biểu quyết đều được. Các Tỳ-khưu đã được cử đó nên xem xét chỗ ở. Nhà bảo tháp, nhà cây Bồ-đề, nhà hội họp, nhà kho chứa chổi, nhà kho chứa gỗ, nhà vệ sinh, nhà gạch, nhà thợ mộc, cổng, đài nước, đường đi, ao, những nơi này không phải là chỗ ở. Tu viện, nhà hình bán nguyệt, lầu đài, nhà có gác, hang động, lều, gốc cây, bụi tre, những nơi này là chỗ ở, nên nhận chúng.

220. Gāhentena ca “anujānāmi, bhikkhave, paṭhamam bhikkhū gaṇetum, bhikkhū gaṇetvā seyyā gaṇetum, seyyā gaṇetvā seyyaggena gāhetu”nti(cūḷava. 318) ādivacanato paṭhamam vihare bhikkhū gaṇetvā mañcaṭṭhānāni gaṇetabbāni, tato ekekaṃ mañcaṭṭhānam ekekassa bhikkhuno gāhetabbaṃ. Sace mañcaṭṭhānāni atirekāni honti, viharaggena gāhetabbaṃ. Sace viharāpi atirekā honti, parivenaggena gāhetabbaṃ. Parivenesupi atirekesu puna aparopi bhāgo dātabbo. Atimandesu hi bhikkhūsu ekekassa bhikkhuno dve tīṇi parivenāni dātabbāni. Gahite pana dutiyabhāge añño bhikkhu āgacchati, na attano aruciya so bhāgo tassa dātabbo. Sace pana yena gahito, so attano ruciya tam dutiyabhāgaṃ vā paṭhamabhāgaṃ vā deti, vaṭṭati.

220. Khi nhận, theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép trước tiên đếm số Tỳ-khưu, sau khi đếm số Tỳ-khưu, đếm số chỗ ngủ, rồi nhận theo số chỗ ngủ” v.v... (cūḷava. 318), trước tiên nên đếm số Tỳ-khưu trong tu viện, rồi đếm số chỗ giường, sau đó nhận mỗi chỗ giường cho mỗi Tỳ-khưu. Nếu số chỗ giường nhiều hơn, nên nhận theo tu viện. Nếu số tu viện cũng nhiều hơn, nên nhận theo khuôn viên. Nếu cả khuôn viên cũng nhiều hơn, nên chia thêm một phần nữa. Vì nếu Tỳ-khưu quá ít, có thể chia cho mỗi Tỳ-khưu hai ba khuôn viên. Nhưng sau khi đã nhận phần thứ hai, nếu có một Tỳ-khưu khác đến, không nên chia phần đó cho vị ấy nếu không muốn. Nhưng nếu người đã nhận, theo ý thích của mình, chia phần thứ hai hoặc phần thứ nhất đó, thì được phép.

“Na, bhikkhave, nissīme ṭhitassa senāsanam gāhetabbaṃ, yo gāheyya, āpatti dukkaṭassā”ti (cūḷava. 318) vāya upacārasīdhato bahi ṭhitassa na gāhetabbaṃ, antoupacārasīmāya pana dūre ṭhitassapi labbhatiyeva.

Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, không được nhận chỗ ở cho người đứng ngoài kết giới. Ai nhận, phạm tội Tác Ác” (cūḷava. 318), không nên nhận cho người đứng ngoài kết giới ngoại vi. Nhưng người đứng xa trong kết giới ngoại vi vẫn được nhận.

“Anujānāmi, bhikkhave, gilānassa patirūpaṃ seyyam dātu”nti (cūḷava. 316) vāya yo (cūḷava. aṭṭha. 316) kāsasāsabhagandarātisārādīhi gilāno hoti, kheḷamallakavaccakapālādīni ṭhapetabbāni honti, kuṭṭhī vā hoti, senāsanam dūseti, evarūpassa heṭṭhāpāsādapaṇṇasālādīsu aññataram ekamantaṃ senāsanam dātabbaṃ. Yasmim vasante senāsanam na dussati, tassa varaseyyāpi dātabbāva. Yopi sinehapānavirecananatthukammādīsu yaṃ kiñci bhesajjaṃ karoti, sabbo so gilānoyeva.

Tassapi sallakkhetvā patirūpaṃ senāsanam dātabbam.

Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép chia cho người bệnh một chỗ ngủ thích hợp” (cūḷava. 316), người nào (cūḷava. aṭṭha. 316) bị bệnh ho, suyễn, rò hậu môn, kiết lỵ v.v..., cần phải đặt ống nhổ, bô v.v..., hoặc bị bệnh phong, làm dơ bẩn chỗ ở, đối với người như vậy, nên chia một chỗ ở riêng biệt ở tầng dưới, nhà lá v.v... Ngay cả chỗ ngủ tốt nhất cũng nên được chia cho người nào khi ở đó không làm dơ bẩn chỗ ở. Người nào đang dùng bất kỳ loại thuốc nào như uống dầu, xổ, nhỏ mũi v.v..., tất cả đều là người bệnh. Cũng nên xem xét và chia cho người đó một chỗ ở thích hợp.

“Na, bhikkhave, ekena dve paṭibāhetabbā, yo paṭibāheyya, āpatti dukkaṭassā”ti (cūḷava. 319) vāya ekena dve senāsanāni na gahetabbāni. Sacepi gaṇheyya, pacchimena gahaṇena purimaggahaṇaṃ paṭippassambhati. Gahaṇena hi gahaṇaṃ paṭippassambhati, gahaṇena ālayo paṭippassambhati, ālayena gahaṇaṃ paṭippassambhati, ālayena ālayo paṭippassambhati. Kathaṃ? Idhekacco (cūḷava. aṭṭha. 319) vassūpanāyikadivase ekasmiṃ vihāre senāsaṇaṃ gahetvā sāmantavihāraṃ gantvā tatrāpi gaṇhāti, tassa iminā gahaṇena purimaggahaṇaṃ paṭippassambhati. Aparo “idha vasissāmī”ti ālayamattaṃ katvā sāmantavihāraṃ gantvā tattha senāsaṇaṃ gaṇhāti, tassa iminā gahaṇeneva purimo ālayo paṭippassambhati. Eko “idha vasissāmī”ti senāsaṇaṃ vā gahetvā ālayaṃ vā katvā sāmantavihāraṃ gantvā “idheva dāni vasissāmī”ti ālayaṃ karoti, iccassa ālayena vā gahaṇaṃ, ālayena vā ālayo paṭippassambhati, sabbattha pacchime gahaṇe vā ālaye vā tiṭṭhati. Yo pana ekasmiṃ vihāre senāsaṇaṃ gahetvā “aññasmiṃ vihāre vasissāmī”ti gacchati, tassa upacārasīmātikame senāsaṇaggāho paṭippassambhati. Yadi pana “tattha phāsu bhavissati, vasissāmi, no ce, āgamissāmī”ti gantvā aphāsukabhāvaṃ ñatvā pacchā vā gacchati, vaṭṭati.

Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, một người không được chiếm hai chỗ. Ai chiếm, phạm tội Tác Ác” (cūḷava. 319), một người không được nhận hai chỗ ở. Nếu nhận, việc nhận sau sẽ hủy bỏ việc nhận trước. Vì việc nhận hủy bỏ việc nhận, việc nhận hủy bỏ sự gấn bó, sự gấn bó hủy bỏ việc nhận, sự gấn bó hủy bỏ sự gấn bó. Như thế nào? Ở đây, có người (cūḷava. aṭṭha. 319) vào ngày nhập hạ, sau khi nhận chỗ ở tại một tu viện, lại đến tu viện gần đó và nhận thêm. Việc nhận này của vị ấy sẽ hủy bỏ việc nhận trước. Một người khác, sau khi chỉ có ý định: “Tôi sẽ ở đây,” rồi đến tu viện gần đó và nhận chỗ ở, việc nhận này của vị ấy sẽ hủy bỏ ý định trước đó. Một người, sau khi đã nhận chỗ ở hoặc có ý định: “Tôi sẽ ở đây,” rồi đến tu viện gần đó và có ý định: “Bây giờ tôi sẽ ở đây,” ý định này của vị ấy sẽ hủy bỏ việc nhận hoặc ý định trước đó. Trong mọi trường hợp, việc nhận hoặc ý định sau cùng sẽ có hiệu lực. Người nào sau khi nhận chỗ ở tại một tu viện lại đi với ý định: “Tôi sẽ ở tu viện khác,” việc nhận chỗ ở của vị ấy sẽ bị hủy bỏ khi vượt qua kết giới ngoại vi. Nhưng nếu đi với ý định: “Nếu ở đó thoải mái, tôi sẽ ở, nếu không, tôi sẽ trở về,” rồi sau khi biết không thoải mái mà quay lại, thì được phép.

Senāsaṇaggāhakena ca senāsaṇaṃ gāhetvā vassāvāsikaṃ gāhetabbam. Gāhentena sace saṅghiko ca saddhādeyyo cāti dve cīvarapaccayā honti, tesu yaṃ bhikkhū paṭhamam gahitum icchanti, taṃ gahetvā tassa tṭhikato paṭṭhāya itaro gāhetabbo. “Sace bhikkhūnaṃ appatāya pariveṇaggena senāsane gāhiyamāne ekaṃ pariveṇaṃ mahālābham hoti, dasa vā dvādasā vā cīvarāni labhanti, taṃ vijaṭetvā aññesu alābhakesu āvāsesu pakkhipitvā aññesampi bhikkhūnaṃ gāhetabba”nti mahāsumatthero āha. Mahāpadumatthero panāha “na evaṃ katabbam. Manussā hi attano

āvāsapaṭijagganattāya paccayaṃ denti, tasmā aññehi bhikkhūhi tattha pavisitabba”nti. Người nhận chỗ ở, sau khi nhận chỗ ở, nên nhận y an cư. Khi nhận, nếu có cả vật dụng của Tăng chúng và của tín thí, thì nên nhận cái nào mà các Tỳ-khưu muốn nhận trước, rồi từ lượt chia của cái đó trở đi, nhận cái kia. Trưởng lão Mahāsumma nói: “Nếu khi đang nhận chỗ ở theo khuôn viên vì Tỳ-khưu ít, có một khuôn viên có nhiều lợi lộc, nhận được mười hoặc mười hai y, thì nên tách ra và gộp vào các trú xứ ít lợi lộc khác để nhận cho các Tỳ-khưu khác.” Nhưng trưởng lão Mahāpaduma nói: “Không nên làm như vậy. Vì thí chủ cúng dường vật dụng để chăm sóc trú xứ của họ, do đó các Tỳ-khưu khác nên vào đó.”

221. Sace panettha mahāthero paṭikkosati “mā, āvuso, evaṃ gāhetha, bhagavato anusitṭhiṃ karotha. Vuttañhetam bhagavatā “anujānāmi, bhikkhave, pariveṇaggena gāhetu”nti (cūḷava. 318). Tassa paṭikkosanāya aṭṭhatvā “bhante, bhikkhū bahū, paccayo mando, saṅgaham kātum vaṭṭatī”ti saññāpetvā gāhetabbameva. Gāhentena ca sammatenā bhikkhunā mahātherassa santikaṃ gantvā evaṃ vattabbam “bhante, tumhākaṃ senāsanam pāpuṇāti, paccayaṃ dhārethā”ti. Asukakulassa paccayo asukasenāsanāñca mayham pāpuṇāti, āvusoti. Pāpuṇāti bhante, gaṇhatha nanti. Gaṇhāmi, āvusoti. Gahitam hoti. “Sace pana ‘gahitam vo, bhante’ti vutte ‘gahitam me’ti vā, ‘gaṇhissatha, bhante’ti vutte ‘gaṇhissāmī’ti vā vadati, aggahitam hoti”ti mahāsummatthero āha. Mahāpadumatthero panāha “atītānāgatavacanam vā hotu vattamānavacanam vā, satuppādamattam ālayakaraṇamattameva cettha pamāṇam, tasmā gahitameva hoti”ti.

221. Nếu ở đây, đại trưởng lão phản đối: “Thưa hiền giả, đừng nhận như vậy, hãy làm theo lời dạy của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã dạy rằng: ‘Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép nhận theo khuôn viên’” (cūḷava. 318). Mặc cho sự phản đối của vị ấy, nên giải thích rằng: “Thưa ngài, Tỳ-khưu đông, vật dụng ít, nên giúp đỡ nhau,” rồi vẫn cứ nhận. Khi nhận, vị Tỳ-khưu đã được cử nên đến gần đại trưởng lão và nói như sau: “Thưa ngài, đến lượt chỗ ở của ngài, xin hãy giữ lấy vật dụng.” “Vật dụng của gia đình... và chỗ ở... thuộc về tôi, thưa hiền giả.” “Thuộc về ngài, thưa ngài, xin hãy nhận.” “Tôi nhận, thưa hiền giả.” Là đã nhận. Trưởng lão Mahāsumma nói: “Nhưng nếu khi được nói: ‘Đã nhận của ngài, thưa ngài,’ mà trả lời: ‘Đã nhận của tôi,’ hoặc khi được nói: ‘Ngài sẽ nhận chứ, thưa ngài,’ mà trả lời: ‘Tôi sẽ nhận,’ thì là chưa nhận.” Nhưng trưởng lão Mahāpaduma nói: “Dù là lời nói ở thì quá khứ, tương lai hay hiện tại, chỉ cần có ý định khi phát sinh là tiêu chuẩn, do đó là đã nhận.”

Yopi paṃsukūliko bhikkhu senāsanam gahetvā paccayaṃ vissajjeti, ayampi na aññasmim āvāse pakkhipitabbo, tasmimyeva pariveṇe aggisālāya vā dīghasālāya vā rukkhāmūle vā aññassa gāhetum vaṭṭati. Paṃsukūliko “vasāmī”ti senāsanam jaggissati, itaro “paccayaṃ gaṇhāmī”ti evaṃ dvīhi kāraṇehi senāsanam sujaggitataram bhavissati. Mahāpaccariyam pana vuttam “paṃsukūlike vāsattāya senāsanam gaṇhante senāsanaggāhakena vattabbam, ‘bhante idha paccayo atthi, so kim kātabbo’ti. Tena ‘heṭṭhā aññam gāhāpehī’ti bhaṇḍaniyo. Sace pana kiñci avatvāva vasati, vuṭṭhavassassa ca pādamūle

ṭhapetvā sātakaṃ denti, vaṭṭati. Atha ‘vassāvāsikaṃ demā’ti vadanti, tasmim̐ senāsane vassaṃvuṭṭhabhikkhūnaṃ pāpuṇāti”ti. Yesaṃ pana senāsanaṃ natthi, kevalaṃ paccayameva denti, tesaṃ paccayaṃ avassāvāsikasenāsane gāhetuṃ vaṭṭati. Manussā thūpaṃ katvā vassāvāsikaṃ gāhāpenti. Thūpo nāma asenāsanaṃ, tassa samīpe rukkhe vā maṇḍape vā upanibandhitvā gāhetabbaṃ. Tena bhikkhunā cetiyaṃ jaggitabbaṃ. Bodhirukkhabodhigharaāsanagharasammumuñjanīaṭṭadāruaṭṭavaccakuṭidvārakoṭṭhakapānīyakuṭeseva nayo. Bhojanasālā pana senāsanaṃeva, tasmā taṃ ekassa vā bahūnaṃ vā paricchinditvā gāhetuṃ vaṭṭatīti sabbamidaṃ vitthārena **mahāpaccariyaṃ** vuttaṃ.

Cả vị Tỳ-khưu tu hạnh đầu đà, sau khi nhận chỗ ở và từ chối vật dụng, phần này cũng không nên gộp vào trú xứ khác, mà có thể nhận cho người khác ở nhà bếp, sảnh dài hoặc gốc cây trong chính khuôn viên đó. Vị tu hạnh đầu đà sẽ chăm sóc chỗ ở với ý định: “Tôi ở,” người kia với ý định: “Tôi nhận vật dụng,” như vậy chỗ ở sẽ được chăm sóc tốt hơn. Trong sách **Mahāpaccariyaṃ** có nói: “Khi một vị tu hạnh đầu đà nhận chỗ ở để ở, người nhận chỗ ở nên nói: ‘Thưa ngài, ở đây có vật dụng, nên làm gì với nó?’. Vị ấy nên dặn: ‘Hãy để người khác nhận ở dưới.’ Nhưng nếu vị ấy ở mà không nói gì, và sau khi đã an cư xong, có người đặt một tấm vải dưới chân cúng dường, thì được phép. Nếu họ nói: ‘Chúng tôi xin cúng dường y an cư,’ thì nó thuộc về các Tỳ-khưu đã an cư xong trong trú xứ đó.” Nhưng đối với những người không có chỗ ở, mà chỉ cúng dường vật dụng, thì có thể nhận vật dụng của họ tại một trú xứ không có người an cư. Thí chủ xây một bảo tháp rồi cho nhận y an cư. Bảo tháp không phải là chỗ ở, nên gắn vào một cái cây hoặc một cái lều gần đó rồi nhận. Vị Tỳ-khưu đó phải chăm sóc bảo tháp. Đối với cây Bồ-đề, nhà cây Bồ-đề, nhà hội họp, nhà kho chứa chổi, nhà kho chứa gỗ, nhà vệ sinh, cổng, nhà chứa nước, đài nước, nơi để tắm rửa răng, cũng theo cách này. Còn nhà ăn là chỗ ở, do đó có thể xác định và nhận cho một hoặc nhiều người. Tất cả những điều này đã được nói chi tiết trong sách **Mahāpaccariyaṃ**.

Senāsanaggāhakena pana pāṭipadaaruṇato paṭṭhāya yāva puna aruṇaṃ na bhijjati, tāva gāhetabbaṃ. Idañhi senāsanaggāhassa khettaṃ. Sace pātova gābhite senāsane añño vitakkacāriko bhikkhu āgantvā senāsanaṃ yācati, “gahitaṃ, bhante, senāsanaṃ, vassūpagato saṅgho, ramaṇīyo vihāro, rukkhamūlādīsu yattha icchatha, tattha vasathā”ti bhaṇḍanīyo. Pacchimavassūpanāyikadivase pana sace kālaṃ ghosetvā sannipatite saṅghe koci dasahatthaṃ vatthaṃ āharitvā vassāvāsikaṃ deti, āgantuko ce bhikkhu saṅghatthero hoti, tassa dātabbaṃ. Navako ce hoti, sammatena bhikkhunā saṅghatthero bhaṇḍanīyo “sace, bhante, icchatha, paṭhamabhāgaṃ muñcitvā idaṃ vatthaṃ gaṇhathā”ti, amuñcantassa na dātabbaṃ. Sace pana pubbe gāhitaṃ muñcitvā gaṇhāti, dātabbaṃ. Eteneva upāyena dutiyattherato paṭṭhāya parivattetvā pattaṭṭhāneva āgantukassa dātabbaṃ. Sace pana paṭhamavassūpagatā dve tīṇi cattāri pañca vā vatthāni alatthum, laddhaṃ laddhaṃ eteneva upāyena vissajjāpetvā yāva āgantukassa samakaṃ hoti, tāva dātabbaṃ. Tena samake laddhe avasiṭṭho anubhāgo therāsane

dātabbo. Paccuppanne lābhe sati ṭhitikāya gāhetum katikaṃ kātum vaṭṭati.

Người nhận chỗ ở nên nhận từ lúc bình minh ngày đầu tháng cho đến khi bình minh chưa ló dạng. Vì đây là phạm vi của người nhận chỗ ở. Nếu vào buổi sáng sớm, sau khi đã nhận chỗ ở, có một Tỳ-khưu du hành khác đến và xin chỗ ở, nên dặn rằng: “Thưa ngài, chỗ ở đã được nhận, Tăng chúng đã nhập hạ, tu viện rất đẹp, ngài muốn ở đâu ở gốc cây v.v..., hãy ở đó.” Nhưng vào ngày nhập hạ sau, nếu sau khi thông báo thời gian và Tăng chúng đã tụ họp, có người mang một tấm vải mười gang tay đến và cúng dường y an cư, nếu vị khách là trưởng lão của Tăng chúng, thì nên đưa cho vị ấy. Nếu là vị trẻ, thì vị Tỳ-khưu đã được cử nên dặn trưởng lão Tăng chúng: “Thưa ngài, nếu ngài muốn, hãy từ bỏ phần đầu tiên và nhận tấm vải này,” nếu không từ bỏ thì không nên đưa. Nhưng nếu vị ấy từ bỏ cái đã nhận trước đó và nhận, thì nên đưa. Bằng cách này, nên chuyển đổi từ trưởng lão thứ hai trở đi và đưa cho vị khách ở nơi đã nhận. Nhưng nếu những người nhập hạ trước đã nhận được hai ba bốn hoặc năm tấm vải, thì nên cho họ từ bỏ những gì đã nhận bằng cách này cho đến khi bằng với vị khách, rồi mới đưa. Sau khi vị ấy đã nhận bằng, phần còn lại nên được đưa cho ghế trưởng lão. Khi có lợi lộc hiện tại, có thể thỏa thuận để nhận theo lượt chia.

Sace dubbhikkhaṃ hoti, dvīsupi vassūpanāyikāsu vassūpagatā bhikkhū bhikkhāya kilamantā “āvuso, idha vasantā sabbeva kilamāma, sādhu vata dve bhāgā homa, yesaṃ ñātipavāritaṭṭhānāni atthi, te tattha vasitvā pavāraṇāya āgantvā attano pattaṃ vassāvāsikaṃ gaṇhantū”ti vadanti, tesu ye tattha vasitvā pavāraṇāya āgacchanti, tesam apaloketvā vassāvāsikaṃ dātabbhaṃ. Sādiyantāpi hi teneva vassāvāsikassa sāmīno, khīyantāpi ca āvāsikā neva adātum labhanti. Kurundiyaṃ
pana vuttaṃ “katikavattaṃ kātabbhaṃ ‘sabbesaṃ no idha yāgubhattaṃ nappahoti, sabhāgaṭṭhāne vasitvā āgacchatha, tumhākaṃ pattaṃ vassāvāsikaṃ labhissathā’ti. Tañce eko paṭibāhati, supaṭibāhitaṃ. No ce paṭibāhati, katikā sukatā. Pacchā tesam tattha vasitvā āgatānaṃ apaloketvā dātabbhaṃ, apalokanakāle paṭibāhitaṃ na labbhatī”ti. Punapi vuttaṃ “sace vassūpagatesu ekaccānaṃ vassāvāsike apāpuṇante bhikkhū katikaṃ karonti ‘chinnavassānaṃ vassāvāsikañca idāni uppajjanakavassāvāsikañca imesaṃ dātum ruccatī’ti, evaṃ katikāya katāya gāhitasadisameva hoti, uppannuppannaṃ tesameva dātabba”nti. Temāsaṃ pāṇiyaṃ upaṭṭhāpetvā
viḥāramaggacetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇāni jaggitvā bodhirukkhe udakaṃ siñcitvā pakkantopi vibbhantopi vassāvāsikaṃ labhatiyeva. Bhatiniviṭṭhañhi tena kataṃ, saṅghikaṃ pana apalokanakammaṃ katvā gāhitaṃ antovasse vibbhantopi labhateva, paccayasena gāhitaṃ pana na labhatīti vadanti.

Nếu có đói kém, các Tỳ-khưu nhập hạ ở cả hai mùa an cư đều thiếu thốn vật thực, họ nói: “Thưa hiền giả, ở đây tất cả chúng ta đều thiếu thốn, hay là chúng ta chia làm hai phe, những ai có nơi quyến thuộc mời, hãy đến đó ở rồi đến ngày tự tứ trở về nhận y an cư của mình.” Trong số đó, những người đã ở đó rồi đến ngày tự tứ trở về, nên biểu quyết rồi chia

y an cư. Vì họ là chủ nhân của y an cư đó, những người ở lại cũng không thể không cho. Trong sách **Kurundiyam** có nói: “Nên làm thỏa thuận rằng: ‘Ở đây không đủ cháo cơm cho tất cả chúng ta, hãy đến ở nơi có các đồng bạn rồi trở về, các vị sẽ nhận được y an cư của mình.’ Nếu có một người phản đối, là phản đối đúng. Nếu không ai phản đối, thỏa thuận là đúng. Sau đó, khi họ đã ở đó rồi trở về, nên biểu quyết rồi chia. Vào lúc biểu quyết, không được phản đối.” Lại có nói: “Nếu trong số những người nhập hạ, có người không nhận được y an cư, các Tỳ-khưu làm thỏa thuận: ‘Tăng chúng muốn chia y an cư bị gián đoạn và y an cư sẽ phát sinh bây giờ cho những người này.’ Khi đã làm thỏa thuận như vậy, cũng như đã nhận, những gì phát sinh đều phải được chia cho họ.” Người đã chuẩn bị nước trong ba tháng, chăm sóc đường đi trong tu viện, sân bảo tháp, sân cây Bồ-đề, tưới nước cho cây Bồ-đề, dù đã ra đi hoặc bỏ đạo, vẫn nhận được y an cư. Vì vị ấy đã làm công việc được giao. Nhưng vật của Tăng chúng đã được nhận sau khi biểu quyết, dù bỏ đạo trong mùa an cư vẫn nhận được. Nhưng có người nói rằng, vật được nhận dưới dạng vật dụng thì không nhận được.

Sace vuṭṭhavasso disaṃgamiko bhikkhu āvāsikassa hatthato kiñcideva kappiyabhaṇḍaṃ gaheṭvā “asukakule mayhaṃ vassāvāsikaṃ pattaṃ, taṃ gaṇhathā”ti vatvā gataṭṭhāne vibbhamati, vassāvāsikaṃ saṅghikaṃ hoti. Sace pana manusse sammukhā sampaṭicchāpetvā gacchati, labhati. “Idaṃ vassāvāsikaṃ amhākaṃ senāsane vutthabhikkhuno demā”ti vutte yassa gāhitaṃ, tasseva hoti. Sace pana senāsanasāmikassa piyakamyatāya puttadhītādayo bahūni vatthāni āharitvā “amhākaṃ senāsane demā”ti denti, tattha vassūpagatassa ekameva vatthaṃ dātabbaṃ, sesāni saṅghikāni honti. Vassāvāsikaṭṭhitikāya gāhetabbāni, ṭṭhitikāya asati therāsanato paṭṭhāya gāhetabbāni. Senāsane vassūpagataṃ bhikkhuṃ nissāya uppannena cittappasādena bahūni vatthāni āharitvā “senāsanassa demā”ti dinnesupi eseva nayo. Sace pana pādamūle ṭhapetvā “etassa bhikkhuno demā”ti vadanti, tasseva honti.

Nếu một Tỳ-khưu đã an cư xong, sắp đi xa, nhận một vật dụng hợp lệ nào đó từ tay một vị trú ngụ và nói: “Y an cư của tôi ở gia đình... đã đến lúc nhận, hãy nhận lấy,” rồi bỏ đạo ở nơi đã đến, thì y an cư đó thuộc về Tăng chúng. Nhưng nếu vị ấy nhờ thí chủ nhận hộ trước mặt rồi mới đi, thì nhận được. Nếu được nói: “Chúng tôi xin cúng dường y an cư này cho Tỳ-khưu đã ở trong trú xứ của chúng tôi,” thì nó thuộc về người đã nhận. Nhưng nếu vì yêu mến chủ nhân của trú xứ mà con trai, con gái v.v... mang nhiều tấm vải đến và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho trú xứ của chúng tôi,” ở đó, chỉ nên đưa một tấm vải cho người đã nhập hạ, phần còn lại thuộc về Tăng chúng. Nên nhận theo lượt chia y an cư, nếu không có lượt chia, thì nên nhận từ ghế trưởng lão trở đi. Ngay cả khi có nhiều tấm vải được mang đến và cúng dường, nói rằng: “Chúng tôi xin cúng dường cho trú xứ” do lòng tin phát sinh nhờ vào Tỳ-khưu đã nhập hạ trong trú xứ, cũng theo cách này. Nhưng nếu họ đặt dưới chân và nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho Tỳ-khưu này,” thì nó thuộc về vị ấy.

Ekassa gehe dve vassāvāsikāni, paṭhamabhāgo sāmaṇerassa gāhito hoti, dutiyo therāsane. So ekaṃ dasahatthaṃ, ekaṃ aṭṭhahatthaṃ sātakaṃ peseti “vassāvāsikaṃ pattabhikkhūnaṃ dethā”ti, vicinitvā varabhāgaṃ sāmaṇerassa datvā anubhāgo therāsane dātabbo. Sace pana ubhopi gharaṃ netvā bhojetvā elādissaro pādamūle ṭhabeti, yaṃ yassa dinnaṃ, tadeva tassa hoti. Ito paraṃ **mahāpaccariyaṃ** āgatanayo hoti – ekassa ghare daharasāmaṇerassa vassāvāsikaṃ pāpuṇāti, so ce pucchati “amhākaṃ vassāvāsikaṃ kassa patta”nti, “sāmaṇerassā”ti avatvā “dānakāle jānissasī”ti vatvā dānadivase ekaṃ mahātheraṃ pesetvā nīharāpetabbaṃ. Sace yassa vassāvāsikaṃ pattaṃ, so vibbhamati vā kālaṃ vā karoti, manussā ce pucchanti “kassa amhākaṃ vassāvāsikaṃ patta”nti, tesam yathābhūtaṃ ācikkhitabbaṃ. Sace te vadanti “tumhākaṃ demā”ti, tassa bhikkhuno pāpuṇāti. Atha saṅghassa vā gaṇassa vā denti, saṅghassa vā gaṇassa vā pāpuṇāti. Sace vassūpagatā suddhapaṃsukūlikāyeva honti, ānetvā dinnaṃ vassāvāsikaṃ senāsanaparikkhāraṃ vā katvā ṭhapetabbaṃ,

bimbohanādīni vā kātabbānīti.

Tại một nhà có hai y an cư, phần đầu tiên đã được nhận cho một sa-di, phần thứ hai ở ghế trưởng lão. Người đó gửi một tấm vải mười gang tay, một tấm tám gang tay và nói: “Hãy đưa cho các Tỳ-khưu đã nhận y an cư.” Nên xem xét và đưa phần tốt hơn cho sa-di, phần còn lại đưa cho ghế trưởng lão. Nhưng nếu mời cả hai đến nhà, cho ăn rồi tự do đặt dưới chân, thì ai nhận được gì, cái đó thuộc về người ấy. Từ đây trở đi, là cách thức trong sách **Mahāpaccariyam** – tại một nhà, y an cư thuộc về một sa-di trẻ. Nếu người đó hỏi: “Y an cư của chúng tôi thuộc về ai?” không nên trả lời: “Của sa-di,” mà nên nói: “Vào lúc cúng dường sẽ biết,” rồi vào ngày cúng dường, nên gửi một vị đại trưởng lão đến nhận. Nếu người nhận được y an cư bỏ đạo hoặc qua đời, và thí chủ hỏi: “Y an cư của chúng tôi thuộc về ai?” thì nên nói cho họ biết sự thật. Nếu họ nói: “Chúng tôi xin cúng dường cho ngài,” thì nó thuộc về vị Tỳ-khưu đó. Nếu họ cúng dường cho Tăng chúng hoặc cho một nhóm, thì nó thuộc về Tăng chúng hoặc nhóm đó. Nếu những người nhập hạ đều là những vị tu hạnh đầu đà, thì y an cư được mang đến và cúng dường nên được dùng để làm vật dụng cho trú xứ hoặc làm nệm gối v.v...

Ayam tāva antovasse vassūpanāyikadivasavasena**Senāsanaggāhakathā.**

Đây là lời nói về việc nhận chỗ ở

trong ngày nhập hạ trong mùa an cư.

222. Ayamaparopi utukāle **antarāmuttako** nāma senāsanaggāho veditabbo.

Divasavasena hi tividho senāsanaggāho purimako pacchimako antarāmuttakoti.

Vuttañhetam –

222. Đây là một cách nhận chỗ ở khác được gọi là **nhận giữa chừng** trong các mùa khác, cần phải được hiểu. Theo ngày, có ba loại nhận chỗ ở: nhận trước, nhận sau, và nhận giữa chừng. Điều này đã được nói:

“Tayome, bhikkhave, senāsanaggāhā, purimako pacchimako antarāmuttako.

Aparajjugatāya āsāḷhiyā purimako gāhetabbo, māsagatāya āsāḷhiyā pacchimako gāhetabbo, aparajjugatāya pavāraṇāya āyatim vassāvāsathāya antarāmuttako gāhetabbo”ti (mahāva. 318).

“Này các Tỳ-khưu, có ba cách nhận chỗ ở này: nhận trước, nhận sau, và nhận giữa chừng. Vào ngày hôm sau của tháng Āsāḷha, nên nhận trước. Sau một tháng của tháng Āsāḷha, nên nhận sau. Vào ngày hôm sau của lễ tự tứ, nên nhận giữa chừng cho mùa an cư sắp

tới.” (mahāva. 318).

Etesu (cūḷava. aṭṭha. 318) tīsu senāsanaggāhesu purimako pacchimako cāti ime dve gāhā thāvarā, antarāmuttako pana senāsanapaṭijagganattamaṃ bhagavatā anuññāto. Tathā hi ekasmiṃ vihāre mahālābhaṃ senāsanam hoti, senāsanasāmikā vassūpagataṃ bhikkhuṃ sabbapaccayehi sakkaccaṃ upaṭṭhahitvā pavāretvā gamanakāle bahuṃ samaṇaparikkhāraṃ denti, mahātherā dūratova āgantvā vassūpanāyikadivase taṃ gahetvā phāsuṃ vasitvā vuṭṭhavassā lābhaṃ gaṇhitvā pakkamanti. Āvāsikā “mayam etthuppannaṃ lābhaṃ na labhāma, niccaṃ āgantukamahātherāva labhanti, teyeva na āgantvā paṭijaggissantī”ti palujjantampi na olokenti. Bhagavā tassa paṭijagganattamaṃ “aparajjugatāya pavāraṇāya āyatiṃ vassāvāsattāya antarāmuttako gāhetabbo”ti āha.

Trong ba cách nhận chỗ ở này (cūḷava. aṭṭha. 318), hai cách nhận trước và nhận sau là cố định. Còn cách nhận giữa chừng được Đức Thế Tôn cho phép để chăm sóc chỗ ở. Cụ thể là, tại một tu viện có chỗ ở nhiều lợi lộc, các chủ nhân của trú xứ sau khi chăm sóc chu đáo Tỳ-khưu nhập hạ bằng tất cả vật dụng, sau khi đã tự tứ, vào lúc ra đi, họ cúng dường nhiều vật dụng sa-môn. Các đại trưởng lão từ xa đến, vào ngày nhập hạ nhận chỗ ở đó, sống thoải mái, sau khi đã an cư xong, nhận lợi lộc rồi ra đi. Những người trú ngụ nghĩ rằng: “Chúng tôi không nhận được lợi lộc phát sinh ở đây, các đại trưởng lão khách đến thường xuyên mới nhận được, chính họ sẽ đến và chăm sóc nó,” rồi không thêm ngó ngang đến dù nó có hư hỏng. Đức Thế Tôn, để chăm sóc nó, đã nói: “Vào ngày hôm sau của lễ tự tứ, nên nhận giữa chừng cho mùa an cư sắp tới.”

Taṃ gāhentena saṅghatthero bhaṇḍanīyo “bhante, antarāmuttakasenāsanam gaṇhathā”ti. Sace gaṇhāti, dātabbaṃ. No ce, eteneva upāyena anutheraṃ ādiṃ katvā yo gaṇhāti, tassa antamaso sāmaṇerassapi dātabbaṃ. Tena taṃ senāsanam aṭṭha māsē paṭijaggitabbaṃ, chadanabhittibhūmīsu yaṃ kiñci khaṇḍaṃ vā phullaṃ vā hoti, taṃ sabbam paṭisaṅkharitabbaṃ. Uddesaparipucchādīhi divasaṃ khepetvā rattim tattha vasitum vaṭṭati, rattim pariveṇe vasitvā tattha divasaṃ khepetumpi vaṭṭati, rattindivam tattheva vasitumpi vaṭṭati, utukāle āgatānaṃ vuḍḍhānaṃ na paṭibāhitabbaṃ.

Vassūpanāyikadivase pana sampatte sace saṅghatthero “mayham idaṃ pana senāsanam dethā”ti vadati, na labhati. “Bhante, idaṃ antarāmuttakam gahetvā ekena bhikkhunā paṭijaggita”nti vatvā na dātabbaṃ, aṭṭha māsē paṭijaggitabhikkhusseva gāhitaṃ hoti. Yasmiṃ pana senāsane ekasamvacchare dvikkhattuṃ paccaye denti chamāsaccayena chamāsaccayena, taṃ antarāmuttakam na gāhetabbaṃ. Yasmiṃ vā tikkhattuṃ denti catumāsaccayena catumāsaccayena, yasmiṃ vā catukkhattuṃ denti temāsaccayena temāsaccayena, taṃ antarāmuttakam na gāhetabbaṃ. Paccayeneva hi taṃ paṭijagganaṃ labhissati. Yasmiṃ pana ekasamvacchare sakideva bahū paccaye denti, etaṃ

antarāmuttakam gāhetabbanti.

Người nhận nên dặn trưởng lão Tăng chúng: “Thưa ngài, hãy nhận chỗ ở giữa chừng.” Nếu vị ấy nhận, thì nên đưa. Nếu không, bằng cách này, nên bắt đầu từ vị kế vị trưởng lão, ai nhận thì nên đưa cho người đó, cho đến cả sa-di. Vị ấy phải chăm sóc chỗ ở đó trong tám tháng, bất cứ thứ gì hư hỏng ở mái, tường, sàn, tất cả đều phải được sửa chữa. Có thể dành cả ngày để học hỏi v.v... rồi ban đêm ở đó. Có thể ở trong khuôn viên vào ban đêm rồi ban ngày ở đó. Cũng có thể ở đó cả ngày lẫn đêm. Không nên cản các vị lớn tuổi đến vào các mùa khác. Nhưng khi đến ngày nhập hạ, nếu trưởng lão Tăng chúng nói: “Hãy đưa cho tôi chỗ ở này,” thì không nhận được. Nên nói: “Thưa ngài, chỗ này đã được một Tỳ-khưu nhận giữa chừng và chăm sóc,” rồi không đưa, vì nó đã được Tỳ-khưu chăm sóc trong tám tháng nhận. Nhưng ở trú xứ nào mà trong một năm, họ cúng dường vật dụng hai lần, cách nhau sáu tháng, thì không nên nhận giữa chừng. Hoặc ở nơi nào họ cúng dường ba lần, cách nhau bốn tháng, hoặc ở nơi nào họ cúng dường bốn lần, cách nhau ba tháng, cũng không nên nhận giữa chừng. Vì nó sẽ được chăm sóc bằng chính vật dụng đó. Nhưng ở nơi nào trong một năm chỉ cúng dường nhiều vật dụng một lần, thì nên nhận giữa chừng.

223. “Anujānāmi, bhikkhave, akataṃ vā vihāraṃ vipakataṃ vā navakammaṃ dātuṃ, khuddake vihāre kammaṃ oloketvā chappañcavassikaṃ navakammaṃ dātuṃ, aḍḍhayoge kammaṃ oloketvā sattaṭṭhavassikaṃ navakammaṃ dātuṃ, mahallake vihāre pāsāde vā kammaṃ oloketvā dasadvādasavassikaṃ navakammaṃ dātu”nti (cūḷava. 323) vāya akataṃ vipakataṃ vā senāsanaṃ ekassa bhikkhuno apalokanena vā kammavācāya vā sāvetvā navakammaṃ katvā vasituṃ yathāvuttakālaparicchedavasena dātabbaṃ. Navakammiko bhikkhu antovasase taṃ āvāsaṃ labhati, utukāle paṭibāhituṃ na labhati. Laddhanavakammena pana bhikkhunā vāsipharasunikhādanādīni gahetvā sayamaṃ na kātabbaṃ, katākataṃ jānitabbaṃ. Sace so āvāso jīrati, āvāsasāmikassa vā tassa vaṃse uppannassa vā kassaci kathetabbaṃ “āvāso te nassati, jaggatha etaṃ āvāsa”nti. Sace so na sakkoti, bhikkhūhi ñātīhi vā upaṭṭhākehi vā samādāpetvā jaggitabbo. Sace tepi na sakkonti, saṅghikena paccayena jaggitabbo, tasmimpi asati ekaṃ āvāsaṃ vissajjetvā avasesā jaggitabbā, bahū vissajjetvā ekaṃ saṇṭhapetumpi vaṭṭatiyeva.

223. Theo lời dạy: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép giao công việc xây dựng mới cho một tu viện chưa được xây hoặc đang xây dở. Đối với tu viện nhỏ, sau khi xem xét công việc, giao công việc xây dựng mới trong sáu năm. Đối với nhà hình bán nguyệt, sau khi xem xét công việc, giao công việc xây dựng mới trong bảy tám năm. Đối với tu viện lớn hoặc lâu đài, sau khi xem xét công việc, giao công việc xây dựng mới trong mười mười hai năm” (cūḷava. 323), một trú xứ chưa được xây hoặc đang xây dở, sau khi thông báo cho một Tỳ-khưu bằng cách biểu quyết hoặc bằng Tăng sự, nên được giao cho vị ấy để ở sau khi đã làm công việc xây dựng mới theo thời hạn đã quy định. Tỳ-khưu làm công việc xây dựng mới được nhận trú xứ đó trong mùa an cư, không được cản vào các mùa khác. Nhưng Tỳ-

khuru đã nhận công việc xây dựng mới không nên tự mình làm, cầm rìu, búa, đục v.v..., mà chỉ nên biết việc đã làm và chưa làm. Nếu trú xứ đó xuống cấp, nên báo cho chủ nhân của trú xứ hoặc ai đó trong dòng họ của người đó: “Trú xứ của ông đang hư hỏng, hãy chăm sóc trú xứ này.” Nếu người đó không thể, nên nhờ các Tỳ-khuru, hoặc quyến thuộc, hoặc thí chủ cùng nhau chăm sóc. Nếu họ cũng không thể, nên dùng vật dụng của Tăng chúng để chăm sóc. Nếu cũng không có, nên từ bỏ một trú xứ để chăm sóc các trú xứ còn lại. Cũng có thể từ bỏ nhiều trú xứ để giữ lại một.

Dubbhikkhe bhikkhūsu pakkantesu sabbe āvāsā nassanti, tasmā ekaṃ vā dve vā tayo vā āvāse vissajjetvā tato yāgubhattacīvarādīni paribhuñjantehi sesāvāsā jaggitabbāyeva.

Vào thời đói kém, khi các Tỳ-khuru ra đi, tất cả các trú xứ đều hư hỏng. Do đó, nên từ bỏ một, hai hoặc ba trú xứ, dùng cháo cơm y phục v.v... từ đó để chăm sóc các trú xứ còn lại.

Kurundiyam pana vuttam “saṅghike paccaye asati eko bhikkhu ‘tuyham ekamañcaṭṭhānam gahetvā jaggāhī’ti bhaṇḍanīyo. Sace bahutaram icchatī, tibhāgam vā upaḍḍhabhāgam vā datvāpi jaggāpetabbam. Atha thambhamattamevettha avasiṭṭham, bahukammaṃ kātābbanti na icchatī, ‘tuyham puggalikameva katvā jaggāhī’ti dātābbam. Evampi hi ‘saṅghassa bhaṇḍakathapanatṭhānañca navakānañca vasanaṭṭhānam labhissatī’ti jaggāpetabbo. Evaṃ jaggito pana tasmim jīvante puggaliko hoti, mate saṅghikova. Sace saddhivihārikānam dātukāmo hoti, kammaṃ oloketvā tibhāgam vā upaḍḍham vā puggalikam katvā jaggāpetabbo. Evañhi saddhivihārikānam dātum labhati. Evaṃ jagganake pana asati ekaṃ āvāsam vissajjetvātiādinā nayena jaggāpetabbo”ti vuttam. Idampi ca aññam tattheva vuttam.

Nhưng trong sách **Kurundiyam** có nói: “Nếu không có vật dụng của Tăng chúng, nên dặn một Tỳ-khuru: ‘Hãy nhận một chỗ giường của ngài và chăm sóc.’ Nếu vị ấy muốn nhiều hơn, cũng có thể giao một phần ba hoặc một nửa để chăm sóc. Nếu ở đó chỉ còn lại cột, phải làm nhiều công việc mà vị ấy không muốn, nên giao và nói: ‘Hãy làm thành của riêng ngài và chăm sóc.’ Ngay cả như vậy, cũng nên cho chăm sóc với ý nghĩ: ‘Sẽ có chỗ để đồ của Tăng chúng và chỗ ở cho các vị mới.’ Nhưng nơi được chăm sóc như vậy, khi vị ấy còn sống là của cá nhân, khi chết là của Tăng chúng. Nếu muốn cho các đệ tử cùng ở, nên xem xét công việc, giao một phần ba hoặc một nửa làm của cá nhân để chăm sóc. Như vậy mới có thể cho các đệ tử cùng ở. Nhưng nếu không có ai chăm sóc như vậy, nên cho chăm sóc bằng cách từ bỏ một trú xứ v.v...” Điều này và một điều khác cũng được nói ở đó.

Dve bhikkhū saṅghikabhūmim gahetvā sodhetvā saṅghikasenāsanam karonti, yena sā bhūmi paṭhamam gahitā, so sāmī. Ubhopi puggalikam karonti, soyeva sāmī. So saṅghikam karoti, itaro puggalikam karoti, aññam ce bahu senāsanaṭṭhānam atthi, puggalikam karontopi na vāretabbo. Aññasmim pana tādise patirūpe ṭhāne asati tam paṭibāhitvā saṅghikam karonteneva kātābbam. Yam pana tassa tattha vayakammaṃ

katam, tam dātabbam. Sace pana katāvāse vā āvāsakaraṇaṭṭhāne vā chāyūpagaphalūpagā rukkhā honti, apaloketvā hāretabbā. Puggalikā ce honti, sāmikā āpucchitabbā. No ce denti, yāvatatīyakam āpucchitvā “rukkhaagghanakamūlam dassāmā”ti hāretabbā.

Hai Tỳ-khưu nhận đất của Tăng chúng, dọn dẹp, xây dựng trú xứ của Tăng chúng, người nào nhận đất trước, người đó là chủ nhân. Nếu cả hai đều xây của cá nhân, người đó vẫn là chủ nhân. Nếu người đó xây của Tăng chúng, người kia xây của cá nhân, và nếu còn nhiều chỗ ở khác, thì người xây của cá nhân cũng không nên bị cản. Nhưng nếu không có nơi nào khác thích hợp như vậy, thì nên cản người đó và chỉ người xây của Tăng chúng mới được làm. Nhưng công sức mà người đó đã bỏ ra ở đó, nên được đền bù. Nhưng nếu ở trú xứ đã xây hoặc nơi sắp xây có cây cho bóng mát, cho quả, nên biểu quyết rồi chặt. Nếu là của cá nhân, nên hỏi ý chủ nhân. Nếu họ không cho, nên hỏi đến lần thứ ba và nói: “Chúng tôi sẽ trả tiền theo giá trị của cây” rồi chặt.

224. *Yo pana saṅghikam vallimattampi aggahetvā āharimena upakaraṇena saṅghikāya bhūmiyā puggalikavihāram kāreti, upaḍḍham saṅghikam hoti, upaḍḍham puggalikam. Pāsādo ce hoti, heṭṭhāpāsādo saṅghiko, upari puggaliko. Sace yo heṭṭhāpāsādam icchatī, heṭṭhāpāsādam tassa hoti. Atha heṭṭhā ca upari ca icchatī, ubhayattha upaḍḍham labhati. Dve senāsanāni kāreti, ekam saṅghikam, ekam puggalikam. Sace vihare utthitena dabbasambhārena kāreti, tibhāgam labhati. Sace akataṭṭhāne cayam vā pamukham vā karoti bahikuṭṭe, upaḍḍham saṅghassa, upaḍḍham tassa. Atha mahantaṃ visamaṃ pūretvā apade padaṃ dassetvā katam hoti, anissaro tattha saṅgho.*

224. Người nào không nhận dù chỉ một sợi dây leo của Tăng chúng, mà dùng vật liệu mang từ ngoài vào để xây dựng một tu viện cá nhân trên đất của Tăng chúng, thì một nửa là của Tăng chúng, một nửa là của cá nhân. Nếu là lầu đài, tầng dưới là của Tăng chúng, tầng trên là của cá nhân. Nếu người đó muốn tầng dưới, thì tầng dưới thuộc về người đó. Nếu muốn cả trên và dưới, thì nhận được một nửa ở cả hai nơi. Nếu xây hai trú xứ, một cái là của Tăng chúng, một cái là của cá nhân. Nếu xây bằng vật liệu có sẵn trong tu viện, thì nhận được một phần ba. Nếu xây một mái hiên hoặc một phòng phía trước ở nơi chưa có, ở bức tường ngoài, thì một nửa là của Tăng chúng, một nửa là của người đó. Nếu lấp một chỗ trống lớn, mở đường ở nơi không có đường rồi xây, thì Tăng chúng không có quyền ở đó.

Sace bhikkhu saṅghikavihārato gopānasiādīni gahetvā aññasmim saṅghikāvāse yojeti, suyositāni. Puggalikāvāse yojentehi pana mūlam vā dātabbam, paṭipākatikam vā kātabbam. Chaḍḍitavihārato mañcapīṭhādīni theyyacittena gaṇhanto uddhāreyeva bhaṇḍagghena kāretabbo. “Puna āvāsikakāle dassāmī”ti gahetvā saṅghikaparibhogena paribhuñjantassa naṭṭham sunaṭṭham, jīṇam sujīṇam. Arogam ce, pākatikam kātabbam, puggalikaparibhogena paribhuñjantassa naṭṭham vā jīṇam vā gīvā hoti. Tato dvāravātapānādīni saṅghikāvāse vā puggalikāvāse vā yojitāni, paṭidātabbāniyeva. Sace

koci saṅghiko vihāro undriyati, yaṃ tattha mañcapīṭhādikaṃ, taṃ guttatthāya aññatra haritum vaṭṭati. Tasmā aññatra haritvā saṅghikaparibhogena paribhuñjantassa naṭṭhaṃ sunaṭṭhaṃ, jīṇaṃ sujīṇaṃ. Sace arogaṃ, tasmim vihāre paṭisaṅkhate puna pākatikaṃ kātabbaṃ. Puggalikaparibhogena paribhuñjato naṭṭhaṃ vā jīṇaṃ vā gīvā hoti, tasmim paṭisaṅkhate dātabbameva. Ayaṃ senāsanaggāhakathā.

Nếu một Tỳ-khưu lấy các thanh xà v.v... từ một tu viện của Tăng chúng và dùng ở một trú xứ khác của Tăng chúng, là dùng đúng. Nhưng nếu dùng ở trú xứ cá nhân, thì phải trả lại tiền hoặc làm lại cái khác. Người nào lấy giường ghế v.v... từ một tu viện bị bỏ hoang với ý định trộm cắp, sẽ bị bắt phải trả theo giá trị của vật dụng khi bị phát hiện. Người nào lấy với ý định: “Khi có người ở lại, tôi sẽ trả lại,” và dùng như của Tăng chúng, nếu bị mất là mất đúng, bị hỏng là hỏng đúng. Nếu còn nguyên vẹn, phải làm lại như cũ. Người nào dùng như của cá nhân, nếu bị mất hoặc bị hỏng, là trách nhiệm của người đó. Các cửa ra vào, cửa sổ v.v... từ đó, dù được dùng ở trú xứ của Tăng chúng hay trú xứ cá nhân, đều phải được trả lại. Nếu một tu viện của Tăng chúng bị đột, những gì ở đó như giường ghế v.v..., có thể mang đi nơi khác để giữ gìn. Do đó, người mang đi nơi khác và dùng như của Tăng chúng, nếu bị mất là mất đúng, bị hỏng là hỏng đúng. Nếu còn nguyên vẹn, khi tu viện đó được sửa chữa lại, phải làm lại như cũ. Người nào dùng như của cá nhân, nếu bị mất hoặc bị hỏng, là trách nhiệm của người đó, khi tu viện được sửa chữa, phải trả lại. Đây là lời nói về việc nhận chỗ ở.

225. Ayaṃ panettha **catupaccayasādhāraṇakathā** (cūḷava. aṭṭha. 325 pakkhikabhaddikathā) – sammatena appamattakavissajjena bhikkhuna cīvarakammaṃ karontassa “sūciṃ dehī”ti vadato ekā dīghā, ekā rassāti dve sūciyo dātabbā. “Avibhattaṃ saṅghikabhaṇḍa”nti pucchitabbakiccaṃ natthi. Pippalatthikassa eko pippalako, kantāraṃ paṭipajjitukāmassa upāhanayugaḷaṃ, kāyabandhanatthikassa kāyabandhanaṃ, “aṃsabaddhako me jīṇo”ti āgatassa aṃsabaddhako, parissāvanatthikassa parissāvanaṃ dātabbaṃ, dhammakaraṇatthikassa dhammakaraṇo. Sace paṭṭako na hoti, dhammakaraṇo paṭṭakena saddhiṃ dātabbo. “Āgantukapattaṃ āropessāmī”ti yācantassa kusiyā ca aḍḍhakusiyā ca pahonakaṃ dātabbaṃ. “Maṇḍalaṃ nappahotī”ti āgatassa maṇḍalaṃ ekaṃ dātabbaṃ, aḍḍhamaṇḍalāni dve dātabbāni, dve maṇḍalāni yācantassa na dātabbāni. Anuvātaparibhaṇḍatthikassa ekassa cīvarassa pahonakaṃ dātabbaṃ, sappinavanītādiatthikassa gilānassa ekaṃ bhesajjaṃ nāḷimattaṃ katvā tato tatiyakoṭṭhāso dātabbo. Evaṃ tīṇi divasāni datvā nāḷiyā paripuṇṇāya catutthadivasato paṭṭhāya saṅghaṃ āpucchitvā dātabbaṃ, guḷapiṇḍepi ekadivasam tatiyabhāgo dātabbo. Evaṃ tīhi divasehi niṭṭhite piṇḍe tato paraṃ saṅghaṃ āpucchitvā dātabbaṃ. Sammannitvā ṭhapitayāgubhājakādīhi ca bhājanīyaṭṭhānaṃ āgatamanussānaṃ anāpucchitvāva upaḍḍhabhāgo dātabbo. Asammatehi pana

apaloketvā dātabboti.

225. Đây là **lời nói chung về bốn món vật dụng** (cūḷava. aṭṭha. 325, đoạn về bữa ăn nửa tháng v.v...) – một Tỳ-khưu đã được cử làm người phân phát vật dụng với số lượng nhỏ, khi có người đang may y nói: “Hãy cho tôi kim,” nên đưa hai cây kim, một cây dài, một cây ngắn. Không cần phải hỏi: “Đây là vật dụng của Tăng chúng chưa được chia.” Đối với người cần gậy chống, nên đưa một cây gậy. Đối với người sắp đi qua sa mạc, nên đưa một đôi dép. Đối với người cần dây lưng, nên đưa một sợi dây lưng. Đối với người đến và nói: “Dây đeo vai của tôi đã hỏng,” nên đưa một sợi dây đeo vai. Đối với người cần túi lọc nước, nên đưa một cái túi lọc nước. Đối với người cần ghế pháp, nên đưa một cái ghế pháp. Nếu không có đệm, nên đưa ghế pháp cùng với đệm. Đối với người xin: “Tôi sẽ lót bát cho khách,” nên đưa đủ để làm một cái đệm và một nửa cái đệm. Đối với người đến và nói: “Vải vá không đủ,” nên đưa một miếng vải vá tròn, hai miếng vải vá bán nguyệt. Người xin hai miếng vải vá tròn thì không nên đưa. Đối với người cần vải vá, nên đưa đủ cho một y. Đối với người bệnh cần bơ, bơ tươi v.v..., nên làm một phần thuốc bằng một nāli rồi chia một phần ba từ đó. Sau khi đã đưa trong ba ngày, khi đã hết một nāli, từ ngày thứ tư trở đi, nên hỏi ý Tăng chúng rồi mới đưa. Đối với viên đường phèn cũng vậy, một ngày nên đưa một phần ba. Sau khi đã hết viên đường trong ba ngày, từ đó trở đi, nên hỏi ý Tăng chúng rồi mới đưa. Những người đã được cử làm người chia cháo v.v..., nên đưa một nửa cho những người đến nơi chia mà không cần hỏi. Còn những người chưa được cử, nên biểu quyết rồi mới đưa.

Saṅghassa santakaṃ sammatena vā āṇattehi vā ārāmikādīhi dīyamānaṃ, gihīnañca santakaṃ sāmikena vā āṇattena vā dīyamānaṃ “aparassa bhāgaṃ dehi”ti asantaṃ puggalaṃ vatvā gaṇhato bhaṇḍādeyyaṃ. Aññena dīyamānaṃ gaṇhanto bhaṇḍagghena kāretabbo. Asammattena vā anāṇattena vā dīyamāne “aparampi bhāgaṃ dehi”ti vatvā vā kūṭavassāni gaṇetvā vā gaṇhanto uddhāreyeva bhaṇḍagghena kāretabbo. Itarehi dīyamānaṃ evaṃ gaṇhato bhaṇḍādeyyaṃ sāmikena pana “imassa dehi”ti dāpitaṃ vā sayamaṃ dinnamaṃ vā sudinnanti ayaṃ sabbaṭṭhakathāvinicchayato sāro.

Vật của Tăng chúng, khi được một người đã được cử hoặc được sai khiến bởi người giữ vườn v.v... đưa, và vật của tại gia, khi được chủ nhân hoặc người được sai khiến đưa, nếu nhận bằng cách nói: “Hãy đưa phần của người khác” cho một người không có mặt, là phạm tội phải đền vật. Người nhận vật được người khác đưa sẽ bị bắt phải trả theo giá trị của vật. Khi vật được một người chưa được cử hoặc chưa được sai khiến đưa, nếu nhận bằng cách nói: “Hãy đưa cả phần của người khác,” hoặc bằng cách đếm số năm hạ gian dối, sẽ bị bắt phải trả theo giá trị của vật khi bị phát hiện. Nhận như vậy từ những người khác là phạm tội phải đền vật. Nhưng vật được chủ nhân cho và nói: “Hãy đưa cho người này,” hoặc tự mình cho, là cho đúng. Đây là tinh hoa từ sự phân tích của tất cả các sách chú giải.

Piṇḍāya pavitṭhassapi odanapaṭivīso antoupacārasīmāyaṃ ṭhitasseva gaṇetum vaṭṭati. Yadi pana dāyaka “bahiupacārasīmaṭṭhānampi, bhante, gaṇhatha, āgantvā paribhuñjissanti”ti vadanti, evaṃ antogāmaṭṭhānampi gaṇetum vaṭṭati.

Ngay cả phần cơm của người đi khát thực cũng chỉ được nhận bởi người đứng trong kết giới ngoại vi. Nhưng nếu thí chủ nói: “Thưa ngài, hãy nhận cả phần của người ở ngoài kết giới ngoại vi, họ sẽ đến và dùng,” thì như vậy cũng được nhận cả phần của người ở trong làng.

Pāḷiṃ aṭṭhakathāñceva, oloketvā vicakkhaṇo;

Saṅghike paccaye evaṃ, appamattova bhājayeti.

Người trí, sau khi xem xét Luật Pāḷi và Chú giải;

Nên không lơ là, chia các vật dụng của Tăng chúng như vậy.

Iti pāḷimuttakavinayavinicchayaśaṅgahe sabbākārato

Catupaccayabhājanīyavinicchayakathā samattā.

Trong Tập hợp phân tích giới luật ngoài Tam Tạng Pāli, theo mọi phương diện,
Chấm dứt lời phân tích về việc phân chia bốn món vật dụng.